

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2023/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HDND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 302/TTr-STC ngày 12 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau để áp dụng tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng đang sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất được quy định tại Điều 1 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

b) Nhà nước cho thuê đất, gồm đất trên bề mặt, đất có mặt nước và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất, cho thuê đất để xây dựng công trình trong lòng đất có mục đích kinh doanh mà công trình này không phải là phần ngầm

của công trình xây dựng trên mặt đất, công nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp thuê đất, gia hạn thời gian thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng cho các đối tượng tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp:

a) Nhà nước giao đất:

Xác định tiền sử dụng đất áp dụng cho các trường hợp được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP;

Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Nhà nước cho thuê đất:

Xác định tiền thuê đất được áp dụng cho các trường hợp được quy định tại điểm a, b và c, d khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trong trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP và trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP đối với trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng.

Điều 2. Trình tự xác định giá đất

1. Xác định giá đất đối với từng thửa đất hoặc khu đất cụ thể

Áp dụng Hệ số điều chỉnh giá đất cho từng tuyến đường, loại đất để tính giá trị quyền sử dụng đất cho từng thửa đất hoặc khu đất cụ thể nằm trên tuyến đường và loại đất đó, phải tuân thủ các bước sau:

Bước 1: Phải áp dụng đồng thời Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 với Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo nguyên tắc phải trùng khớp tên đường (khu vực, đoạn đường) để xác định giá đất

tại tuyến đường, loại đất và hệ số áp dụng tính giá đất cho từng tuyến đường, loại đất đó.

Bước 2: Xác định giá đất của tuyến đường, loại đất

Giá đất của từng tuyến đường, loại đất bằng (=) Giá đất cùng tuyến đường được quy định tại Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) nhân (x) với Hệ số điều chỉnh giá đất của tuyến đường đó.

Bước 3: Xác định giá đất cho từng thửa đất hoặc khu đất cụ thể

Giá đất của từng tuyến đường, loại đất được xác định tại Bước 2 làm cơ sở tính giá đất của từng thửa đất hoặc khu đất được quy định tại Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

2. Xác định giá đất đối với đất hẻm

Bước 1: Sau khi xác định được giá đất của từng tuyến đường tại Bước 2, khoản 1 điều này là xác định được giá đất của đường chính có hẻm cần xác định giá.

Bước 2: Xác định giá đất của thửa đất hoặc khu đất cụ thể thuộc hẻm:

Chọn giá đất của tuyến đường chính đã được xác định tại Bước 1 làm cơ sở áp dụng cách tính được quy định tại Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định giá đất từng thửa đất hoặc khu đất cụ thể có vị trí trong các hẻm thuộc tuyến đường chính đó.

Riêng trường hợp tuyến đường có mức giá đất ở từ 14.000.000 đồng/m² trở lên tính theo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) thì giá đất của đất hẻm được tính bằng (=) giá đất hẻm (Bảng giá đất ở hẻm quy định tại Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024)) nhân (x) với Hệ số điều chỉnh giá đất của tuyến đường đó.

Điều 3. Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị: Phụ lục I.
2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn: Phụ lục II.
3. Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp: Phụ lục III.
4. Hệ số điều chỉnh giá đất Khu Công nghiệp Khánh An, huyện U Minh: Phụ lục IV.

(Chi tiết theo các Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Cà Mau;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN-TN (Ng);
- Lưu: VT, KT (M04), Ktr1024/12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi



PHỤ LỤC I
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 7 | Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ) | Vòng xoay đường Ngô Quyền | Cầu Bạch Ngưu | 1,10 |
| 8 | Lý Thái Tôn | Lê Lợi | Phan Ngọc Hiển | 1,38 |
| 9 | Lý Thái Tôn | Phan Ngọc Hiển | Phạm Hồng Thám | 1,19 |
| 10 | Phạm Hồng Thám | Lý Thái Tôn | Lý Bôn | 1,19 |
| 11 | Phạm Hồng Thám | Lý Bôn | Lâm Thành Mậu | 1,19 |
| 15 | Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp | Hết ranh phường 4 | Hết ranh phường Tân Xuyên | 1,00 |
| 17 | Phan Ngọc Hiển | Mố cầu Phan Ngọc Hiển | Quang Trung: bên trái | 1,19 |
| 18 | Phan Ngọc Hiển | Mố cầu Phan Ngọc Hiển | Quang Trung: bên phải | 1,19 |
| 19 | Phan Ngọc Hiển | Phạm Văn Ký | Lý Bôn (2 bên cầu) | 1,19 |
| 23 | Phạm Văn Ký | Phan Ngọc Hiển | Nguyễn Hữu Lễ | 1,00 |
| 24 | Phạm Văn Ký | Nguyễn Hữu Lễ | Phan Chu Trinh | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|-----------------------|-------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 25 | Phạm Văn Ký | Phan Chu Trinh | Trung Trắc | 1,00 |
| 26 | Lý Bôn | Lê Lợi | Hoàng Diệu | 1,19 |
| 27 | Lý Bôn | Hoàng Diệu | Nguyễn Hữu Lễ | 1,19 |
| 28 | Lý Bôn | Nguyễn Hữu Lễ | Phan Ngọc Hiến | 1,30 |
| 29 | Lý Bôn | Phan Ngọc Hiến | Bùi Thị Xuân | 1,30 |
| 30 | Lý Bôn | Bùi Thị Xuân | Phạm Hồng Thám | 1,19 |
| 31 | Lý Bôn | Phạm Hồng Thám | Nguyễn Thiện Năng | 1,30 |
| 32 | Phan Đình Phùng | Lê Lợi | Hoàng Diệu | 1,00 |
| 33 | Phan Đình Phùng | Hoàng Diệu | Ngô Quyền | 1,00 |
| 34 | Phan Đình Phùng | Ngô Quyền | Bùi Thị Xuân | 1,19 |
| 35 | Hoàng Diệu | Công trường Bạch Đằng | Lý Bôn | 1,19 |
| 36 | Hoàng Diệu | Lý Bôn | Phan Đình Phùng | 1,19 |
| 37 | Hoàng Diệu | Phan Đình Phùng | Lý Thái Tôn | 1,19 |
| 38 | Nguyễn Hữu Lễ | Lý Thái Tôn | Lý Bôn | 1,30 |
| 39 | Nguyễn Hữu Lễ | Lý Bôn | Phạm Văn Ký | 1,19 |
| 40 | Lê Lợi | Trung Nhị | Lê Lai | 1,40 |
| 41 | Lê Lợi | Lê Lai | Nguyễn Trãi | 1,30 |
| 48 | Lý Văn Lâm | Ranh Phường 1 | Cầu Giồng Kè | 1,18 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|-------------------|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 49 | Nguyễn Trãi | Lê Lợi | Phan Ngọc Hiển | 1,19 |
| 50 | Nguyễn Trãi | Phan Ngọc Hiển | Nguyễn Thiện Năng | 1,19 |
| 51 | Nguyễn Trãi | Nguyễn Thiện Năng | Tạ Uyên | 1,19 |
| 54 | Quốc lộ 63 | Cống Kênh Mới | Cầu số 2 | 1,36 |
| 55 | Đường Kênh Cui | Nguyễn Trãi | Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C) | 1,00 |
| 56 | Đường Kênh Cui | Đoạn còn lại | | 1,00 |
| 57 | Kênh Mới | Quốc lộ 63 | Cầu Thanh Niên | 1,18 |
| 58 | Đề Thám | Toàn tuyến | | 1,30 |
| 59 | Phan Chu Trinh | Toàn tuyến | | 1,10 |
| 60 | Trung Trắc | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 61 | Trung Nhị | Toàn tuyến | | 1,10 |
| 62 | Lê Lai | Toàn tuyến | | 1,10 |
| 63 | Vưu Văn Tỷ | Phan Chu Trinh | Nguyễn Hữu Lễ | 1,50 |
| 64 | Nguyễn Thiện Năng | Lâm Thành Mậu | Kênh 16 | 1,18 |
| 65 | Nguyễn Thiện Năng | Kênh 16 | Nguyễn Trãi | 1,18 |
| 66 | Bùi Thị Xuân | Lý Bôn | Lý Thái Tôn | 1,18 |
| 67 | Đường vào Thành đội Cà Mau | Nguyễn Trãi | Hết ranh đất của Thành đội | 1,18 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 68 | Phan Bội Châu | Quang Trung | Hết ranh Sờ Thủy sản cũ | 1,19 |
| 70 | Phan Bội Châu | Cầu Gành Hào | Hẻm 159 | 1,19 |
| 72 | Phan Bội Châu | Cầu Huỳnh Thúc Kháng | Hẻm Bệnh viện sản - nhi | 1,19 |
| 73 | Quang Trung | Phan Bội Châu | Cầu Cà Mau | 1,19 |
| 74 | Quang Trung | Cầu Cà Mau | Cầu Phụng Hiệp | 1,19 |
| 75 | Quang Trung | Cầu Phụng Hiệp | Bùi Thị Trường | 1,10 |
| 76 | Quang Trung | Bùi Thị Trường | Cầu Bùng Bình | 1,19 |
| 77 | Quang Trung | Cầu Bùng Bình | Đường 3/2 | 1,19 |
| 78 | Quang Trung | Đường 3/2 | Cổng Cà Mau | 1,30 |
| 84 | Trần Văn Thời | Nguyễn Ngọc Sanh | Đường 3/2 | 1,19 |
| 94 | An Dương Vương | Lý Thường Kiệt | Hùng Vương | 1,19 |
| 95 | An Dương Vương | Hùng Vương | Hồ Trung Thành | 1,19 |
| 96 | An Dương Vương | Hồ Trung Thành | Đường 6A, 6B | 1,19 |
| 97 | Hùng Vương | Huỳnh Ngọc Diệp | Bông Văn Dĩa | 1,19 |
| 98 | Hùng Vương | Bông Văn Dĩa | Bùi Thị Trường | 1,19 |
| 100 | Hùng Vương | Phan Ngọc Hiến | Lý Thường Kiệt | 1,19 |
| 102 | Hùng Vương | Mố cầu Gành Hào | Phan Bội Châu: Bên phải | 1,19 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU



| STT | Đường, tuyên lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 103 | Hùng Vương | Mố cầu Gành Hào | Phan Bội Châu: Bên trái | 1,19 |
| 104 | Lưu Tấn Tài | Phan Ngọc Hiển | Lý Thường Kiệt | 1,00 |
| 105 | Trần Hưng Đạo | Phan Bội Châu | Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên) | 1,19 |
| 112 | Quản lộ Phụng Hiệp | Cầu Cái Nhúc | Hết ranh phường Tân Thành | 1,00 |
| 113 | Lê Đại Hành | Phan Ngọc Hiển | Lý Thường Kiệt | 1,00 |
| 114 | Trần Văn Bình | Nguyễn Ngọc Sanh | Trần Hưng Đạo | 1,38 |
| 115 | Trần Văn Bình | Trần Hưng Đạo | Hùng Vương | 1,19 |
| 116 | Châu Văn Đặng | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Ngọc Sanh | 1,38 |
| 118 | Đường 30/4 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Ngọc Sanh | 1,38 |
| 119 | Đường 30/4 | Nguyễn Ngọc Sanh | Trần Văn Thời | 1,19 |
| 121 | Đường số 1, 2, 3 | Đường 30/4 | Đường 1/5 | 1,00 |
| 122 | Dương Thị Cẩm Vân | Tạ An Khương | Hết ranh phường 5 | 1,20 |
| 123 | Đường 3/2 | Lý Thường Kiệt | Trần Văn Thời | 1,19 |
| 124 | Đường 3/2 | Trần Văn Thời | Tôn Đức Thắng | 1,40 |
| 125 | Đường 3/2 | Tôn Đức Thắng | Trần Hưng Đạo | 1,19 |
| 126 | Đường 3/2 | Trần Hưng Đạo | Quang Trung | 1,19 |
| 128 | Tôn Đức Thắng | Đường 3/2 | Hết đường nhựa hiện hữu | 1,19 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 130 | Lê Công Nhân | Nguyễn Du | Đường 3/2 | 1,19 |
| 131 | Phạm Ngũ Lão | Nguyễn Du | Tôn Đức Thắng | 1,19 |
| 132 | Phạm Ngũ Lão | Tôn Đức Thắng | Tô Hiến Thành | 1,19 |
| 133 | Phạm Ngũ Lão | Tô Hiến Thành | Đường 3/2 | 1,19 |
| 135 | Lê Hoàng Thá | Đường 3/2 | Hết đường hiện hữu | 1,19 |
| 136 | Mạc Đình Chi | Tô Hiến Thành | Đường 3/2 | 1,19 |
| 137 | Mạc Đình Chi | Đường 3/2 | Hết đường nhựa hiện hữu | 1,19 |
| 138 | Nguyễn Đình Thi | Đường 3/2 | Tô Hiến Thành | 1,19 |
| 141 | Nguyễn Việt Khái | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 143 | Huỳnh Ngọc Diệp | Hùng Vương | Nguyễn Du | 1,38 |
| 144 | Nguyễn Thái Bình | Nguyễn Việt Khái | Trần Hưng Đạo | 1,19 |
| 145 | Tô Hiến Thành | Mạc Đình Chi | Trần Hưng Đạo | 1,19 |
| 146 | Tô Hiến Thành | Trần Hưng Đạo | Đường 3/2 | 1,38 |
| 147 | Trần Quang Khải | Nguyễn Du | Đường Tạ An Khương | 1,38 |
| 148 | Trần Bình Trọng | Nguyễn Du | Đường Tạ An Khương | 1,38 |
| 149 | Tôn Thất Tùng | Ngô Gia Tự | Quang Trung | 1,00 |
| 150 | Lê Khắc Xương | Lý Thường Kiệt | Trần Văn Thời | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---------------------------------|--|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 151 | Nguyễn Tất Thành | Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT) | Cao Thắng | 1,19 |
| 152 | Nguyễn Tất Thành | Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật) | UBND phường 8 | 1,19 |
| 155 | Đường 19/5 | Nguyễn Tất Thành | Kênh Rạch Rập | 1,19 |
| 156 | Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dân) | UBND phường 8 | Nguyễn Trung Trực | 1,19 |
| 157 | Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dân) | Nguyễn Trung Trực | Kênh Rạch Rập | 1,19 |
| 158 | Nguyễn Trung Trực (đường số 1) | Trương Phùng Xuân | Đường 19/5 | 1,19 |
| 159 | Đường Nguyễn Trung Trực | Đường 19/5 | Đường đã đầu tư 25m | 1,19 |
| 160 | Nguyễn Trung Trực | Hết đường đã đầu tư 25m | Nguyễn Đình Chiểu | 1,19 |
| 161 | Trương Phùng Xuân | Đường số 3 | Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM) | 1,19 |
| 162 | Trương Phùng Xuân | Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM) | Cầu Gành Hào | 1,19 |
| 163 | Trương Phùng Xuân | Cầu Gành Hào | Kênh Rạch Rập | 1,19 |
| 164 | Trương Phùng Xuân | Kênh Rạch Rập | Hết ranh Dự án LIA | 1,19 |
| 165 | Trương Phùng Xuân | Cổng Bà Cai | Giáp ranh xã Lợi An | 1,19 |
| 166 | Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông) | Trương Phùng Xuân | Đường 19/5 | 1,19 |
| 167 | Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông) | Đường 19/5 | Hết ranh phường 8 | 1,19 |
| 168 | Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây) | Trương Phùng Xuân | Đối diện đường 19/5 | 1,19 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 169 | Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây) | Đổi diện đường 19/5 | Hết ranh phường 8 | 1,19 |
| 170 | Nguyễn Công Trứ | Cảng cá Cà Mau | Lê Hồng Phong | 1,19 |
| 171 | Nguyễn Công Trứ | Lê Hồng Phong | Nguyễn Tất Thành | 1,19 |
| 172 | Nguyễn Công Trứ | Nguyễn Tất Thành | Kênh Rạch Rập | 1,19 |
| 173 | Kênh 26/3 | Kênh Rạch Rập | Kênh Bà Cai | 1,18 |
| 174 | Cao Thắng | Nguyễn Tất Thành | Lê Hồng Phong | 1,19 |
| 175 | Lê Hồng Phong | Cao Thắng | Nguyễn Công Trứ | 1,19 |
| 176 | Lê Hồng Phong | Nguyễn Công Trứ | Nguyễn Đình Chiểu | 1,19 |
| 177 | Lê Hồng Phong | Nguyễn Đình Chiểu | Hết ranh Phường 8 | 1,19 |
| 178 | Lưu Hữu Phước | Toàn tuyến | | 1,19 |
| 179 | Nguyễn Bình Khiêm | Toàn tuyến | | 1,19 |
| 180 | Nguyễn Đình Chiểu | Lê Hồng Phong | Nguyễn Tất Thành | 1,19 |
| 181 | Nguyễn Đình Chiểu | Nguyễn Tất Thành | Hết đường nhựa hiện hữu | 1,19 |
| 182 | Đường số 5 | Nguyễn Đình Chiểu | Giáp ranh xã Lý Văn Lâm | 1,19 |
| 183 | Đường số 12 | Nguyễn Công Trứ | Đường 19/5 | 1,19 |
| 184 | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Ngã ba sông Gành Hào | Giáp ranh bệnh viện | 1,18 |
| 185 | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Giáp ranh bệnh viện | Cổng Đôi, Phường 6 | 1,18 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyên lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---|-----------------------------|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 186 | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Cổng Đôi, Phường 6 | Cầu Nhum | 1,18 |
| 189 | Huỳnh Thúc Kháng | Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng | Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2 | 1,35 |
| 190 | Huỳnh Thúc Kháng | Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2 | Hết ranh nhà thờ Ao Kho | 1,18 |
| 191 | Huỳnh Thúc Kháng | Hết ranh nhà thờ Ao Kho | Hết ranh phường 7 | 1,18 |
| Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8 | | | | |
| 192 | Đường số 1 | Cao Thắng | Trương Phùng Xuân | 1,18 |
| 193 | Đường số 2 | Đường số 1 | Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ) | 1,18 |
| 194 | Đường số 4 | Đường số 1 | Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ) | 1,18 |
| 195 | Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ) | Cao Thắng | Trương Phùng Xuân | 1,18 |
| Khu phường 8 | | | | |
| 196 | Lê Anh Xuân | Quách Văn Phẩm | Lê Vĩnh Hòa | 1,19 |
| 197 | Lê Anh Xuân | Lê Vĩnh Hòa | Nguyễn Bình Khiêm | 1,19 |
| 198 | Nguyễn Mai | Toàn tuyến | | 1,19 |
| 199 | Nguyễn Ngọc Cung | Toàn tuyến đường hiện hữu | | 1,19 |
| 200 | Lê Vĩnh Hòa | Lê Hồng Phong | Lưu Hữu Phước | 1,19 |
| 201 | Lê Vĩnh Hòa | Đoạn còn lại | | 1,30 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 202 | Khu D - Phường 8 | | | |
| 203 | Quách Văn Phẩm | Lê Hồng Phong | Hết đường hiện hữu | 1,19 |
| 204 | Trần Văn Ôn | Quách Văn Phẩm | Hết đường hiện hữu | 1,19 |
| 205 | Đại Đức Hữu Nhem | Lý Văn Lâm | Hết đường nhựa hiện hữu | 1,19 |
| 206 | Đường vào UBND phường 1 (cũ) | Lý Văn Lâm | Hết ranh trường Mẫu giáo Hòa Mi | 1,00 |
| 207 | Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1 (cũ) | | | 1,00 |
| 208 | Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9 | | | 1,18 |
| 209 | Nguyễn Văn Trỗi | Trần Hưng Đạo (Cổng Phước Lộc Thọ) | Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm | 1,18 |
| 210 | Nguyễn Văn Trỗi | Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo | | 1,18 |
| 211 | Nguyễn Văn Trỗi | Trần Hưng Đạo | Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm | 1,18 |
| 212 | Bông Văn Dĩa | Hùng Vương | Nguyễn Văn Biên | 1,18 |
| 213 | Nguyễn Chánh Tâm | Bông Văn Dĩa | Chung Thành Châu | 1,00 |
| 214 | Phạm Chí Hiền | Bông Văn Dĩa | Chung Thành Châu | 1,00 |
| 219 | Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex | Lê Hồng Phong | Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex | 1,10 |
| 220 | Đình Tiên Hoàng | Phan Ngọc Hiền | Ngô Quyền | 1,19 |
| 221 | Đình Tiên Hoàng | Ngô Quyền | Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1) | 1,19 |
| 222 | Hoa Lư | Toàn tuyến | | 1,19 |
| 224 | Đường La Văn Cầu | Đoạn quanh Siêu thị | | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|---------------------|----------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 225 | Đường Sư Vạn Hạnh | Đường số 11 | UBND phường 7 | 1,00 |
| 227 | Đường số 6B | Cuối An Dương Vương | Quang Trung | 1,00 |
| 228 | Đường Nguyễn Thái Học | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 229 | Đường Nguyễn Khuyến | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 230 | Đường số 10 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 231 | Đường số 13 | Đường số 10 | Hồ Trung Thành | 1,00 |
| 232 | Đường số 11 | Hùng Vương | Hồ Trung Thành | 1,00 |
| 233 | Đường số 11 | Hồ Trung Thành | Đường số 12 | 1,00 |
| 234 | Đường số 12 | Nguyễn Thái Học | Hẻm 63 | 1,00 |
| 235 | Đường số 12 | Hẻm 63 | Hồ Trung Thành | 1,10 |
| 237 | Các đường xuống Bến tàu B | Cao Thắng | Trương Phùng Xuân | 1,00 |
| 240 | Tuyến Ông Tơ | Kênh Xáng Cái Nhúc | Kênh Xáng Phụng Hiệp | 1,18 |
| 241 | Đường vào khu tập thể Sở Tài chính | | | 1,00 |
| 243 | Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu | | | 1,00 |
| 244 | Chung Thành Châu | Hùng Vương | Bông Văn Dĩa | 1,19 |
| 245 | Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ) | | | 1,00 |
| 246 | Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7 | | | 1,00 |
| 247 | Đường vào Đài không lưu, phường 6 | Các lô từ 7A | Đến 21A | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|----------------------|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 248 | Đường vào Đài không lưu, phường 6 | Các lô từ 22A | Đến 36A | 1,00 |
| 249 | Trần Văn Phú | Trần Văn Thời | Đường 30/4 | 1,19 |
| 250 | Võ Văn Tần | Ngô Quyền | Lý Văn Lâm | 1,00 |
| 251 | Lương Thế Vinh | Ngô Quyền | Lý Văn Lâm | 1,00 |
| 253 | Mậu Thân | Trần Quang Diệu | Vòng xoay đường Ngô Quyền | 1,19 |
| 257 | Đoàn Giỏi | Trần Quang Diệu | Đường số 16 | 1,19 |
| 258 | Ngô Thời Nhiệm | Mậu Thân | Hết ranh Trường tiểu học Phường 9 | 1,19 |
| 259 | Nguyễn Hữu Nghĩa | Mậu Thân | Hết ranh Trường tiểu học Phường 9 | 1,19 |
| 260 | Trương Định | Mậu Thân | Hết ranh Trường tiểu học Phường 9 | 1,19 |
| 261 | Tuyến sông Cái Nhúc - Bên trái tuyến | Cầu Vàm Cái Nhúc | Kênh Ông Tơ | 1,30 |
| 262 | Đường Nguyễn Bính | Đường Tôn Đức Thắng | Đường Bà Triệu | 1,00 |
| 263 | Đường Bà Triệu | Đường 3/2 | Đường Nguyễn Bính | 1,19 |
| 264 | Đường Tạ An Khương | Đường Trần Hưng Đạo | Dương Thị Cẩm Vân | 1,00 |
| 265 | Tạ An Khương | Trần Hưng Đạo | Ranh Dự án Hoàng Tâm | 1,00 |
| 266 | Ngô Gia Tự (Tên cũ: Đường Ngô Gia Tự nối dài) | Đường Tạ An Khương | Phạm Ngọc Thạch (Tên cũ: Hết ranh phường 5) | 1,10 |
| 267 | Đường Lạc Long Quân (Khu Công Nông 2, phường 7, TP. Cà Mau) | Đường An Dương Vương | Đoàn Thị Điểm | 1,00 |
| 268 | Đường Võ Thị Hồng | Đường Xí nghiệp Gỗ | Hết đường hiện hữu | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 269 | Đặng Tấn Triệu | Toàn tuyến | | 1,18 |
| 270 | Kênh Bà Cai | Đường Trương Phùng Xuân | Giáp ranh xã Lý Văn Lâm | 1,00 |
| 271 | Phạm Ngọc Thạch | Dương Thị Cẩm Vân | Ranh phường 6 | 1,19 |
| 272 | Thoại Ngọc Hầu (thuộc Khu Đông Bắc) | Toàn tuyến | | 1,37 |
| 273 | Đường H7 | Đường 3/2 | Khu dân cư 5 Nhựt | 1,00 |
| 274 | Đường số 2 | Khu dân cư Đông Nam | | 1,00 |
| 275 | Kênh Ông Bôn | Trương Phùng Xuân | Đường 26/3 | 1,00 |
| 276 | Kênh Đạo | Trương Phùng Xuân | Giáp ranh xã Lý Văn Lâm | 1,18 |
| 277 | Kênh Phước Thời | Trương Phùng Xuân | Kênh Bà Cai | 1,00 |
| 278 | Trương Phùng Xuân | Trụ sở Khóm 5 | Hết đường | 1,00 |
| 279 | Đường H1 | Nguyễn Công Trứ | Võ Thị Hồng | 1,00 |
| 280 | Lê Duẩn | Ngô Quyền | Công KDC Minh Thắng | 1,00 |
| 281 | Phan Ngọc Hiền | Đình Tiên Hoàng | Lê Duẩn | 1,00 |
| 282 | Hồ Tùng Mậu | Nguyễn Trãi | Sông Cũ | 1,00 |
| 283 | Kênh Thống Nhất | Mậu Thân | Cầu Thanh Niên | 1,00 |
| 285 | Kênh Giồng Kè (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên | Cầu Giồng Kè | Kênh xáng Bạch Ngưu | 1,18 |
| | LIA 1 | | | |
| 290 | Hẻm 234 (Thông hẻm D3) rộng $\geq 4m$ | Đường Nguyễn Bính (Đường D1) | Đường D3 | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 291 | Hèm 234 (Đoạn H2) rộng 5m | Đường Nguyễn Bính (Đường D1) | Ngã ba hèm 3m giao 5m | 1,00 |
| 292 | Hèm 132B (Đầu nối D2 và Đại Đức Hữu Nhem) rộng 6m | Đại Đức Hữu Nhem | Đường D2 | 1,00 |
| 293 | Hèm 132B (Đoạn H4) rộng 5m | Đại Đức Hữu Nhem | Đường Nguyễn Bính (Đường D1) | 1,00 |
| 294 | Đường vào Khuôn viên cây xanh (đoạn H5) rộng 5m | Đại Đức Hữu Nhem | Khuôn viên cây xanh | 1,00 |
| 295 | Đường H6 Khu TĐC rộng 6m | Đường D2 | Đường D3 | 1,00 |
| 296 | Hèm 232 (UBND phường 1 cũ) rộng $\geq 4m$ | Lý Văn Lâm | | 1,00 |
| 297 | Hèm 196 rộng 5m | Lý Văn Lâm | Đường D2 | 1,00 |
| 298 | Hèm 168 rộng $\geq 4m$ | Lý Văn Lâm | Tiếp giáp đoạn 3m | 1,00 |
| 299 | Nguyễn Bính (Đường D1 rộng 10m) | Đường Lý Văn Lâm | Đường D3 | 1,19 |
| 300 | Đường D2 rộng $\geq 12m$ | Đường Đinh Tiên Hoàng | Hèm 240 | 1,00 |
| 301 | Đường D3 rộng 18m | Đường Đại Đức Hữu Nhem | Đường H6 | 1,00 |
| 302 | Đường dự kiến số 1 (cấp UBND thành phố) rộng 6m | Đường Đinh Tiên Hoàng | Hết ranh UBND thành phố | 1,00 |
| | LIA 2 | | | |
| 303 | Hèm 36 rộng $\geq 4m$ | Phía sau Hải Nam Cổ Miếu | Hộ Nguyễn Thị Bích Phượng | 1,00 |
| 304 | Hèm 68 nối dài rộng 6m | Đinh Tiên Hoàng | Hèm 220 | 1,19 |
| 305 | Hèm 132 rộng 6m | Đinh Tiên Hoàng | Hèm 220 | 1,00 |

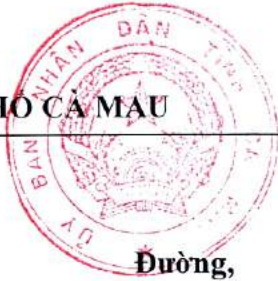
1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|----------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 306 | Hẻm 220 rộng $\geq 4\text{m}$ | Nối liền hẻm 68 | Giáp đường dự kiến số 1 | 1,00 |
| 307 | Hẻm 26 rộng $\geq 4\text{m}$ | Nguyễn Trãi | Đình Tiên Hoàng | 1,18 |
| 308 | Hẻm 48C rộng $\geq 4\text{m}$ | Nguyễn Trãi | Hàng rào UBND thành phố | 1,00 |
| 309 | Hẻm Huỳnh Long rộng $\geq 4\text{m}$ | Nguyễn Trãi | Giáp ranh trụ sở khóm 4 | 1,18 |
| | LIA 3 | | | |
| 310 | Hẻm Quán Lá (H234) rộng 5m | Đường Phan Ngọc Hiển | Hẻm Hoài Thu | 1,18 |
| 311 | Hẻm Hoài Thu (H234) rộng $\geq 4\text{m}$ | Đường Nguyễn Trãi | Đường Đình Tiên Hoàng dự kiến | 1,18 |
| 312 | Đường Cặp trường Nguyễn Thị Minh Khai (Lia) | Trần Quang Diệu | Nguyễn Hữu Nghĩa | 1,00 |
| | LIA 4 | | | |
| 313 | Đường Cặp Đài Truyền Hình (Hẻm 421) rộng 12m | Nguyễn Trãi | Giáp phường 4 | 1,00 |
| 314 | Hẻm 78 rộng 7m | Phạm Hồng Thám | Hẻm 106 | 1,00 |
| 315 | Hẻm 124 rộng 6m | Phạm Hồng Thám | Cống thoát nước kênh 16 | 1,00 |
| | LIA 5 | | | |
| 316 | Hẻm 02 Thanh Tuyền (cuối hẻm) rộng 4m | Đoạn Hẻm 48 - Hẻm 79 | Cuối tuyến | 1,00 |
| 317 | Hẻm 02 Thanh Tuyền rộng 6m | Phan Ngọc Hiển | Ngã tư hẻm 48 - Hẻm 79 | 1,00 |
| 318 | Hẻm 38 Thông 42 rộng 9m | Lý Bôn | Lâm Thành Mậu | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|-------------------------|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | LIA 6A | | | |
| 319 | Hẻm 214 rộng 8m | Quang Trung | Hàng rào công an tỉnh | 1,36 |
| 320 | Hẻm 51 rộng 6m | Phan Ngọc Hiến | Hẻm 214 | 1,00 |
| 321 | Hẻm 25 rộng 4m | Phan Ngọc Hiến | Hẻm 214 | 1,00 |
| | LIA 6B | | | |
| 322 | Hẻm 320 rộng 6m | Quang Trung | Hùng Vương | 1,19 |
| | LIA 6C | | | |
| 323 | Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 6m | Phan Ngọc Hiến | Hết đường nhựa hiện hữu | 1,18 |
| 324 | Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 4m | Hết đường nhựa hiện hữu | Nguyễn Ngọc Sanh | 1,00 |
| 325 | Hẻm Trần Hưng Đạo (Hẻm vào trường TH Nguyễn Văn Trỗi) rộng 5m | Trần Hưng Đạo | Cuối hẻm | 1,00 |
| | LIA 7 | | | |
| 326 | Hẻm 13 rộng 4m | Lý Thường Kiệt | Hẻm 26 Phan Ngọc Hiến | 1,00 |
| 327 | Hẻm 159 Phan Ngọc Hiến rộng $\geq 4m$ | Phan Ngọc Hiến | Cuối hẻm | 1,00 |
| 328 | Hẻm 50 Hùng Vương rộng $>4m$ | Hùng Vương | Hẻm 159 | 1,00 |
| | LIA 8 | | | |
| 329 | Hẻm 221 rộng 6m | Lý Thường Kiệt | Trần Văn Thời (hẻm 430) | 1,19 |
| 330 | Hẻm 430 rộng 5m | Trần Văn Thời | Trường mầm non Phổ Trí Nhân rẽ trái 80m | 1,19 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

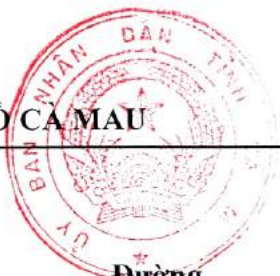


| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------|-----------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 331 | Hèm H6 rộng 6m | Đường 3/2 | Hèm 430 | 1,19 |
| 332 | Hèm 221 đầu nối H430 rộng 6m | Hèm 430 | Hèm 221 | 1,19 |
| LIA 9 | | | | |
| 333 | Hèm 213 rộng 4m | Lộ Mới | Trương Phùng Xuân | 1,18 |
| 334 | Đường số 4 rộng $\geq 4m$ | Đường số 3 | Hèm Cựa Gà | 1,00 |
| LIA 11 | | | | |
| 335 | Hèm Trần Ngọc Hy rộng 6m | Lý Thường Kiệt | Hết đường nhựa hiện hữu | 1,00 |
| 336 | Hèm 96 rộng 4m | Lý Thường Kiệt | Phan Bội Châu | 1,00 |
| 337 | Hèm 100 rộng 4m | Lý Thường Kiệt | Phan Bội Châu | 1,00 |
| 338 | Hèm 159 rộng 5m | Phan Bội Châu | Hèm 23 Hùng Vương | 1,00 |
| LIA 12 | | | | |
| 340 | Hèm 109 rộng $\geq 4m$ | Huỳnh Thúc Kháng | Hết hèm (hèm cùng) | 1,00 |
| 341 | Tuyến Kênh Bàng nước ngọt rộng 6m | Lê Khắc Xương | Hết đường nhựa hiện hữu | 1,18 |
| LIA 13 | | | | |
| 342 | Hèm BV Sản nhi rộng 10m | Lê Đại Hành | Hèm Sở TNMT | 1,00 |
| LIA 14 | | | | |
| 343 | Hèm 8 rộng 4m | Quang Trung | Lý Thường Kiệt | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|------------------------------|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | LIA 17 | | | |
| 344 | Đường ven kè rộng $\geq 12m$ | Cầu Gành Hào | Chợ phường 7 | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| 1 | Đường số 1 | Ngô Quyền | Hết ranh Bệnh viện điều dưỡng | 1,18 |
| 2 | Đỗ Thừa Luông | Ngô Quyền | Huỳnh Phi Hùng | 1,00 |
| 3 | Huỳnh Tấn Phát | Tạ Uyên | Nguyễn Văn Bảy | 1,00 |
| 4 | Nguyễn Văn Bảy | Ngô Quyền (Tên cũ: Nguyễn Trung Thành) | Đường số 4 Khóm 3, phường 9 (Tên cũ: Huỳnh Phi Hùng) | 1,00 |
| 5 | Nam Cao | Nguyễn Trung Thành | Huỳnh Phi Hùng | 1,00 |
| 6 | Huỳnh Phi Hùng | Nguyễn Văn Bảy | Nam Cao | 1,00 |
| 7 | Phan Đình Giót | Nguyễn Văn Bảy (Tên cũ: Tạ Uyên) | Lê Duẩn (Tên cũ: Nguyễn Văn Bảy) | 1,00 |
| 8 | Đường Tuệ Tĩnh | Đỗ Thừa Luông | Nam Cao | 1,00 |
| 9 | Đường số 12 (Tuệ Tĩnh) | Đỗ Thừa Tự | Nguyễn Văn Bảy | 1,00 |
| 10 | Nguyễn Thị Nho | Nguyễn Trung Thành | Huỳnh Tấn Phát | 1,00 |
| 11 | Đỗ Thừa Tự | Nguyễn Trung Thành | Phan Đình Giót | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CA MAU



| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|--|-------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 12 | Võ Văn Tần | Ngô Quyền | Ranh dự án Licogi 9.1 | 1,19 |
| 13 | Đường vào trường Phan Bội Châu | Đường số 11 (Khu Tái định cư Hợp phần 3) | Cổng sau Trường Phan Bội Châu | 1,00 |
| 14 | Đường Tô Hiến Thành | Đường 3/2 | Khu dự án Hoàng Tâm | 1,18 |
| 15 | Đường Nguyễn Văn Biên | Nguyễn Văn Trỗi | Trần Văn Bình | 1,00 |
| 16 | Đường Ngô Gia Tự | Huỳnh Ngọc Diệp | Đường 30/4 | 1,19 |
| 17 | Đường Ngô Gia Tự | Phạm Ngọc Thạch | Vành đai 2 | 1,19 |
| 18 | Đường Danh Thị Tươi | Tôn Đức Thắng | Ngô Gia Tự | 1,00 |
| 19 | Đường Lê Thị Riêng | Trần Hưng Đạo | Bà Triệu | 1,19 |
| 20 | Đường Huyền Trân Công Chúa | Trần Hưng Đạo | Bà Triệu | 1,00 |
| 22 | Đường Âu Cơ | Lạc Long Quân | Hết đường hiện hữu | 1,00 |
| 24 | Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới | Nguyễn Tất Thành | Cầu xi măng | 1,00 |
| 25 | Đường vào khu tập thể Camimex | Đoạn đầu nối đường Lê Hồng Phong | Cuối tuyến | 1,00 |
| 26 | Đường vào Trụ Sở khóm 2, phường 8 (Đường số 1 theo quy hoạch) | Đoạn đầu nối đường Cao Thắng | Trương Phùng Xuân | 1,00 |
| 27 | Đường số 28 (có chiều rộng 10m) | Nguyễn Trung Trực | Đường số 12 | 1,00 |
| 28 | Đường số 28 (có chiều rộng 6m) | Đường số 12 | Hết đường rộng 6m | 1,00 |
| 29 | Đường số 28 (có chiều rộng 3,5m) | Hết đường rộng 6m | Kênh Rạch Rập | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|--------------------------------------|--|-----------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 30 | Đường Dương Thị Cẩm Vân | Phạm Ngọc Thạch | Vành đai 2 | 1,19 |
| 31 | Tuyến Kênh Đường Cui | Mậu Thân | Ranh Phường 1 | 1,00 |
| 32 | Tuyến Kênh Thống Nhất | Cầu Thống Nhất | Ranh Nghĩa trang thành phố | 1,00 |
| 33 | Đường Lê Đức Thọ | Quốc Lộ 63 | Ranh Công ty Phát triển nhà | 1,00 |
| 34 | Tuyến Kênh Mới | Sông Cũ | Cầu Kênh Thống Nhất | 1,00 |
| 35 | Tuyến Kênh Giồng Kè (bên trái tuyến) | Sông Tắc Thủ | Kênh xáng Bạch Ngưu | 1,00 |
| 37 | Tuyến Sông Cũ | Giáp ranh dự án Khu D Phường Tân Xuyên | Kênh xáng Phụng Hiệp | 1,00 |
| Khu nhà ở xã hội nhóm 4, phường 9 (Giáp ranh Trường Chính trị tỉnh) | | | | |
| 38 | Đường N3 | Toàn tuyến | | 1,19 |
| 39 | Đường N2 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 40 | Đường D3 | Toàn tuyến | | 1,19 |
| 41 | Đường D1 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| Khu Dân cư Bến Vật liệu, nhóm 6, phường 9 | | | | |
| 42 | Đường số 2 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 43 | Đường số 3 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 44 | Đường số 5 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 45 | Đường số 6 | Toàn tuyến | | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU



| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Khu Liên kế Phát triển Nhà, đường Vành đai 2, khóm 6, phường 9 | | | | |
| 46 | Đường số 5 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 47 | Đường số 8 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 48 | Đường số 11 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 49 | Đường số 9 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 50 | Đường số 12 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 51 | Đường số 13 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 52 | Đường số 14 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 53 | Đường số 16 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 54 | Đường số 17 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| 1 | Ngô Quyền | Công trường Bạch Đằng | Nguyễn Trãi | 1,00 |
| 2 | Ngô Quyền | Nguyễn Trãi | Công công viên Văn Hoá | 1,00 |
| 3 | Ngô Quyền | Công công viên Văn Hoá | Tạ Uyên | 1,00 |
| 4 | Ngô Quyền | Tạ Uyên | Lương Thế Vinh | 1,00 |
| 5 | Ngô Quyền | Lương Thế Vinh | Võ Văn Tần | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 6 | Ngô Quyền | Võ Văn Tần | Vòng xoay đường Ngô Quyền | 1,00 |
| 12 | Lâm Thành Mậu | Cầu Phan Ngọc Hiền | Phạm Hồng Thám | 1,00 |
| 13 | Lâm Thành Mậu | Phạm Hồng Thám | Hết ranh lò giết mổ | 1,00 |
| 14 | Lâm Thành Mậu | Hết ranh lò giết mổ | Hết ranh phường 4 | 1,00 |
| 16 | Phan Ngọc Hiền | Lý Thường Kiệt | Mố cầu Phan Ngọc Hiền | 1,00 |
| 20 | Phan Ngọc Hiền | Lý Bôn | Phan Đình Phùng | 1,00 |
| 21 | Phan Ngọc Hiền | Phan Đình Phùng | Nguyễn Trãi | 1,00 |
| 22 | Phan Ngọc Hiền | Nguyễn Trãi | Đình Tiên Hoàng | 1,00 |
| 42 | Lý Văn Lâm | Nguyễn Trãi | Cổng bến Tàu A (cũ) | 1,00 |
| 43 | Lý Văn Lâm | Cổng bến Tàu A (cũ) | Cổng công viên Văn Hoá | 1,00 |
| 44 | Lý Văn Lâm | Cổng công viên Văn Hoá | Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A | 1,00 |
| 45 | Lý Văn Lâm | Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A | Lương Thế Vinh | 1,00 |
| 46 | Lý Văn Lâm | Lương Thế Vinh | Võ Văn Tần | 1,00 |
| 47 | Lý Văn Lâm | Võ Văn Tần | Ranh phường 1 | 1,00 |
| 52 | Nguyễn Trãi | Tạ Uyên | Hết ranh khách sạn Best | 1,00 |
| 53 | Nguyễn Trãi | Hết ranh khách sạn Best | Cổng Kênh Mới | 1,00 |
| 69 | Phan Bội Châu | Hết ranh Sở thú sản cũ | Cầu Gành Hào | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU



| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|---------------------------------------|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 71 | Phan Bội Châu | Hẻm 159 | Cầu Huỳnh Thúc Kháng | 1,00 |
| 79 | Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp) | Quang Trung (Tên cũ: Cống Cà Mau) | Vàm Cái Nhúc | 1,00 |
| 80 | Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp) | Vàm Cái Nhúc | Hết ranh phường Tân Thành | 1,00 |
| 81 | Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Tuyến sông Cái Nhúc - Bên phải tuyến) | Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành | Cầu Cà Tràm Lớn (Tên cũ: Hết ranh phường Tân Thành) | 1,00 |
| 82 | Bùi Thị Trường | Quang Trung | Hùng Vương | 1,00 |
| 83 | Bùi Thị Trường | Hùng Vương | Nguyễn Ngọc Sanh | 1,00 |
| 85 | Lý Thường Kiệt | Ranh phường 6 | Đầu lộ Tân Thành | 1,00 |
| 86 | Lý Thường Kiệt | Đầu lộ Tân Thành | Cột mốc KM số 4 | 1,00 |
| 87 | Lý Thường Kiệt | Cột mốc KM số 4 | Ranh sân bay | 1,00 |
| 88 | Lý Thường Kiệt | Ranh sân bay | Cách bến xe liên tỉnh 100m | 1,00 |
| 89 | Lý Thường Kiệt | Riêng khu vực bến xe liên tỉnh | Cách 2 bên 100m | 1,00 |
| 90 | Lý Thường Kiệt | Cách bến xe liên tỉnh 100m | Hẻm đối diện Nhà thờ Bảo Lộc | 1,00 |
| 91 | Lý Thường Kiệt | Đối diện Nhà thờ Bảo Lộc | Tượng đài | 1,00 |
| 92 | Lý Thường Kiệt | Tượng đài | Mố cầu Cà Mau | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 93 | Lý Thường Kiệt | Mố cầu Cà Mau | Quang Trung (2 bên cầu) | 1,00 |
| 99 | Hùng Vương | Bùi Thị Trường | Phan Ngọc Hiến | 1,00 |
| 101 | Hùng Vương | Lý Thường Kiệt | Mố cầu Gành Hào | 1,00 |
| 106 | Trần Hưng Đạo | Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng | Lý Thường Kiệt | 1,00 |
| 107 | Trần Hưng Đạo | Lý Thường Kiệt | Phan Ngọc Hiến | 1,00 |
| 108 | Trần Hưng Đạo | Phan Ngọc Hiến | Đường 3/2 | 1,00 |
| 109 | Trần Hưng Đạo | Đường 3/2 | Tạ An Khương | 1,00 |
| 110 | Trần Hưng Đạo | Tạ An Khương | Phạm Ngọc Thạch | 1,00 |
| 111 | Trần Hưng Đạo | Phạm Ngọc Thạch | Cầu Cái Nhúc | 1,00 |
| 117 | Nguyễn Ngọc Sanh | Phan Ngọc Hiến | Đường 30/4 | 1,00 |
| 120 | Đường 1/5 | Trần Hưng Đạo | Đường 30/4 | 1,00 |
| 127 | Tôn Đức Thắng | Trần Quang Khải | Đường 3/2 | 1,00 |
| 129 | Nguyễn Du | Đường 3/2 | Quang Trung | 1,00 |
| 134 | Lê Hoàng Thá | Tô Hiến Thành | Đường 3/2 | 1,00 |
| 139 | Ngô Gia Tự | Huỳnh Ngọc Diệp | Đường 3/2 | 1,00 |
| 140 | Ngô Gia Tự | đường 3/2 | đường Tạ An Khương | 1,00 |
| 142 | Huỳnh Ngọc Diệp | Quang Trung | Hùng Vương | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU




| STT | Đường, tuyên lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 153 | Nguyễn Tất Thành | Cao Thắng | Nguyễn Công Trứ | 1,00 |
| 154 | Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Công Trứ | Cổng Hội Đồng Nguyên | 1,00 |
| 187 | Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Cầu Nhum | Giáp ranh giới xã Định Bình | 1,00 |
| 188 | Huỳnh Thúc Kháng | Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng | 1,00 |
| 215 | Hải Thượng Lãn Ông | Huỳnh Thúc Kháng | Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau | 1,00 |
| 216 | Hải Thượng Lãn Ông | Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau | Kênh Cống Đôi | 1,00 |
| 217 | Hải Thượng Lãn Ông | Kênh Cống Đôi | Cổng Cầu Nhum | 1,00 |
| 218 | Bờ sông Gành Hào phường 7 | Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Hết ranh nhà thờ Ao Kho | 1,00 |
| 223 | Hồ Trung Thành | Đường số 12 | Đường số 8 | 1,00 |
| 226 | Lê Văn Sỹ (Đường số 6A) | Cuối đường An Dương Vương | Phan Bội Châu | 1,00 |
| 236 | Đường số 8 | Hồ Trung Thành | Đường số 3 | 1,00 |
| 238 | Hoàng Văn Thụ | Lý Thường Kiệt | Hết ranh phường 6 | 1,00 |
| 239 | Hoàng Văn Thụ | Hết ranh phường 6 | Kênh Xáng Cái Nhúc Trụ sở UBND phường Tân Thành | 1,00 |
| 242 | Kênh Cống Đôi (2 bờ kênh) | | | 1,00 |
| 252 | Mậu Thân | Nguyễn Trãi | Trần Quang Diệu | 1,00 |
| 254 | Võ Văn Kiệt | Vòng xoay đường Ngô Quyền | Kênh Xáng Bạch Ngưu | 1,00 |
| 255 | Tạ Uyên | Nguyễn Trãi | Ngô Quyền | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|---|---|------------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 256 | Trần Quang Diệu | Tạ Uyên | Hết ranh Trường Trung cấp nghề | 1,00 |
| 284 | Tuyến kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - Phường Tân Xuyên | Sông Tắc Thủ | Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng | 1,00 |
| 286 | Tuyến kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên | Cầu Thanh Niên | Kênh Xáng Bạch Ngưu | 1,00 |
| 287 | Tuyến kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên | Ngã tư Bảy Nửa | Kênh Xáng Bạch Ngưu | 1,00 |
| 288 | Tuyến kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên | Từ cầu Thanh Niên | Mậu Thân (Tên cũ: Giáp Phường 9) | 1,00 |
| 289 | Tuyến kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - Phường Tân Xuyên | Quốc lộ 63 | Ngã tư Ba Kiề | 1,00 |
| 339 | Đường vào trường Mầm non Năng Hồng | Hải Thượng Lãn Ông | Hết ranh trường mẫu giáo Năng Hồng | 1,00 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| 21 | Ấu Cơ | Trần Hưng Đạo | Lạc Long Quân | 1,00 |
| 23 | Đoàn Thị Điểm | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 36 | Tuyến kênh Cái Giữa | Từ Trường Lý Tự Trọng | Ngã 4 Ba Kiề | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| 1 | Đường Đinh Tiên Hoàng | Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1 - Hẻm 68) | đường Lý Văn Lâm | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU



| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 2 | Đường số 1 | Đường Ngô Quyền | đường Lý Văn Lâm | 1,00 |
| 3 | Tuyến nối Quốc lộ 63 | Cầu Phụng Hiệp | Tôn Đức Thắng | 1,00 |
| 4 | Tuyến nối Quốc lộ 63 | Cầu Phụng Hiệp | Nguyễn Trãi | 1,00 |
| 5 | Trần Nguyên Đán | Tạ An Khương | Danh Thị Tươi | 1,00 |
| 6 | Nguyễn Văn Biên | Trần Văn Bình | Nguyễn Văn Trỗi | 1,00 |
| 7 | Trần Quang Diệu | Hết ranh trường trung cấp nghề | Hết đường hiện trạng | 1,00 |



2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|---|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đường 3 tháng 2 | Ngã ba bưu điện huyện | Ngã tư Quỹ tín dụng | 1,30 |
| 2 | Đường 3 tháng 2 | Ngã tư Quỹ tín dụng | Đường 30/4 | 1,10 |
| 3 | Đường 3 tháng 2 | Đường 30/04 | Cống kênh Tám Thước | 1,20 |
| 4 | Đường 30 tháng 4 | Hồ Thị Kỳ | Đường 3/2 | 1,00 |
| 6 | Đường 30 tháng 4 | Cầu Bà Đặng Trong | Đường Hành lang ven biển phía Nam | 1,40 |
| 7 | Các tuyến khác | Ngã tư Quỹ tín dụng | Mậu Thân | 1,20 |
| 8 | Đường Hồ Thị Kỳ | Ngã ba bưu điện huyện | Đường 30/04 | 1,00 |
| 9 | Đường Hồ Thị Kỳ | Đường 30/04 | Đầu kênh Láng Trâm | 1,10 |
| 10 | Đường Hồ Thị Kỳ | Đầu kênh xáng Láng Trâm (Theo bờ Sông Trẹm) | Hết ranh bến tàu Thới Bình | 1,20 |
| 11 | Đường Hồ Thị Kỳ | Hết ranh bến tàu Thới Bình | Rạch Bà Hội | 1,00 |
| 12 | Lê Duẩn | Ngã ba bưu điện huyện | Cầu Bà Đặng ngoài | 1,38 |
| 13 | Lê Duẩn | Nhà bia ghi danh Liệt sỹ | Giáp ngã tư Tiệm thuốc tây Thịnh Phát | 1,00 |
| 14 | Kênh Láng Trâm – Cầu Bà Hội (Đoạn giáp tuyến lộ Thới Bình - U Minh) | Kênh Láng Trâm | Cầu Bà Hội | 1,20 |
| 15 | Các tuyến khác | Sông Trẹm (Theo bờ Bắc kênh Láng Trâm) | Lộ Thới Bình - Tân Lộc (Giao lộ nhà ông Trí) | 1,12 |
| 16 | Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 8, thị trấn | Rạch Bà Năm | Kênh Tám Thước | 1,20 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|--|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 17 | Các tuyến thuộc khu dân cư Bệnh viện đa khoa Thới Bình | | | 1,60 |
| 18 | Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 1, thị trấn | | | 1,60 |
| 19 | Đường 19 tháng 5 | Đình Thần | Giáp ranh Phòng Nông nghiệp | 1,00 |
| 20 | Đường 1 tháng 5 | Giáp lộ Đình Thần đến Phòng Nông nghiệp | Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Đường Hành lang ven biển phía Nam cũ) | 1,30 |
| 21 | Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề | Giáp ranh Phòng Nông nghiệp | Ngã 3 sông Trẹm | 1,00 |
| 22 | Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề | Giáp ranh Phòng Nông nghiệp | Trung tâm Thể dục thể thao | 1,20 |
| 23 | Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề | Hết ranh Trung tâm Thể dục thể thao | Hết ranh Trung tâm giáo dục thường xuyên (Giáp xã Thới Bình) | 1,00 |
| 24 | Đường Mậu Thân | Cầu bà Đặng (Bờ Nam) | Đường 30 tháng 4 | 1,10 |
| 25 | Lộ Rạch Bà Đặng | Cầu bà Đặng (Bờ Bắc) | Đường 30 tháng 4 | 1,40 |
| 26 | Đường Mậu Thân | Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Bảy Nguyên) | Cầu (Ngang nhà Năm Xuân) | 1,00 |
| 27 | Lộ Rạch Bà Đặng | Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Thắng) | Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười) | 1,00 |
| 28 | Đường Mậu Thân | Cầu (Ngang nhà Năm Xuân) bờ Nam | Giáp ranh xã Thới Bình | 1,00 |
| 29 | Lộ Rạch Bà Đặng | Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười) bờ Bắc | Giáp ranh xã Thới Bình | 1,10 |
| 30 | Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc | Cống kênh Tám Thước | Cách cầu Bà Hội: 500m | 1,30 |
| 31 | Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc | Cách cầu Bà Hội: 500m | Cầu Bà Hội + 100m | 1,30 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH



**Đường,
tuyến lộ, khu vực**

Đoạn đường**Từ****Đến****Hệ số điều chỉnh
giá đất (K)**

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|-----|---|--|---|------|
| 32 | Bờ Tây Sông Trẹm | Kênh Zê rô (Ranh đất ông Thế) | Rạch Giồng Nhỏ | 1,20 |
| 33 | Bờ Tây Sông Trẹm | Rạch Giồng Nhỏ | Giáp ranh xã Thới Bình | 1,00 |
| 34 | Bờ Tây Sông Trẹm | Kênh Zê rô (Bờ Tây sông Trẹm) | Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần) | 1,40 |
| 35 | Bờ Tây Sông Trẹm | Đầu kênh Zê rô (Giáp sông Trẹm) | Đi U Minh (Hết ranh đất ông Bảy Cẩn) | 1,30 |
| 36 | Thị trấn - Biền Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm) | Ngã ba sông Trẹm Trẹm | Đình Thần | 1,00 |
| 37 | Thị trấn - Biền Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm) | Đình Thần | Rạch Ông | 1,00 |
| 38 | Thị trấn - Biền Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm) | Rạch Ông | Kênh Ba Chùa | 1,10 |
| 39 | Lộ bê tông qua đất ông Sáu Đạt | Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biền Bạch | Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng | 1,30 |
| 40 | Bờ Tây sông Trẹm | Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần) | Kênh số 1 | 1,00 |
| 41 | Bờ Tây sông Trẹm | Đầu kênh số 1 | Bờ bao (Tiểu khu 14) | 1,00 |
| 42 | Lộ Rạch Ông | Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biền Bạch | Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng | 1,00 |
| 43 | Lộ Rạch Ông | Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng | Kênh Dân Quân (Xã Thới Bình) | 1,00 |
| 44 | Đường Lê Hoàng Thá | Trụ sở Công an huyện (Giáp kênh Chác Bàng) | Rạch Ông | 1,40 |
| 45 | Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải | Cầu Bà Đặng | Phòng Giáo dục (Giáp ranh xã Thới Bình) | 1,40 |
| 46 | Kinh Chác Bàng (Bờ Tây) | Sau Công an huyện | Giáp xã Thới Bình | 1,20 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|---|--|------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 47 | Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình | Cầu Bà Hội | Cầu Láng Trâm | 1,20 |
| 48 | Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình | Cầu Láng Trâm | Cầu Bà Đặng | 1,10 |
| 49 | Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình | Cầu Bà Đặng | Giáp ranh xã Thới Bình | 1,00 |
| 50 | Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình | Giáp ranh xã Thới Bình | Kênh Ba Chùa | 1,40 |
| 51 | Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình | Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam | Cầu treo qua Sông Trẹm | 1,30 |
| 52 | Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình | Cầu treo qua Sông Trẹm | Giáp ranh xã Thới Bình | 1,40 |
| 53 | Bờ Tây Sông Trẹm | Vàm kênh số 2 (2 bên lộ) | Xã Nguyễn Phích - U Minh | 1,20 |
| 54 | Bờ Tây Sông Trẹm | Kênh số 1 | Kênh số 3 | 1,10 |
| 55 | Các tuyến khác | Đầu Vàm Bà Hội | Cầu Bà Hội (đường Láng Trâm) | 1,33 |
| 56 | Các tuyến khác | Giáp đường 3/2 (nhà ông Doan) | Kênh xáng (bãi tập kết rác) | 1,30 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Thị trấn Thới Bình | | | | |
| 5 | Đường 30/4 | đường 3/2 | Cầu Bà Đặng Trong | 1,00 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH



**Đường,
tuyến lộ, khu vực**

Đoạn đường**Từ****Đến****Hệ số điều chỉnh
giá đất (K)**

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

B. Bổ sung**Thị trấn Thới Bình**

| | | | | |
|---|--------------------------|-----------------------------------|--|------|
| 1 | Kênh 8 Thước | Đường hành lang ven biển phía Nam | giáp ranh xã Thới Bình | 1,00 |
| 2 | Tuyến Thới Bình - U Minh | Đường hành lang ven biển phía Nam | Cầu Treo | 1,00 |
| 3 | Bờ Nam Kênh 8 thước | Cầu Kênh 8 Thước | Lộ Xuyên Á | 1,00 |
| 4 | Lộ Huyện Đội | Nhà ông Phan Minh Tiến | Giáp đường 30/4 | 1,00 |
| 5 | Lộ giáp cầu Thới Bình | Lê Phú Thọ | Quán cà Phê Điểm Hẹn giáp đường Lữ Trung Tấn | 1,00 |
| 6 | Tuyến Thới Bình - U Minh | Cầu Treo | Giáp ranh xã Thới Bình | 1,00 |
| 7 | Tuyến giáp chợ nhà lòng | Tiệm thuốc Tây Bà Hạp | Shop quần áo Kỳ Mai | 1,00 |



3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Nguyễn Phích | Bờ Bắc rạch Cây Khô | Bờ Nam rạch Làng | 1,20 |
| 2 | Nguyễn Phích | Bờ Bắc rạch Làng | Bờ Nam rạch Chùa | 1,10 |
| 3 | Nguyễn Phích | Bờ Bắc rạch Chùa | Bờ Nam rạch Cỏ | 1,10 |
| 4 | Đỗ Thừa Luông | Bờ Bắc rạch Cỏ | Bờ Nam Kênh 12 | 1,00 |
| 6 | Đỗ Thừa Luông | Ngang ngã ba kênh Tràm Soát | Cầu Kênh 14 (Giáp ranh xã Khánh Thuận) | 1,10 |
| 7 | Rạch Làng | Bờ Nam (Đầu kênh) | Kênh Tư (LT2) | 1,20 |
| 8 | Rạch Làng | Bờ Bắc (Đầu kênh) | Kênh Tư (LT2) | 1,20 |
| 9 | Rạch chùa | Bờ Bắc (Đầu kênh) | Kênh Tư (LT2) | 1,10 |
| 10 | Rạch chùa | Bờ Nam (Đầu kênh) | Kênh Tư (LT2) | 1,20 |
| 11 | Rạch Cỏ | Rạch Cỏ (Hai bờ Nam, Bắc) | Cuối rạch | 1,20 |
| 12 | Kênh 12 | Đầu kênh 12 (Hai bờ Nam, Bắc) | Hết ranh đất ông Bảy Lập (Kênh Giữa) | 1,00 |
| 13 | Kênh 13 | Hết ranh đất ông Bảy Lập (Bờ Nam) | Kênh Tư (LT2) | 1,00 |
| 14 | Kênh Tư | Bờ bao kênh 12 | Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ) | 1,70 |
| 15 | Kênh Giữa | Kênh Giữa (Hai bờ Đông, Tây) | Kênh 15 | 1,00 |
| 16 | Phía Tây sông Cái Tàu | Ranh Nguyễn Phích | Kênh Hai Chu | 2,00 |
| 17 | Đường 30 tháng 4 | Kênh Hai Chu | Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu) | 1,00 |
| 18 | Đường 30 tháng 4 | Hết ranh đất ông Sáu Thuận | Ngã 3 Chi Cục Thuế | 1,00 |
| 19 | Phía Tây sông Cái Tàu | Bờ Bắc kênh Tràm Soái | Kênh Sáu Nhiều (Giáp Khánh Thuận) | 1,00 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|----------------------------------|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 20 | Kênh Hai Chu | Bờ Nam (Đầu kênh) | Giáp lộ U Minh - Cà Mau | 1,10 |
| 21 | Kênh Hai Chu | Bờ Bắc (Đầu kênh) | Giáp lộ U Minh - Cà Mau | 1,60 |
| 22 | Kênh Biện Nhị | Bờ Bắc (Đầu kênh) | Ngang ngã ba Kênh Công Nông | 1,20 |
| 24 | Kênh Biện Nhị | Bờ Nam (Đầu kênh Công Nông) | Kênh Cây Bàng (Bờ Đông) | 1,70 |
| 25 | Kênh Biện Nhị | Ngã ba Biện Nhị (Bờ Nam) | Cầu Công Nông | 1,00 |
| 28 | Lộ xe U Minh - Cà Mau | Cầu Hai Chu (Bờ Nam) | Giáp ranh xã Nguyễn Phích | 1,30 |
| 29 | Lộ xe U Minh - Cà Mau | Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng) | Cầu B4 | 1,10 |
| 31 | Tuyến lộ bao khóm 1, khóm 3 | Cầu B4 | Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm) | 1,10 |
| 32 | Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu) | Lộ xe U Minh - Cà Mau | Rạch Làng | 1,20 |
| 35 | Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 1) | Ranh đất ông Khởi | Hết ranh đất ông Hồng Phương | 1,10 |
| 36 | Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 2) | Ranh đất ông Tài | Hết ranh đất ông Hồng Phương | 1,00 |
| 37 | Kinh Chệt Buổi (Bờ Bắc) | Đầu kinh Chệt Buổi | Kênh 30/4 (Giáp xã Khánh Lâm) | 1,20 |
| 38 | Đỗ Thừa Tự | Ngã 3 Toà án | Ngã 3 liên cơ quan | 1,00 |
| 40 | Đường vào Khu nhà ở cán bộ chiến sỹ Ban Chỉ huy Quân sự huyện | Đường 30/4 | Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện | 1,20 |
| 41 | Đường vào khu nhà ở trường Chính trị cũ | Đường 30/4 | Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện | 1,20 |
| 42 | Kênh Sáu Nhiều | Từ đầu kênh | Kênh 30/4 (Bờ Nam) | 1,00 |

3. HUYỆN U MINH



| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|--|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 43 | Kênh Tràm Soái | Từ đầu kênh | Kênh 30/4 (Hai Bờ Nam Bắc) | 1,10 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,80 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,70 |
| Tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| 1 | Tuyến đường bê tông 4m nội ô Khu dân cư khóm 3 | Nhà bà Tiêu Ngọc Ân | Nhà ông Nguyễn Minh Khải | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Thị trấn U Minh | | | | |
| 5 | Đỗ Thừa Luông | Bờ Bắc Kênh 12 | Ngang ngã ba Kênh Tràm Soái | 1,00 |
| 23 | Kênh Biện Nhị | Ngang ngã ba Kênh Công Nông | Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm) | 1,00 |
| 26 | Đường Huỳnh Quảng | Bên phải bến xe U Minh, khóm 3, thị trấn U Minh | Phía Tây liên quan cơ quan, khóm 3, thị trấn U Minh | 1,00 |
| 27 | Lộ xe U Minh - Cà Mau | Ngã 3 Bưu điện | Cầu Hai Chu (Bờ Bắc) | 1,00 |
| 30 | Lộ xe U Minh - Khánh Hội | Cầu Kênh Công Nông | Cống Cây Bàng | 1,00 |
| 33 | Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị) | Giáp cầu kênh Biện Nhị | Giáp ranh Bệnh viện Đa khoa U Minh | 1,00 |
| 34 | Khu dân cư Khóm 3 | Đường dẫn cầu Biện Nhị | Bờ Nam kênh Tràm Soái | 1,00 |
| 39 | Tuyến lộ Nội ô, thị trấn U Minh | Bờ Bắc Kênh 12 (Bờ bắc) | Hết ranh Trường Mầm non Hương Tràm | 1,10 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Thị trấn U Minh | | | | |
| 1 | Tuyến đường số 2 | Huỳnh Quảng | Nguyễn Trung Thành | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI



| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------------------|--|---|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Thị trấn Trần Văn Thời | | | | |
| 6 | Đường 19 tháng 5 (2 Bên) | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giáp ranh BVĐK Trần Văn Thời | 1,10 |
| 7 | Đường 19 tháng 5 (2 Bên) | Từ BVĐK Trần Văn Thời (2 bên) | Cổng Ngăn mặn cũ (Nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông)) | 1,00 |
| 8 | Đường 19 tháng 5 (bờ Đông) | Cổng Ngăn mặn cũ (Giáp nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông)) | Cầu Tám Ánh (Phía Nam) | 1,00 |
| 9 | Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc) | Cổng Rạch Ráng (Phía Tây) | Hết ranh Đầm Tập Kết Rác Khóm 9 | 1,00 |
| 10 | Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc) | Cổng Rạch Ráng (Phía Đông) | Giao với đường số 10 | 1,00 |
| 11 | Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc) | Giao với đường số 10 | Đầu tuyến (Giáp ranh đất ông Võ Minh Hòa) | 1,00 |
| 12 | Đường Trần Văn Đại (2 Bên) | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam) (2 bên) | 1,00 |
| 14 | Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây) | Cổng Tư Sự (Phía Bắc) | Cầu Trảng Cò (Phía Đông) | 1,00 |
| 15 | Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây) | Cầu Trảng Cò (Phía Tây) | Giáp ranh xã Trần Hợi | 1,00 |
| 16 | Ngô Thị Hườn (Tên cũ: Đường số 2 Khóm 1 (2 bên)) | Đường 19 tháng 5 (Tên cũ: Giao với đường 19 tháng 5) | Đường Nguyễn Trung Thành (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Trung Thành) | 1,00 |
| 17 | Võ Hoàn (Tên cũ: Đường số 3 Khóm 1 (2 bên)) | Đường 19 tháng 5 (Tên cũ: Giao với đường 19 tháng 5) | Đường Nguyễn Trung Thành (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Trung Thành) | 1,00 |
| 18 | Lý Tự Trọng (Tên cũ: Đường số 3A Khóm 1 (2 bên)) | Đường số 8 (Tên cũ: Giao với đường số 8) | Đường số 5 (Tên cũ: Giao với đường số 12 (phía Đông)) | 1,20 |
| 19 | Đường số 4A Khóm 1 (2 bên) | Giao với đường 6A | Đường Nguyễn Trung Thành | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 20 | Đường số 4A Khóm 1 (2 bên) | Đường Nguyễn Trung Thành | Đường số 9 | 1,00 |
| 21 | Đường số 4A Khóm 1 (1 bên) phía Bắc | Đường số 9 | Ranh đất ông Võ Minh Hòa | 1,00 |
| 22 | Đường số 5 (2 bên) Khóm 1 | Giao với đường 2 | Giao với đường số 3 | 1,00 |
| 23 | Đường Nguyễn Trung Thành (2 bên) | Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam) | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | 1,11 |
| 24 | Nguyễn Long Phi (Tên cũ: Đường số 6A (2 bên)) | Ngô Thị Hườn (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Trung Thành) | Đường số 6A (Tên cũ: Giáp với hàng rào huyện uỷ) | 1,00 |
| 25 | Đường số 7A (2 bên) (Đường nội bộ Khu Phố Chợ | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giao với đường 4A (Phía Nam) | 1,00 |
| 26 | Đường số 8 (2 bên) Khóm 1 | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giao với đường 4A (Phía Nam) | 1,00 |
| 27 | Đoàn Văn Xã (Tên cũ: Đường số 9 (2 bên) Khóm 1) | Đường Nguyễn Ngọc Sanh (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh) | Đường số 4A (Tên cũ: Giao với đường 4A (phía Nam)) | 1,00 |
| 28 | Đường số 10 (2 bên) Khóm 1 | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giao với đường số 3A | 1,00 |
| 29 | Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4 | Ranh đất ông Dương Văn Tài | Đến ranh đất ông Bào Hoàng Thắng | 1,00 |
| 31 | Lộ Giao thông 2,5m cặp sông Ông Đốc và Vàm Ông Bích Nhỏ | Từ nhà ông Võ Minh Hòa | Hết ranh đất ông Dương Văn Tài (Ngay mố cầu bê tông bắc qua kênh đê) | 1,00 |
| 32 | Đường Nguyễn Thị Nho (2 bên) Khóm 9 | Giao với đường Trần Văn Đại | Giao với đường Huỳnh Phi Hùng | 1,00 |
| 33 | Đường Dương Văn Thà (2 bên) Khóm 9 | Giao với đường Trần Văn Đại | Giao với đường Huỳnh Phi Hùng | 1,00 |
| 34 | Đường số 2 Khóm 9 | Giao với đường Trần Văn Đại | Cống Rạch Ráng (Phía Tây) (Cặp kênh Rạch Ráng), đường 1 chiều | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI



| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|---|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 35 | Đường Phạm Chí Hiền Khóm 9 | Giao với đường Nguyễn Thị Nho | Giao với đường Huỳnh Phi Hùng | 1,00 |
| 37 | Trần Hợi (Tên cũ: Đường số 6 Khóm 9) | Đường Nguyễn Ngọc Sanh (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Thị Nho) | Đường Nguyễn Thị Nho (Tên cũ: Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh) | 1,00 |
| 38 | Đường Danh Thị Tươi Khóm 9 | Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giao với đường 30 tháng 4 | 1,00 |
| 39 | Võ Thị Hồng (Tên cũ: Đường số 14, khóm 9) | Đường Trần Văn Đại (Tên cũ: Giao với đường Trần Văn Đại) | Danh Thị Tươi (Tên cũ: Giao với đường Huỳnh Phi Hùng) | 1,00 |
| 40 | Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn | Các tuyến đường khu dân cư (Chưa có cơ sở hạ tầng) thuộc khóm 1, khóm 7, khóm 9 | | 1,00 |
| 41 | Đường giao thông 3m, khóm 8 | Từ giao với đường 30/4 | đến cầu kênh thủy lợi (phía Nam) | 1,00 |
| 42 | Đường giao thông 3m, khóm 8 | Cầu kênh thủy lợi (phía Bắc) | đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Bé | 1,00 |
| 43 | Đường giao thông 3m, Khóm 7 | Cầu Tầm Ánh (phía Bắc) | đến hết ranh đất nhà ông Trần Hoàng | 1,00 |
| 44 | Đường giao thông 3m, Khóm 7 | Cầu kênh Cũ (cầu EC) | đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Nam khóm 3 (phía Tây kênh Chủ Kịch) | 1,00 |
| 45 | Đường giao thông 3m khóm 3,4 | Ranh đất ông Nguyễn Văn Nam khóm 3 (phía Tây kênh chủ Kịch, kênh chùa) | Giáp ranh xã Trần Hợi | 1,00 |
| 46 | Lộ bê tông 3m, Khóm 5,7 (bờ Đông kênh Trảng Cò) | Giao đường 30/4 (phía Bắc) | đến hết ranh đất bà Trần Thị Bé | 1,00 |
| 47 | Lộ bê tông 3m, Khóm 5,7 (bờ Đông kênh Trảng Cò) | Giáp ranh đất bà Trần Thị Bé | đến Giao với đường Trần Văn Đại | 1,00 |
| 48 | Lộ bê tông 3m khóm 6 (tuyến bờ Tây kênh Trảng Cò) | Từ cầu bê tông Kí Niêm (phía Tây) | đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khoái | 1,00 |
| 49 | Lộ bê tông 3m khóm 6 (tuyến bờ Tây kênh Trảng Cò) | Từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khoái | Đến giáp ranh xã Khánh Lộc | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------------|--|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 50 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,0 -1,5m | | | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| 2. Thị trấn Sông Đốc | | | | |
| 51 | Bờ Bắc Sông Đốc | Trạm kiểm soát Biên Phòng 692 khóm 1 | Hết ranh đất Xí nghiệp sửa chữa tàu khóm 1 | 1,00 |
| 52 | Bờ Bắc Sông Đốc | Đất Khu xăng dầu Năm Châu khóm 1 | Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân khóm 1 | 1,00 |
| 53 | Bờ Bắc Sông Đốc | Đất Hăng nước đá Đồn biên phòng 692 khóm 1 | Hết ranh đất Trường Tiểu học 4 | 1,00 |
| 54 | Bờ Bắc Sông Đốc | Đất Chi nhánh Bảo hiểm khóm 1 | Hết ranh đất Chùa Bà K1 | 1,00 |
| 55 | Bờ Bắc Sông Đốc | Ranh đất bà Trần Thị Thủy khóm 1 | Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiệp khóm 1 | 1,00 |
| 56 | Bờ Bắc Sông Đốc | Ranh đất bà Tạ Thị Liễu khóm 2 | Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang khóm 2 | 1,00 |
| 57 | Bờ Bắc Sông Đốc | Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng khóm 2 | Đầu Voi Rạch Băng Ky | 1,00 |
| 58 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Tiệm Cầm Đồ Hương Lan | Nhà bà Võ Thị Xuyên | 1,00 |
| 59 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hèm chùa Bà Thiên Hậu khóm 1 | Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Tài | 1,20 |
| 60 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Ao cá Hội nông dân khóm 1 | Hết ranh đất ông Lê Văn Trước khóm 1 | 1,10 |
| 61 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hèm nhà bà Lê Thanh Xuân khóm 1 | Hèm nhà ông Trần Văn Thơ khóm 1 | 1,10 |



4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 62 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Ranh đất bà Đỗ Thị Lan khóm 2 | Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm khóm 2 | 1,00 |
| 63 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt khóm 2 | Hết ranh dây Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2 | 1,00 |
| 64 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Cao Thanh Xuyên khóm 2 | Hẻm nhà ông Tống Hoàng Ân khóm 2 | 1,00 |
| 65 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Nguyễn Minh Hoàng khóm 2 | Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hùng khóm 2 | 1,00 |
| 66 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2 | Hẻm nhà ông Võ Văn Việt khóm 2 | 1,00 |
| 67 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh khóm 2 | Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng khóm 2 | 1,10 |
| 68 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Từ Hữu Dũng khóm 2 | Hết ranh đất ông Huỳnh Thành khóm 2 | 1,00 |
| 69 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Nguyễn Hữu Trí khóm 2 | Hẻm nhà ông Trần Minh Quân khóm 2 | 1,00 |
| 70 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Trần Văn Khôi khóm 2 | Hẻm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình khóm 2 | 1,00 |
| 71 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tình khóm 2 | Hẻm nhà bà Dương Thị Xa khóm 2 | 1,00 |
| 72 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hiền khóm 2 | Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ khóm 2 | 1,00 |
| 73 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Lê Văn Thắng khóm 2 | hết ranh đất Nguyễn Hồng Thẩm | 1,00 |
| 74 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng khóm 2 | Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lượm khóm 2 | 1,00 |
| 75 | Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà bà Lê Thị Phi khóm 2 | Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống khóm 2 | 1,00 |
| 76 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Cầu bê tông kênh Kiềm Lâm khóm 1 | Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng khóm 3 | 1,00 |
| 77 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Cống rạch Băng Ky khóm 3 | Ranh đất trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc | 1,00 |
| 78 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hẻm nhà ông Trần Văn Nhị khóm 3 | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Huỳnh Tuyền | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---------------------------------------|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 79 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tân khóm 3 | Hết ranh đất ông Dương Văn Thế khóm 3 | 1,00 |
| 80 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Hẻm nhà ông Phạm Văn Thùy khóm 3 (2 bên) | Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh khóm 3 | 1,00 |
| 81 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc | Hết ranh đất bà Võ Thị Hà khóm 7 | 1,00 |
| 82 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Ranh đất ông Lê Việt Hùng khóm 7 (2 bên) | Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng khóm 7 | 1,00 |
| 83 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7 | Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu khóm 7 | 1,00 |
| 84 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Hẻm nhà ông Phạm Thạnh Bình khóm 7 | Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt khóm 7 | 1,00 |
| 85 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Ranh đất ông Đặng Văn Đang khóm 7 | Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng khóm 7 | 1,00 |
| 86 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy, Khóm 7 | Hết ranh Hải Đội 2 khóm 7 | 1,00 |
| 87 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Ranh đất ông Cao Văn Bình khóm 7 | Hết ranh đất ông Phạm Minh Quang khóm 7 | 1,00 |
| 88 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Ranh đất ông Phan Minh Đương | Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7 | 1,00 |
| 89 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Hàng rào bên trong Xí nghiệp CBTS Sông Đốc | Phạm Thanh Diệu (khóm 7) | 1,00 |
| 90 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc khóm 8 | Hết ranh đất bà Trần Thị Lan khóm 8 | 1,20 |
| 91 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Hẻm nhà ông Trần Văn Thương, khóm 8 | Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân khóm 8 | 1,20 |
| 92 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Ranh đất ông Huỳnh Văn Bồ khóm 8 | Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm khóm 8 | 1,20 |
| 93 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng khóm 8 (2 bên) | Hết ranh đất ông Phùng Thanh Vân khóm 8 | 1,20 |
| 94 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên) | Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến khóm 8 | Hết ranh đất ông Hiên Khóm 8 | 1,20 |



4. HUYỆN TRẦN VĂN THÔI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---------------------------------------|---|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 95 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Kênh ông Trần Ngọc Lan, Khóm 8. | Về hướng Bắc: 250m | 1,20 |
| 96 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Kênh xáng Nông Trường bờ Nam (Ranh đất ông Phạm Văn Nam) | Hết ranh đất Bà Phạm Thị Lê | 1,60 |
| 97 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Kênh xáng Nông Trường bờ Bắc (Ranh đất ông Trần Văn Dũng) | Hết ranh đất ông Phạm Văn Thành (khóm 8) | 1,00 |
| 98 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Ranh đất ông Việt | Về hướng Bắc: 250 m | 1,20 |
| 99 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hết ranh đất ông Trần Văn Tinh | Kênh xáng Nông trường khóm 8 | 1,00 |
| 100 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hèm nhà bà Lã Mai Thùy khóm 8 (2 bên) | Kênh xáng Nông trường khóm 8 | 1,00 |
| 101 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hèm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn khóm 8 (2 bên) | Kênh xáng Nông trường khóm 8 | 1,00 |
| 102 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hèm nhà ông Phạm Việt Cường | Kênh xáng Nông trường khóm 8 | 1,00 |
| 103 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hèm nhà ông Đặng Văn Vinh khóm 8 | Kênh xáng Nông trường khóm 8 | 1,00 |
| 104 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Kênh Cầu Dừa khóm 8 | Về hướng Bắc 250m | 1,00 |
| 105 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Ranh đất ông Kiều Minh Thành khóm 10 | Lộ Trung tâm bờ Bắc Sông Đốc | 1,00 |
| 106 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Ranh đất ông Trần Văn Khấp khóm 10 | Hết đất ông Phạm Văn Uyên khóm 10 | 1,00 |
| 108 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Hèm nhà Ông Trần Văn Việt, khóm 10 (2 bên) | Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc | 1,00 |
| 109 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, khóm 10 | Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc | 1,00 |
| 110 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Kênh xã Thuận khóm 10 | Về hướng Bắc: 250m | 1,00 |
| 111 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Kênh Nhiêu Đáo khóm 11 | Về hướng Bắc: 250m | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 112 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Kênh Phú Lý khóm 12 | Về hướng Bắc: 250m | 1,00 |
| 113 | Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên) | Kênh Cựa Gà khóm 12 | Về hướng Bắc: 250m | 1,00 |
| 117 | Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên) | Kênh Phú Lý khóm 12 | Kênh ranh xã Khánh Hải | 1,00 |
| 127 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Tây) khóm 4 | Đê Tả khóm 4 | 1,00 |
| 129 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Cầu kênh Xáng cùm khóm 6A (2 bờ Đông, Tây) | Đê Tả khóm 6A | 1,00 |
| 130 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiền (Bờ Đông) | Đê Tả khóm 6A | 1,00 |
| 131 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây) | Đê Tả khóm 6A | 1,00 |
| 132 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Cầu kênh Xẻo Quao khóm 6A (2 bờ Đông, Tây) | Đê Tả khóm 6A | 1,00 |
| 133 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Ranh đất bà Lê Thị Tươi khóm 6A | Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước | 1,00 |
| 134 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt khóm 6A | Hết ranh đất bà Phạm Thị Thùy khóm 6A | 1,00 |
| 135 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Ranh đất bà Lê Thị Nhanh (Thửa 65, tờ 36) khóm 6A | Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa | 1,00 |
| 136 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Ranh đất ông Trịnh Thị Trang khóm 6A | Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên) khóm 6A | 1,00 |
| 137 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Khóm 6A | Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên) khóm 6A | 1,00 |
| 138 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Hèm nhà ông Châu Ngọc Sỹ khóm 6A | Hết ranh đất ông Hải | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI



| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 139 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Ranh đất bà Dương Hồng Nguyên | Cầu Thủy Lợi | 1,00 |
| 140 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Nhà ông Huỳnh Thanh Hùng | Nhà ông Võ Khánh Duy | 1,00 |
| 141 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng khóm 6A | Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng khóm 6A | 1,00 |
| 142 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Khu dân cư Xèo Quao khóm 6B (Khu A) | | 1,00 |
| 143 | Bờ Nam Sông ông Đốc | Ranh đất ông Lê Chí Nguyễn - khóm 7 | Hết ranh đất bà Phạm Thị Lắm | 1,00 |
| 144 | Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m | | | 1,20 |
| 145 | Hèm | Ranh đất ông Huỳnh Ngọc Phương | Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Sinh | 1,00 |
| 147 | Hèm | Ranh đất nhà bà Lê Chúc Mừng, khóm 7 | Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Lang, khóm 7 | 1,00 |
| 148 | Hèm | Ranh đất nhà bà Lê Thị Kiều, khóm 7 | Hết ranh đất nhà ông Lê Văn Chờ, khóm 7 | 1,00 |
| 149 | Hèm | Ranh đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chơn, khóm 8 | Hết ranh đất Nguyễn Thị Hoa, khóm 8 | 1,00 |
| 150 | Hèm | Nhà bà Phạm Thị Cúc | Nhà ông Phạm Văn Chiến | 1,00 |
| 151 | Hèm | Nhà ông Phan Văn Hội | Hết ranh đất Hoàng Thị Rộng, khóm 8 | 1,00 |
| 152 | Hèm | Ranh đất nhà Phạm Văn Thái, khóm 8 | Hết ranh đất Phan Văn Toại | 1,00 |
| 153 | Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc Khóm 6B | Ranh đất ông Dương Văn Rớt | Ranh đất Đỗ Thành Phước | 1,00 |
| 154 | Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc Khóm 6A | Ranh đất ông Trần Văn Sinh | Ranh đất ông Bạch Trung Đáng | 1,00 |
| 155 | Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn có dải phân cách) | Kênh 7 Thanh | Cống Thầy Tư | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|--|--|-----------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 156 | Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn không có dải phân cách) | Cổng Thầy Tư | Đê Biển Tây | 1,00 |
| 157 | Hẻm khóm 7 | Nhà ông Lê Văn Thạnh | Nhà ông Lê Văn Tý | 1,00 |
| 158 | Hẻm khóm 7 | Nhà ông Nguyễn Văn Tất | Trường THCS 1 | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Thị trấn Sông Đốc | | | | |
| 107 | Bờ đông dọc theo kênh Xéo Đôi (2 bên) | Đất ông Trần Ngọc Minh, khóm 10 (hai bên bờ kênh xáng nông Trường) | Giáp kênh Phú Lý (khóm 12) | 1,00 |
| 114 | Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 bên) | Cầu sắt kênh Rạch Ruộng khóm 10 | Cổng Xã Thuần | 1,00 |
| 115 | Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 bên) | Cổng xã Thuần | Kênh Nhiều Đáo | 1,00 |
| 116 | Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng- Sông Đốc (2 bên) | Kênh Nhiều Đáo | Kênh Phú Lý | 1,00 |
| 118 | Bờ Nam Sông Ông Đốc | Kênh Bảy Thanh khóm 5 | Hãng nước đá Hiệp Thành k5 | 1,00 |
| 119 | Bờ Nam Sông Ông Đốc | Đất ông Lê Hùng Anh | Đất bà Tạ Mỹ Hen | 1,00 |
| 120 | Bờ Nam Sông Ông Đốc | Hãng nước đá Hiệp Thành k5 | Kênh Rạch Vinh khóm 5 | 1,00 |
| 121 | Bờ Nam Sông Ông Đốc | Công Ty KTDV Sông Đốc K4 (mặt sông) | Đầu vằm kênh Thầy Tư Khóm 4 | 1,00 |
| 122 | Bờ Nam Sông Ông Đốc | Kênh Xáng cùng Khóm 6A | Kênh Xáng Mới | 1,00 |
| 123 | Bờ Nam Sông Ông Đốc | Kênh Rạch Vinh khóm 4 (Tuyến lộ) | Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 | 1,00 |
| 124 | Bờ Nam Sông Ông Đốc | Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 (tuyến lộ) | Kênh Xáng cùng Khóm 4 | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------------|--|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 125 | Bờ Nam Sông Ông Đốc | Kênh Rạch Vinh bờ Đông (Ranh đất ông Đặng Văn Đông) | Đê Tả khóm 5 | 1,00 |
| 126 | Bờ Nam Sông Ông Đốc | Miếu (Bờ tây Kênh Rạch Vinh) | Đê Tả khóm 4 | 1,00 |
| 128 | Bờ Nam Sông Ông Đốc | Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Đông) Khóm 4 | Đê Tả khóm 4 | 1,00 |
| 146 | Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ | Trụ sở UBND thị trấn (khóm 7) | Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, khóm 10 (Tiếp giáp lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc) | 1,00 |
| Thị trấn Trần Văn Thời | | | | |
| 1 | Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc) | Giáp ranh xã Khánh Bình Đông | Cổng Ông Bích Nhỏ (phía Đông) trong đê | 1,00 |
| 2 | Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc) | Cổng Ông Bích Nhỏ (phía Tây) | Cầu Rạch Ráng (Phía Đông) | 1,00 |
| 3 | Đường 30 tháng 4 (2 bên) | Cầu Rạch Ráng (Phía Tây) | Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (tên cũ: Giao với đường 11, khóm 9) | 1,00 |
| 4 | Đường 30 tháng 4 (2 bên) | Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (tên cũ: Giao với đường 11, khóm 9) | Cầu Trảng Cò (Phía Đông) | 1,00 |
| 5 | Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc) | Cầu Trảng Cò (Phía Tây trong đê) | Giáp ranh xã Khánh Lộc | 1,00 |
| 13 | Đường Trần Văn Đại (2 bên) | Giao đường 30 tháng 4 (Phía Bắc) (2 bên) | Đến Cổng Tư Sự (Phía Nam) | 1,00 |
| 30 | Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4 | Đến ranh đất ông Bảo Hoàng Thắng | Giao với đường Nguyễn Trung Thành | 1,00 |
| 36 | Đường Huỳnh Phi Hùng khóm 9 | Giao đường Nguyễn Ngọc Sanh | Giao với đường 30/4 | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Thị trấn Trần Văn Thời | | | | |
| 1 | Đường số 11 (hai bên) | Giao đường 3A | Giao đường 30/4 | 1,00 |
| 2 | Đường giao thông 3m, khóm 8 (Phía Tây) | Đất ông Trần Văn Bé | Hết ranh đất Mã Văn Hết | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------------|--|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 3 | Đường giao thông 3m, khóm 8 (Phía Tây) | Mã Văn Hết | Hết đất ông Nguyễn Việt Hùng | 1,00 |
| 4 | Đường giao thông 3m, khóm 8 (Phía Bắc) | Ranh đất ông Trần Văn Kỳ | Hết ranh đất ông Trần Văn Quảng | 1,00 |
| 5 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê) | Giáp ranh xã Khánh Bình Đông | Cổng ông Bích Nhỏ | 1,00 |
| 6 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê) | Cầu Trăng Cò | Giáp ranh xã Khánh Lộc | 1,00 |
| 7 | Tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc | Tuyến đường đầu nối từ tuyến Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc đến chợ nông sản Rạch Ráng (2 bên) | | 1,00 |
| 8 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 3m | | | 1,00 |
| 9 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 3m - 5m | | | 1,00 |
| Thị trấn Sông Đốc | | | | |
| 10 | Tuyến bờ nam Sông ông Đốc | Đất ông Nguyễn Tuấn (theo kênh Đê Tà) | Hết phần đất ông Trần Văn Ngọc (giáp Đê trung ương, khóm 6B) | 1,00 |
| 11 | Tuyến bờ nam Sông ông Đốc | Dọc theo hai bên tuyến đường Cầu sông Ông Đốc đầu nối lộ Bờ nam Sông Đốc | | 1,00 |
| 12 | Tuyến đường số 1 Khu tái định cư khóm 6B, Sông Đốc (tuyến đường bờ Nam, 2 bên) | Ranh đất ông Ngô Minh Dương, khóm 6A, thị trấn Sông Đốc | Đê biển Tây, khóm 6B, thị trấn Sông Đốc | 1,00 |
| 13 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 3m | | | 1,00 |
| 14 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 3m - 5m dọc theo các kênh | | | 1,00 |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC



| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đường 19-5 | Nghĩa trang (Mé sông Lộ Xe cũ) | Giáp ranh Bệnh viện | 1,10 |
| 2 | Đường 19-5 | Giáp ranh Bệnh viện | Hết ranh Ban Chi huy Quân sự huyện | 1,10 |
| 3 | Đường 19-5 | Hết ranh Ban Chi huy Quân sự huyện | Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ) | 1,10 |
| 4 | Đường 19-5 | Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ) | Đầu lộ Phú Mỹ | 1,20 |
| 6 | Đường Hồ Thị Kỳ | Cầu Tài chính | Doi Văn hóa (Bia tường niệm) | 1,10 |
| 7 | Khu Kiôt | Khu Kiôt (Dãy nhà ông Hội) | Hết khu Kiôt | 1,10 |
| 8 | Đường 30 - 4 | Lộ Tân Duyệt | Hẻm số 2 | 1,10 |
| 9 | Đường 30 - 4 | Hẻm số 2 | Cầu Văn hóa | 1,10 |
| 10 | Đường 30 - 4 | Cầu Văn Hóa | Cầu Cây Hương | 1,10 |
| 11 | Đường 3 - 2 | Đường 1-5 | Đường 2-9 | 1,10 |
| 12 | Đường 3 - 2 | Đường 2-9 | Đường 30-4 | 1,10 |
| 13 | Đường 2 - 9 | Lộ Tân Duyệt | Nhà ông Út Anh | 1,20 |
| 14 | Đường 2 - 9 | Nhà ông Chiến | Đường 30-4 | 1,00 |
| 15 | Đường 2-9 (nối dài) | Nhà ông Chiến | Cầu Cây Hương | 1,10 |
| 16 | Đường 1 - 5 | Lộ Tân Duyệt | Đường 3-2 | 1,10 |
| 17 | Đường 1 - 5 | Đường 3-2 | Đường 2-9 | 1,10 |
| 18 | Đường 1 - 5 | Đường 2-9 | Đường 30-4 | 1,10 |
| 19 | Đường Phan Ngọc Hiền | Hết đất ông 10 Ôn | Lộ Tân Duyệt | 1,10 |
| 20 | Đường Phan Ngọc Hiền | Lộ Tân Duyệt | Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị | 1,00 |
| 21 | Đường Phan Ngọc Hiền | Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị | Hết ranh đất ông Phan Văn chiến | 1,10 |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 22 | Hẻm số 1 | Đường 30-4 | Đường 2-9 | 1,00 |
| 23 | Hẻm số 1 | Đường 2-9 | Đường 1-5 | 1,00 |
| 24 | Hẻm số 2 | Đường 30-4 | Đường 2-9 | 1,00 |
| 25 | Hẻm số 3 | Đường 1-5 | Cuối Hẻm số 3 | 1,00 |
| 26 | Hẻm số 3 | Cuối hẻm số 3 | Cầu Cây Hương | 1,00 |
| 27 | Hẻm số 3 | Cuối Hẻm số 3 | Đường 2-9 | 1,00 |
| 28 | Lộ Tân Duyệt | Quốc lộ 1A | Đường 19-5 | 1,10 |
| 29 | Lộ Tân Duyệt | Phan Ngọc Hiền | Đường 1/5 | 1,10 |
| 30 | Lộ Tân Duyệt | Đường 1-5 | Cổng Cây Hương | 1,00 |
| 31 | Lộ Tân Duyệt | Cổng Cây Hương | Đường Vành Đai | 1,00 |
| 32 | Lộ Tân Duyệt | Đường Vành Đai | Giáp ranh xã Đông Thới | 1,00 |
| 33 | Lộ Tân Duyệt | Lộ Tân Duyệt | Đường 3-2 | 1,20 |
| 34 | Đổi diện lộ Tân Duyệt | Đổi diện Cổng Cây Hương | Đổi diện Đường Vành Đai đổi diện | 1,00 |
| 35 | Đổi diện lộ Tân Duyệt | Đổi diện Đường Vành Đai | Đổi diện Đập Ông Phụng | 1,00 |
| 36 | Đường Cách Mạng tháng 8 | Quốc lộ 1A | Đầu kinh Láng Tượng | 1,00 |
| 37 | Đường Cách Mạng tháng 8 | Quốc Lộ 1A | Đường 19/5 | 1,20 |
| 38 | Đường Vành Đai | Cầu Tài chính | Cầu Vành Đai | 1,10 |
| 39 | Đường Vành Đai | Cầu Vành Đai | Lộ Tân Duyệt | 1,00 |
| 40 | Đổi diện đường Vành Đai | Cầu Tài chính | Cầu Lộ Hãn | 1,20 |
| 41 | Đổi diện đường Vành Đai | Cầu Vành Đai | Lộ Tân Duyệt | 1,00 |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|--|--------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 42 | Hai bên bờ sông Cái Nước | Hai bên bờ sông từ Đền thờ Bác | Đầu kênh Sư Thông | 1,10 |
| 43 | Hai bên bờ sông Cái Nước | Đầu kênh Sư Thông | Đầu kênh Láng Tượng | 1,20 |
| 44 | Khu dân cư Cây Hương | Khu dân cư Cây Hương giai đoạn 1 | Hết khu dân cư Cây Hương | 1,10 |
| 45 | Khu dân cư Lương Thục (Đường số 1, đường số 4) | | | 1,00 |
| 46 | Khu dân cư Lương Thục (Đường số 2, đường số 3) | | | 1,00 |
| 47 | Đường Võ Thị Sáu | Tượng đài Khu văn hóa (Bia Tưởng niệm) | Hết ranh Trường THPT Cái Nước | 1,00 |
| 48 | Đường Võ Thị Sáu | Hết ranh Trường THPT Cái Nước | Giáp ranh ấp Đồng Tâm | 1,00 |
| 49 | Đường Võ Thị Sáu | Giáp ranh ấp Đồng Tâm | Cầu Vành Đai | 1,10 |
| 50 | Lộ Cái Nước -Phú Tân | Quốc lộ 1A | Đầu kênh Sư Thông | 1,20 |
| 51 | Lộ Cái Nước -Phú Tân | Đầu kênh Sư Thông | Đập Cây Dương | 1,20 |
| 55 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn | Đầu lộ Phú Mỹ + 200m | Nhà nghỉ Tuấn Anh | 1,00 |
| 56 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn | Nhà nghỉ Tuấn Anh | Giáp ranh xã Trần Thới | 1,10 |
| 57 | Đường Khu tập thể bệnh viện | | | 1,10 |
| 58 | Khu dân cư Tân Duyệt | | | 1,10 |
| 59 | Lộ bê tông | Lộ Tân Duyệt | Giáp ranh khu dân cư Cây Hương | 1,00 |
| 60 | Lộ bê tông | Lộ Tân Duyệt | Hết ranh khóm 1 | 1,00 |
| 61 | Lộ bê tông | Hết ranh khóm 1 | Cầu 5 Bương | 1,10 |
| 62 | Hẻm số 4 (sau kho Thương nghiệp cũ), thị trấn Cái Nước | Đường 2 tháng 9 | Hẻm số 2 | 1,00 |
| 63 | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | | 1,10 |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|---|--|----------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 64 | Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m | | | 1,00 |
| 65 | Các tuyến đường bê tông rộng 3m trở lên | | | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,00 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,00 |
| Tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| 1 | Hèm số 2 nối dài | Đường 2 tháng 9 | Hèm số 3 | 1,20 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Thị trấn Cái Nước | | | | |
| 5 | Đổi diện đường 19 tháng 5 | Đổi diện hết ranh Nghĩa Trang | Cầu Tài Chính | 1,00 |
| 52 | Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn | Ranh Nghĩa Trang | Ranh nhà hàng Cẩm Tiên | 1,00 |
| 53 | Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn | Ranh nhà hàng Cẩm Tiên | Hết ranh cây xăng Kim Minh | 1,00 |
| 54 | Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn | Hết ranh cây xăng Kim Minh | Đầu lộ Phú Mỹ +200m | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Thị trấn Cái Nước | | | | |
| 1 | Lộ bê tông rộng 3m kênh Giá | Quốc lộ 1A | Lộ Cái Nước - Phú Tân | 1,00 |
| 2 | Lộ bê tông rộng 3m kênh xáng Lộ Xe | Hết ranh đất ông Phan Văn Chiến | Đầu kênh Trùm Gộc | 1,00 |
| 3 | Lộ bê tông rộng 3m kênh Sư Thông | Đầu kênh Sư Thông | Cuối kênh Sư Thông | 1,00 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN



**Đường,
tuyến lộ, khu vực**

Đoạn đường

**Hệ số điều
chỉnh giá đất
(K)**

Từ**Đến**

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

1. Thị trấn Cái Đôi Vàm

| | | | | |
|----|--|--|---------------------------------------|------|
| 8 | Nguyễn Việt Khái | Giáp đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm | Cầu Cơi 5 | 1,00 |
| 11 | Hèm Nhà Lồng Chợ | Ranh đất ông Phạm Văn Hải | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Khá | 1,10 |
| 12 | Hèm | Hèm trường Tiểu học Cái Đôi Vàm I (Ranh đất ông Thành) | Giáp tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm | 1,10 |
| 13 | Hèm | Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê | 1,10 |
| 14 | Tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm | Cách đầu cầu Kiểm lâm cũ phía Tây: 30m | Cách đầu cầu Kiểm lâm mới: 30m | 1,20 |
| 15 | Lý Văn Lâm | Cách Mạng Tháng Tám | Đường 13/12 | 1,50 |
| 16 | Lý Văn Lâm | Đường 13/12 | Bờ Tây Kênh Kiểm Lâm | 1,30 |
| 17 | Hèm Khu chữ U | Cách Đường Nguyễn Việt Khái 30m | Cầu Cơi 5 | 1,50 |
| 18 | Hèm vào trường Lê Hồng Phong | Trụ sở Văn hóa nhóm 4 (2 bên) | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh | 1,10 |
| 19 | Cầu Làng Cá - Đồn Biên phòng Cái Đôi vàm | Kênh Làng Cá | Đồn Biên phòng Cái Đôi Vàm (Phía sau) | 1,00 |
| 20 | Khu tiêu thụ công nghiệp | | | 1,00 |
| 22 | Đầu kênh Bảy Sứ - Cây ăng teng (Đê Tây) | Đầu kênh Bảy Sứ | Cây ăng teng (Đê Tây) | 1,10 |
| 23 | Cây ăng teng (Đê Tây) - Đầu kênh Lô 2 | Cây ăng teng (Đê Tây) | Cầu dự án lô 2 | 1,00 |
| 24 | Hèm | Lộ hèm Nhóm 5 | Cầu Dự án | 1,20 |
| 26 | Đường Trần Văn Thời (nối dài) | Đầu Kênh Lô 1 | Kênh Mỹ Hưng | 1,10 |
| 27 | Kênh Lô 1 | Cách Đường Trần Văn Thời 30m | Cầu JAPA | 1,20 |
| 28 | Kênh lô 2 | Kênh Tập đoàn 34 | Cầu dự án lô 2 | 1,20 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|----------------------------------|--|----------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 29 | Kênh lô 2 | Cầu dự án lô 2 | Hết ranh đất ông Ba Nửa | 1,00 |
| 36 | Đường Võ Thị Sáu | Đầu cầu Kiêm lâm cũ (Phía Đông) | Đầu cầu Kiêm Lâm mới (Phía Đông) | 1,20 |
| 37 | Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) | Cầu Kiêm Lâm cũ | Kênh Năm Nhung | 1,20 |
| 38 | Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) | Kênh Năm Nhung | Đầu Kênh 90 | 1,20 |
| 39 | Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp | Giáp sông Cái Đôi Vàm | Phan Ngọc Hiền | 1,30 |
| 40 | Tuyến kênh Kiêm lâm (Phía Tây) | Cách đường Phan Ngọc Hiền 30m | Rạch Cái Đôi Nhỏ | 1,10 |
| 41 | Khu dân cư nhóm 2 | Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m | Trụ sở nhóm II | 1,30 |
| 42 | Tuyến lộ dọc kênh Làng cá | Cầu Dự án (Phía Đông) | Cầu Cái Đôi Nhỏ | 1,20 |
| 43 | Khu dân cư nhóm 2 | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Kênh Làng Cá | 1,30 |
| 44 | Khu dân cư nhóm 2 | Đường Phan Ngọc Hiền (nối dài) | Đường Hồ Thị Kỳ (nối dài) | 1,20 |
| 45 | Khu dân cư nhóm 2 | Đường Phan Ngọc Hiền (nối dài) (2 bên) | Cầu cống sau Công ty CaDovimex | 1,30 |
| 46 | Tuyến lộ dọc kênh Làng cá | Cầu Dự án (Phía Tây) | Cầu Cái Đôi Nhỏ | 1,30 |
| 47 | Tuyến lộ dọc kênh Làng cá | Cầu Làng Cá | Cầu Dự án | 1,30 |
| 48 | Khu dân cư Nhóm 3 | Cầu Dự án (phía tây) | Kênh Cơi 5 | 1,20 |
| 49 | Đường 1/5 | Đầu đường Phan Ngọc Hiền | Hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ | 1,10 |
| 50 | Đường 13/12 | Đầu đường Nguyễn Việt Khái | Đầu đường Phan Ngọc Hiền | 1,30 |
| 51 | Hồ Thị Kỳ | Đầu đường 13/12 | Đường Lương Thế Vinh | 1,10 |
| 52 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Đầu đường Phan Ngọc Hiền | Đường Hồ Thị Kỳ (nối dài) | 1,10 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|------------------------------|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,30 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,30 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| 1 | Đường bê tông | Cách đường Lý Văn Lâm 30m | Cách đường Phan Ngọc Hiền 30m (Khóm 1) | 1,10 |
| 2 | Kênh Lô 2 (Chợ cũ) | Cách đường Trần Văn Thời 30m | Kênh Tập Đoàn 34 (Khóm 7) | 1,10 |
| 3 | Đường Phan Ngọc Hiền nối dài | Cầu coi 5 | Nhà bà Trần Thị E (Khóm 4) | 1,20 |
| 4 | Đường bê tông | Đầu Cầu Coi 5 (Huỳnh Thị Tươi) | Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (Khóm 3) | 1,10 |
| 5 | Đường bê tông | Cách đường Phan Ngọc Hiền 30m (bờ Tây) | Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (ấp Cái Đôi Vàm) | 1,10 |
| 6 | Đường bê tông | Cách đường Phan Ngọc Hiền 30m (đường bờ Tây Kênh 90) | Rạch Cái Đôi Nhỏ (ấp Cái Đôi Vàm) | 1,10 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Thị trấn Cái Đôi Vàm | | | | |
| 1 | Nguyễn Việt Khái | Đầu cầu Kiểm Lâm cũ | Đầu đường 13/12 | 1,00 |
| 2 | Nguyễn Việt Khái | Đầu đường 13/12 | Hèm chợ | 1,00 |
| 3 | Nguyễn Việt Khái | Hèm chợ | Hèm nhà May Mỹ | 1,00 |
| 4 | Nguyễn Việt Khái | Hèm nhà May Mỹ | Đường Cách Mạng Tháng 8 | 1,00 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------------|---|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 5 | Nguyễn Việt Khái | Đường Cách Mạng Tháng 8 | Cầu kênh Làng Cá | 1,00 |
| 6 | Nguyễn Việt Khái | Cầu kênh Làng Cá | Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt | 1,00 |
| 7 | Nguyễn Việt Khái | Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt | Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm | 1,00 |
| 9 | Nguyễn Việt Khái | cầu Cơi 5 | Hạt Kiểm Lâm | 1,00 |
| 10 | Nguyễn Việt Khái | Hạt Kiểm Lâm | hết Ranh Cái Đôi Nhỏ | 1,00 |
| 21 | Đường Trần Văn Thời | Đầu kênh Bảy Sư | Đầu Kênh Lô 2 | 1,00 |
| 25 | Đường Trần Văn Thời | Đầu Kênh Lô 2 | Đầu kênh Lô 1 | 1,00 |
| 30 | Cách Mạng Tháng Tám | Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m | Phan Ngọc Hiền | 1,00 |
| 31 | Phan Ngọc Hiền | Cầu dự án | Cách Mạng Tháng Tám | 1,00 |
| 32 | Phan Ngọc Hiền | Cách Mạng Tháng Tám | Đầu kênh Kiểm Lâm Mới | 1,00 |
| 33 | Phan Ngọc Hiền | Đầu kênh Kiểm Lâm Mới | Kênh Năm Nhung | 1,00 |
| 34 | Phan Ngọc Hiền | Kênh Năm Nhung | Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh | 1,00 |
| 35 | Phan Ngọc Hiền | Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh | Đầu cầu kênh 90 | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Thị trấn Cái Đôi Vàm | | | | |
| 1 | Tuyến Đầu đường 1/5 (khóm 1) đến đầu đường Lý Văn Lâm | | | 1,00 |
| 2 | Kênh Lô 1 (phía Tây) | Cầu JAPA | Cầu Nguyễn Thanh Đạm | 1,00 |
| 3 | Hồ Thị Kỳ | Đầu đường Cách Mạng Tháng Tám | Đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 1,00 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN



**Đường,
tuyến lộ, khu vực**

Đoạn đường

**Hệ số điều
chỉnh giá đất
(K)**

Từ**Đến**

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---------------------------------|---|-------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 4 | Kênh Mỹ Hưng | Đất ông Phan Văn Sang | Đất ông Diệp Văn Tươi | 1,00 |
| 5 | Kênh Công Nghiệp | Cầu Nguyễn Thanh Đạm | Cầu Kênh Lô 2 | 1,00 |
| 6 | Kênh Lô 2 (phía Đông) | Hết đất ông Lê Minh Nửa | Cầu Kênh Lô 2 | 1,00 |
| 7 | Kênh Lô 1 (phía Đông) | Cầu Kênh Lô 1 | Hết đất Ông Phan Văn Sang | 1,00 |
| 8 | Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung) | Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m | Cách đường Phan Ngọc Hiền 30m | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM ĐOI



**Đường,
tuyến lộ, khu vực**

Đoạn đường

**Hệ số điều
chỉnh giá đất
(K)**

| STT | | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--|------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Thị trấn Đam Dơi | | | | |
| 1 | Dương Thị Cẩm Vân | Cầu Cây Dương | Ngô Bình An | 1,40 |
| 4 | Dương Thị Cẩm Vân | Đường 19/5 | Cầu Dương Thị Cẩm Vân | 1,30 |
| 9 | Đường 30/4 | Đường 19/5 | Cầu Rạch Sao | 1,40 |
| 10 | Đường 30/4 | Cầu Rạch Sao | Trần Phán | 1,10 |
| 15 | Phía sau trường cấp II, III | Đường 19/5 | Ranh trường cấp II | 1,00 |
| 17 | Trần Văn Phú | Ngã tư Sông Đầm | Dương Thị Cẩm Vân | 1,20 |
| 18 | Trần Văn Phú | Dương Thị Cẩm Vân | Lưu Tấn Thành | 1,20 |
| 19 | Trần Văn Phú | Lưu Tấn Thành | Đường 30/4 | 1,20 |
| 20 | Lưu Tấn Thành | Trần Văn Phú | Nguyễn Mai | 1,00 |
| 21 | Nguyễn Mai | Dương Thị Cẩm Vân | Lưu Tấn Thành | 1,00 |
| 23 | Trần Kim Yến | Dương Thị Cẩm Vân | Lưu Tấn Thành | 1,20 |
| 25 | Huỳnh Kim Tấn | Dương Thị Cẩm Vân | Lưu Tấn Thành | 1,00 |
| 28 | Trần Văn Bảy | Dương Thị Cẩm Vân | Phạm Minh Hoài | 1,00 |
| 30 | Huỳnh Ngọc Điệp | Trần Văn Phú | Chợ nhà lồng mới | 1,00 |
| 31 | Nguyễn Văn Tiến | Trần Văn Phú | Chợ nhà lồng mới | 1,00 |
| 32 | Phạm Học Oanh | Đầu chợ nhà lồng cũ | Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện) | 1,20 |
| 33 | Phạm Học Oanh | Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện) | Hết ranh đất Xí nghiệp chế biến thủy sản (Mé sông) | 1,20 |
| 36 | Trần Văn Hy | Dương Thị Cẩm Vân | Đường 30/4 | 1,20 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|---|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 37 | Quách Văn Phẩm | Huỳnh Kim Tấn | Đường 19/5 | 1,00 |
| 38 | Các tuyến lộ khác | Cầu Cây Dương | Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y | 1,20 |
| 39 | Các tuyến lộ khác | Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y | Ngã tư Xóm Ruộng | 1,20 |
| 40 | Các tuyến lộ khác | Đường 30/4 | 150m về hướng Đập Chóp Mao | 1,20 |
| 41 | Các tuyến lộ khác | Đường 30/4 + 151 m | Đập Chóp Mao | 1,20 |
| 42 | Các tuyến lộ khác | Đập Chóp Mao | Ngã tư Xóm Ruộng (Theo sông Rạch Sao) | 1,20 |
| 43 | Các tuyến lộ khác | Đường 30/4 | Cầu Rạch Sao I | 1,20 |
| 44 | Các tuyến lộ khác | Cầu Rạch Sao I | Cầu Rạch Sao II | 1,40 |
| 45 | Các tuyến lộ khác | Cầu Rạch Sao II | Cầu thầy Chương | 1,00 |
| 46 | Tô Thị Tề | Phan Ngọc Hiển (Cầu Huyện Đội) | Tạ An Khương (Nhà Út Oanh) | 1,00 |
| 49 | Phan Ngọc Hiển | Tô Thị Tề | Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề | 1,00 |
| 50 | Phan Ngọc Hiển | Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề | Nhà bà Trần Thị Cót | 1,20 |
| 51 | Phan Ngọc Hiển | Tô Thị Tề (Chạy theo sông Lung Lắm) | Tạ An Khương | 1,20 |
| 53 | Tạ An Khương | Ngã tư Tô Thị Tề | Cầu Tô Thị Tề (Lung Lắm) | 1,20 |
| 58 | Trương Phùng Xuân | Lê Khắc Xương | Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa | 1,00 |
| 59 | Trương Phùng Xuân | Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa | Cầu lô 18 | 1,00 |
| 60 | Trương Phùng Xuân | Cầu lô 18 (Khóm 5) | Ngã ba lô 18 (Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam) | 1,00 |
| 61 | Trương Phùng Xuân | Cầu Cây Dương | Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam | 1,00 |
| 62 | Trương Phùng Xuân | Cầu Cây Dương | Ngã tư xóm Ruộng (Giáp ranh xã Tạ An Khương) | 1,20 |

7. HUYỆN ĐÀM ĐOI



| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------------------------|---|-------------------------|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 63 | Phan Thị Dệt (tên cũ: Đường 3/2) | Cầu Cây Dương | Lộ 30/4 đi Cà Mau | 1,00 |
| 64 | Ngô Bình An | Dương Thị Cẩm Vân | Đường 30/4 | 1,20 |
| 66 | Nguyễn Thị Cứ | Phan Ngọc Hiền | Hết ranh trường tiểu học | 1,40 |
| 67 | Đường phía sau trường THPT Đầm Dơi | Đường 19/5 | Đường Số 6 (tên cũ: Đường Ngô Bình An) | 1,60 |
| 68 | Đường Nguyễn Tạo nối dài | Đường 19/5 | Đường Ngô Bình An | 1,20 |
| 69 | Đường Nguyễn Tạo nối dài | Đường Ngô Bình An | Đường Cầu Cây Dương | 1,30 |
| 70 | Đường Tô Văn Mười nối dài | Đường Phạm Minh Hoài | Đường Nguyễn Tạo | 1,00 |
| 71 | Nguyễn Thị Năm (tên cũ: Nguyễn Thị Cứ) | Đường Tô Thị Tê | Hết ranh Trường tiểu học | 1,50 |
| 72 | Đường sau khu hành chính huyện | Đường Dương Thị Cẩm Vân | Đường 30/4 | 1,00 |
| 73 | Đường Quách Văn Phẩm | Đường Huỳnh Kim Tấn | Đường Tô Văn Mười | 1,00 |
| Khu chỉnh trang Dân cư khóm 2 | | | | |
| 74 | Phan Thị Cúc | Phạm Thị Đồng | Đường Tô Thị Tê | 1,00 |
| 75 | Võ Thị Tươi | Phan Thị Cúc | Đường Tạ An Khương | 1,00 |
| 76 | Đường Phan Ngọc Hiền | Đường Tô Thị Tê | Tạ An Khương | 1,00 |
| 77 | Tuyến lộ bê tông (tên cũ: Lộ bê tông 5m) | Đường 30/4 | Giáp lộ bê tông sông Rạch Sao (tên cũ: Nhà bà Nguyễn Phương Thủy) | 1,20 |
| 79 | Lộ bê tông Khóm 1 | Đường 30/4 | Nhà Ông Ngô Bình Quang | 1,00 |
| 80 | Đoạn lộ khu vực Nhà lồng mới | Đường Trần Văn Phú | Hết phần đất xây dựng nhà lồng mới | 1,00 |
| 81 | Đoạn lộ khu vực Nhà lồng chợ Nông sản thực phẩm | Đường Trần Văn Phú | Chợ nhà lồng cũ | 1,00 |
| 82 | Đường vào trường Mẫu Giáo khóm 1 | Đường 30/4 | Hết ranh đất do Nhà nước quản lý | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|--|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 83 | Đường lộ dân sinh vào trường THPT Thái Thanh Hòa | Đường Tạ An Khương | Đường Trương Phùng Xuân | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| 1 | Đường Số 6 | Dương Thị Cẩm Vân | Nguyễn Tạo nối dài | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Thị trấn Đầm Dơi | | | | |
| 2 | Dương Thị Cẩm Vân | Ngô Bình An | Hết ranh trường THCS Thị trấn | 1,00 |
| 3 | Dương Thị Cẩm Vân | Ranh trường THCS Thị trấn | Đường 19/5 | 1,00 |
| 5 | Dương Thị Cẩm Vân | Cầu Dương Thị Cẩm Vân | Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên | 1,00 |
| 6 | Dương Thị Cẩm Vân | Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên | Đập Tư Tính (Giáp ranh xã Tân Duyệt) | 1,00 |
| 7 | Đường 30/4 | Cổng ngõ tư Xóm Ruộng | Giáp ranh Chi nhánh điện | 1,00 |
| 8 | Đường 30/4 | Chi nhánh điện | Trần Phán | 1,00 |
| 11 | Đường 30/4 | Trần Phán | Về hướng Cầu thầy Chương: 500 mét | 1,00 |
| 12 | Đường 30/4 | Trần Phán + 500 m | Cầu thầy Chương | 1,00 |
| 13 | Đường 19/5 | Dương Thị Cẩm Vân | Phạm Minh Hoài | 1,00 |
| 14 | Đường 19/5 | Phạm Minh Hoài | Đường 30/4 | 1,00 |
| 16 | Phạm Minh Hoài | Trần Văn Phú | Đường 19/5 | 1,00 |
| 22 | Nguyễn Mai | Lưu Tấn Thành | Phạm Minh Hoài | 1,00 |
| 24 | Trần Kim Yến | Lưu Tấn Thành | Phạm Minh Hoài | 1,00 |



7. HUYỆN ĐẦM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------|--|--|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 26 | Huỳnh Kim Tấn | Lưu Tấn Thành | Nguyễn Tạo | 1,00 |
| 27 | Tô Văn Mười | Dương Thị Cẩm Vân | Phạm Minh Hoài | 1,00 |
| 29 | Nguyễn Tạo | Trần Văn Phú | Đường 19/5 | 1,00 |
| 34 | Thái Thanh Hòa | Dương Thị Cẩm Vân | Đường 30/4 | 1,00 |
| 35 | Trần Phán | Đường 30/4 | Cầu Chín Dư | 1,00 |
| 47 | Tô Thị Tê | Tạ An Khương | Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2) | 1,00 |
| 48 | Tô Thị Tê | Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2) | Cầu Cả Bát | 1,00 |
| 52 | Tạ An Khương | Cầu Sông Đầm | Ngã tư Tô Thị Tê | 1,00 |
| 54 | Tạ An Khương | Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tê) | Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện | 1,00 |
| 55 | Tạ An Khương | Đầu Lộ dân sinh vào bệnh viện | Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa | 1,00 |
| 56 | Tạ An Khương | Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa | Cầu Lô 17 | 1,00 |
| 57 | Lê Khắc Xương | Trương Phùng Xuân | Cầu Giáp Nước | 1,00 |
| 65 | Đường về Trung tâm xã Tân Tiến (tên cũ: Tuyến Khác) | Cầu Lung Lắm | Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam) | 1,00 |
| 78 | Lộ dân sinh vào Bệnh Viện (tên cũ: Lộ dân sinh vào Trường THPT Thái Thanh Hòa) | Đường Tạ An Khương | Trương Phùng Xuân | 1,00 |
| 84 | Đường kênh Thầy Chương đầu nối đường 30/4 | Đường 30/4 | Đường 30/4+300 mét vào kênh Thầy Chương | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Thị trấn Đầm Dơi | | | | |
| 1 | Tuyến lộ bê tông khóm 2 (khu mé sông) | Đường Tô Thị Tê | Hết ranh đất ông Quốc | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 2 | Tuyến lộ bê tông khóm 5 (Kính Giáp Nước) | Cầu Lung Lắm | Hết lộ bê tông | 1,00 |
| 3 | Tuyến lộ trước ban quản lý chợ | Đường Huỳnh Ngọc Diệp | Đường Trần Văn Phú | 1,00 |
| 4 | Tuyến lộ bê tông Khóm 2 | Cầu Cà Bát | Hết lộ bê tông Lung U Minh | 1,00 |
| 5 | Tuyến lộ bê tông Khóm 2 | Lung U Minh | Nhà bà Trần Thị Cót | 1,00 |
| 6 | Tuyến lộ bê tông | Đường Phạm Học Oanh | Hết lộ bê tông | 1,00 |
| 7 | Lộ bê tông khóm 2 | Cầu Tô Thị Tề | Hết lộ bê tông | 1,00 |
| 8 | Lộ bê tông | Cầu Cây Mét lớn | Giáp xã Tạ An Khương Nam | 1,00 |
| 9 | Lộ bê tông | Cầu Cây Mét nhỏ | Xã Tạ An Khương | 1,00 |
| 10 | Đường Trần Văn Phú | Đường 30/04 | 150m về hướng Đập Chóp Mao | 1,00 |
| 11 | Đường Trần Văn Phú | Đường 30/04 +151m | Đập Chóp Mao | 1,00 |
| 12 | Đường Trần Văn Phú | Đập Chóp Mao | Ngã tư Xóm Ruộng (hết lộ bê tông) | 1,00 |
| 13 | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | | 1,00 |
| 14 | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m | | | 1,00 |

8. HUYỆN NĂM CĂN



| STT | Đường, tuyển lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------------|---|--|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Thị trấn Năm Căn | | | | |
| 1 | Đường Nguyễn Tất Thành | Cầu Ông Tinh | Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện | 1,10 |
| 2 | Đường Nguyễn Tất Thành | Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện | Chu Văn An | 1,10 |
| 3 | Đường Nguyễn Tất Thành | Chu Văn An | Giáp ranh đất Bệnh viện | 1,10 |
| 4 | Đường Nguyễn Tất Thành | Giáp ranh đất Bệnh viện | Nguyễn Việt Khái | 1,10 |
| 5 | Đường Nguyễn Tất Thành | Nguyễn Việt Khái | Ngã Tư Bưu Điện (Đường Hùng Vương) | 1,00 |
| 6 | Đường Nguyễn Tất Thành | Ngã tư bưu điện | Bến phà sông Cừa Lớn | 1,00 |
| 7 | Đường Hùng Vương | Ngã tư bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành) | Đầu đường gom Cầu Kênh Tắc | 1,00 |
| 11 | Đường Chu Văn An | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 12 | Đường Châu Văn Đặng | Toàn tuyến | | 1,10 |
| 13 | Đường Lý Nam Đế | Hết ranh đất nhà may Hào | Đường Nguyễn Tất Thành | 1,10 |
| 14 | Đường Lý Nam Đế | Đường Nguyễn Tất Thành | Hết ranh đất ông Trung | 1,10 |
| 15 | Đường Lý Nam Đế | Ngã ba nhà ông Trung | Đê ngăn triều cường | 1,10 |
| 16 | Đường An Dương Vương | Nguyễn Tất Thành | Đường số 6 (Tiệm vàng Hữu Há) | 1,00 |
| 17 | Đường An Dương Vương nối dài (Khu vực chợ Dầu Mối) | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 18 | Đường Âu Cơ | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 19 | Đường Lạc Long Quân | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 20 | Đường Lê Văn Tám | Đường Hùng Vương | Đường Lý Nam Đế | 1,20 |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|---|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 21 | Đường Võ Thị Sáu | Nguyễn Tất Thành | Kim Đồng | 1,00 |
| 22 | Đường Võ Thị Sáu | Kim Đồng | Kênh Xáng | 1,00 |
| 24 | Đường Nguyễn Việt Khải | Đường Nguyễn Tất Thành | Đê ngăn triều cường | 1,10 |
| 25 | Đường 13/12 | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 27 | Đường ô tô về xã Lâm Hải | Đoạn đầu nối đường Hồ Chí Minh | Cầu Xẻo Nạn | 1,00 |
| 28 | Đường ô tô về xã Lâm Hải | Cầu Xẻo Nạn | Hết ranh thị trấn | 1,00 |
| 31 | Khóm 1 (lộ bê tông giáp Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện) | Đường Hùng Vương | Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyền | 1,00 |
| 32 | Khóm 1 | Hết khu vực I khóm 1 (Sau khu hành chính huyện) | | 1,10 |
| 33 | Khóm 2 | Đường Lý Nam Đế | Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai | 1,10 |
| 34 | Khóm 2 | Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai | Đầu đường Lý Nam Đế | 1,00 |
| 35 | Khóm 2 | Đường Lý Nam Đế | Cầu kênh Tắc | 1,00 |
| 36 | Khóm 2 | Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà (phía Trung tâm thương mại) | | 1,00 |
| 37 | Khóm 2 | Đường Nguyễn Tất Thành | Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (Hẻm nhà ông Ba Châu) | 1,00 |
| 38 | Khóm 3 | Đường Hùng Vương | Huyện đội | 1,10 |
| 39 | Khóm 3 | Đường Hùng Vương | Đến trụ sở khóm 3 | 1,10 |
| 40 | Khóm 3 | Cầu Kênh Tắc cặp theo sông Cái Nai | Ranh đất công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn | 1,00 |
| 41 | Khóm 3 | Cầu Kênh Tắc cặp theo sông Cái Nai | Trụ sở sinh hoạt Văn hóa khóm 3 | 1,00 |
| 42 | Khóm 3 | Hết khu vực dãy 19 căn | | 1,00 |
| 43 | Khóm 4 | Nhà ông Phan Bá Đường | Đê ngăn triều cường | 1,00 |



8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường tuyên lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|----------------------------|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 44 | Khóm 4 | Ngã ba khu tập thể giáo viên trường THCS Phan Ngọc Hiến | Đường Lý Nam Đế | 1,10 |
| 45 | Khóm 4 | Đường Hùng Vương | Khu nhà tình nghĩa (Cấp UBND thị trấn Năm Căn) | 1,10 |
| 46 | Khóm 4 | Đường Lý Nam Đế | Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hoàng | 1,00 |
| 47 | Khóm 4 | Đường Lý Nam Đế | Hết ranh đất ông Lê Chí Khách | 1,10 |
| 48 | Khóm 4 | Các tuyến còn lại trong khóm 4, Thị trấn | | 1,20 |
| 49 | Khóm 4, Khóm 6 | Cầu Kênh Xáng | Đường Châu Văn Đăng | 1,20 |
| 50 | Khóm 5 | Cầu Xèo Thùng | Cầu Kênh Cùg | 1,10 |
| 51 | Khóm 5 | Cầu Kênh Cùg | Hết ranh đất ông Trịnh Hên | 1,00 |
| 52 | Khóm 5 | Đầu lộ Trạm y tế | Trụ sở SaLaTen | 1,10 |
| 53 | Khóm 5 | Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome | Hết ranh đất ông Châu Phấn | 1,10 |
| 54 | Khóm 5 | Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome | Giáp sông Xèo Nạn | 1,10 |
| 55 | Khóm 5 | Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc | Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng | 1,00 |
| 56 | Khóm 5 | Các tuyến còn lại trong khóm 5 | | 1,20 |
| 58 | Khóm 6 | Đường Nguyễn Tất Thành | Đê ngăn triều cường | 1,10 |
| 59 | Khóm 6 | Đường Nguyễn Việt Khải | Hết ranh đất ông Đặng Hoàng Tiến | 1,20 |
| 60 | Khóm 6 | Ranh đất ông Trần Văn Út | Hết ranh đất ông Trần Hậu Sơn (Đầu nổi ra hẻm Bác sỹ Sơn) | 1,20 |
| 61 | Khóm 6 | Các tuyến lộ bê tông còn lại thuộc khóm 6 có chiều rộng 1,5 mét | | 1,20 |
| 62 | Khóm 7 | Đường Nguyễn Tất Thành (Bến phá sông Cửa Lớn) | Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương | 1,10 |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|--------------------------------|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 63 | Khóm 7 | Đường Hùng Vương | Đường Võ Thị Sáu | 1,10 |
| 64 | Khóm 7 | Đường Nguyễn Tất Thành | Hết ranh đất ông Trần Văn Trọng | 1,20 |
| 65 | Khóm 7 | Đường Võ Thị Sáu | Hết ranh đất Thái Hồng Lam | 1,10 |
| 66 | Khóm 7 | Hết ranh đất ông Trần Văn Dẹo | Giáp trại giống ông Nguyễn Tương Phùng | 1,10 |
| 67 | Khóm 8 | Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm | Cầu Công an | 1,10 |
| 68 | Khóm 8 | Cầu Công an | Hết ranh đất Trường Mầm Non | 1,10 |
| 69 | Khóm 8 | Cầu Công an | Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn | 1,00 |
| 70 | Khóm 8 | Đường xuống cầu Bệnh viện | | 1,10 |
| 71 | Khóm 9 | Đầu Vàm kênh xáng Quốc phòng | Hết ranh đất ông Tô Văn Xén | 1,10 |
| 72 | Khóm 9 | Ranh đất ông Sáu Dũng | Cầu Ngọn Phi Xăng | 1,10 |
| 73 | Khóm Hàng Vịnh | Cầu Kênh Xáng | Cầu ông Do | 1,00 |
| 74 | Khóm Hàng Vịnh | Cầu Ông Do | Vàm Ông Do | 1,30 |
| 75 | Khóm Hàng Vịnh | Ranh đất bà Lê Thị Hoa | Hết ranh đất ông Lê Văn Phước | 1,30 |
| 76 | Khóm Hàng Vịnh | Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến | Hết ranh đất ông Diệp Văn Kênh | 1,10 |
| 77 | Khóm Hàng Vịnh | Ranh đất Phan Hồng Phúc | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngạn | 1,20 |
| 78 | Khóm Hàng Vịnh | Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý | Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình | 1,00 |
| 79 | Khóm Sa Phô | Giáp khóm 5 | Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh | 1,30 |
| 80 | Khóm Sa Phô | Ranh đất ông Lê Anh Kiệt | Hết ranh đất ông Huỳnh Đen | 1,00 |
| 81 | Khóm Sa Phô | Ranh đất ông Trần Hón Lén | Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì | 1,10 |
| 82 | Khóm Sa Phô | Ranh đất ông Đinh Văn Thơ | Hết ranh đất ông Trần Văn Dấu | 1,10 |



8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyên lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|--|--|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 83 | Khóm Sa Phô | Vàm Xèo Nạn | Vàm Xèo Cặp (Ngoài đất Lâm Trường) | 1,00 |
| 84 | Khóm Sa Phô | Trại giống 202 | Cầu Xèo Nạn | 1,20 |
| 85 | Khóm Tác Năm Căn | Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có | 1,10 |
| 86 | Khóm Tác Năm Căn | Ranh đất ông Hoàng Anh Đức | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang | 1,10 |
| 87 | Khóm Cái Nai | Đường Nguyễn Tất Thành | Cầu Ông Tinh 2 | 1,00 |
| 88 | Khóm Cái Nai | Cầu Ông Tinh | Hết ranh đất ông Đinh Văn Thế | 1,10 |
| 89 | Khóm 1, khóm 2 | Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc | | 1,10 |
| 90 | Khóm 3 | Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc | | 1,10 |
| 91 | Khóm 3 | Nhà ông Vũ Trọng Hội | Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng | 1,10 |
| 92 | Khóm 4 và 7 | Đường gom hai bên cầu Kênh Xáng | | 1,00 |
| 93 | Trục chính Khu Kinh tế | Giáp Nguyễn Tất Thành | Kênh Xáng Nhà Đền | 1,00 |
| 94 | Trục chính Khu Kinh tế | Kênh Xáng Nhà Đền | Cầu Ông Do (Hết ranh thị trấn) | 1,00 |
| 95 | Trục chính Bắc Nam | Giáp ranh xã Hàng Ròng | Hết ranh thị trấn | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| 1 | Tuyên lộ thuộc Dự án Khu dân cư khóm 7 | Kim Đồng | Lộ bê tông (Lộ đầu nối giữa đường Hùng Vương và đường Võ Thị Sáu) | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| <i>Thị trấn Năm Căn</i> | | | | |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 8 | Đường Hùng Vương | Đầu đường gom cầu Kênh Tắc | Cầu Xèo Nạn | 1,00 |
| 9 | Đường Hùng Vương | Ngã tư bưu điện Nguyễn Tất Thành | Đường Lê Văn Tám | 1,00 |
| 10 | Đường Hùng Vương | Đường Lê Văn Tám | Cầu Kênh Xáng | 1,00 |
| 23 | Kim Đồng | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 26 | Đường Hồ Chí Minh | Cầu Xèo Nạn | Hết ranh thị trấn | 1,00 |
| 29 | Khóm 1 | Đường 13/12 | Đường Nguyễn Tất Thành | 1,00 |
| 30 | Khóm 1 | Đường 13/12 cặp phòng giáo dục và đào tạo huyện | Đường Nguyễn Tất Thành (xuống bến phà Sông Cửa Lớn) | 1,00 |
| 57 | Khóm 6 | Khu tái định cư kênh xáng Nhà đèn | | 1,00 |

9. HUYỆN NGỌC DIỆN

| STT | Đường, tuyên lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đường Nguyễn Văn Cứng | Cầu sắt cũ (hết ranh quy hoạch) | Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình | 1,00 |
| 2 | Đường Nguyễn Văn Cứng | Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình | Đồn Biên Phòng Rạch Gốc (hết ranh quy hoạch) | 1,10 |
| 3 | Đường Nguyễn Văn Cứng | Ngã 3 Trạm y tế TT Rạch Gốc | Ngã 3 Cổng chào (Đường HCM) | 1,00 |
| 4 | Đường Bông Văn Dĩa | Cầu Rạch Gốc | Cầu Đầu Đước | 1,00 |
| 6 | Đường 13/12 | Cầu Kênh Ba mới | Bến phà sông Đường Kéo | 1,00 |
| 7 | Đường 13/12 | Ngã 4 Đường Hồ chí Minh | Cầu Kênh Ba mới | 1,00 |
| 8 | Lộ bê tông | Cầu Thu Phí | Cầu sắt cũ | 1,00 |
| 9 | Lộ bê tông | Ngã 3 chợ (Công an xã cũ) | Ngã 3 Bên phà (đọc theo hàng rào tượng đài) | 1,00 |
| 10 | Lộ bê tông | Ngã 3 trước công trường Mẫu giáo TT Rạch Gốc | Cầu sắt cũ (hèm nhà ông Quán) | 1,00 |
| 11 | Lộ bê tông | Cầu Thu Phí | Cầu kênh Ngang | 1,10 |
| 12 | Lộ bê tông | Cầu Thu Phí | Đường 962 (ngã 3 nhà ông Hòa) | 1,00 |
| 13 | Đường 962 | Ngã 4 Bưu điện | Đường 13/12 | 1,00 |
| 14 | Lộ bê tông | Đường 13/12 | Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ Chí Minh) | 1,00 |
| 15 | Lộ bê tông | Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ chí Minh) | Kênh nước Lộn | 1,00 |
| 16 | Lộ bê tông | Cầu Thu Phí | Kênh Cả Tháp | 1,00 |
| 17 | Lộ bê tông (Lộ giữa) | Cầu Thu Phí | Kênh Ông Nam | 1,10 |
| 18 | Lộ bê tông (Lộ giữa) | Kênh Ông Nam | Kênh Huế | 1,00 |
| 19 | Lộ bê tông (Lộ giữa) | Kênh Huế | Đầu lộ Trung tâm huyện | 1,20 |
| 20 | Lộ bê tông | Cầu kênh Ngang | Hết ranh đất ông Tư Đạm | 1,10 |
| 21 | Lộ bê tông | Cầu Kênh Ngang | Cầu kênh Cóc | 1,00 |

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|-----------------------------------|--|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 22 | Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc | Cầu Thu Phi | Ngã ba Nhà ông Châu Văn Đẩu | 1,10 |
| 23 | Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc | Kênh ông Nam | Kênh Huế | 1,00 |
| 24 | Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc | Kênh Huế | Vàm đầu đước | 1,10 |
| 25 | Đường Hồ Chí Minh | Cầu Xóm Lò (giáp ranh xã Tân Ân Tây) | Cầu Rạch Lùm | 1,00 |
| 26 | Đường Hồ Chí Minh | Cầu Rạch Lùm | Đường 13 tháng 12 | 1,00 |
| 27 | Đường Hồ Chí Minh | Đường 13 tháng 12 | Đường số 11 | 1,00 |
| 28 | Đường Hồ Chí Minh | Đường số 11 | Cầu Công Dân Kiều | 1,00 |
| 29 | Đường Hồ Chí Minh | Cầu Công Dân Kiều | Cầu Kênh Hồ (Giáp ranh xã Viên An Đông) | 1,00 |
| 30 | Tuyến đường số 11 | Đường Hồ Chí Minh | Ngã 4 Trụ sở Khóm 1 | 1,00 |
| 31 | Lộ bê tông | Cầu Kênh Một (Đường cấp VI) | Ngọn Kênh Một | 1,00 |
| 32 | Lộ bê tông | Cầu Ông Định (Đường cấp VI) | Vàm Trại Xiêm | 1,00 |
| 33 | Lộ bê tông | Cầu Kênh Năm (Đường Hồ Chí Minh) | Cầu Kênh Cóc | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| 1 | Đường 962 | Ngã tư Trụ sở khóm 1 | Ngã tư Bru Điện | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Thị trấn Rạch Gốc | | | | |
| 5 | Bông Văn Dĩa | Cầu Cần Đước | Cầu Ông Định | 1,00 |



PHỤ LỤC II
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|----------------------------|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Lộ Công Cà Mau - Ô rô - Cầu số 3 | Quốc Lộ 63 | Ranh phường Tân Xuyên | 1,19 |
| 2 | Quốc lộ 63 | Cầu số 2 | Cách cầu số 3: 300m | 1,38 |
| 3 | Quốc lộ 63 | Cách cầu số 3: 300m | Cầu số 3 | 1,19 |
| 4 | Lộ GTNT (xã An Xuyên) | Cầu số 3 | Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên) | 1,18 |
| 5 | Lộ GTNT (xã An Xuyên) | Công số 2 | Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp) | 1,18 |
| 6 | Kênh xáng Phụng Hiệp | Ranh phường Tân Thành | Ranh tỉnh Bạc Liêu | 1,00 |
| 7 | Nguyễn Văn Lang (Tên cũ: Đường lộ mở rộng) | Ranh Phường Tân Thành | Giáp Công Kênh Mới (Tên cũ: Tắc Vân) | 1,00 |
| 8 | Quốc lộ 1A | Ranh tỉnh Bạc Liêu | Hết ranh chùa Hưng Vân Tự | 1,00 |
| 9 | Quốc lộ 1A | Hết ranh chùa Hưng Vân Tự | Phía Đông nhà thờ Tin Lành | 1,00 |
| 10 | Quốc lộ 1A | Phía Đông nhà thờ Tin Lành | Hết ranh cổng Phân Viện | 1,00 |
| 16 | Quản lộ Phụng Hiệp | Ranh phường Tân Thành | Ranh tỉnh Bạc Liêu | 1,00 |
| 17 | Nguyễn Tất Thành | Công Hội đồng Nguyên | Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm | 1,19 |
| 22 | Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông) | Ranh xã Lý Văn Lâm | Kênh xáng Lương Thế Trân | 1,18 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|--|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 23 | Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây) | Ranh xã Lý Văn Lâm | Kênh xáng Lương Thế Trân | 1,18 |
| 24 | Lê Hồng Phong | Giáp ranh phường 8 | Sông Gành Hào | 1,19 |
| 25 | Huỳnh Thúc Kháng | Ranh phường 7 | Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hòa Thành | 1,00 |
| 27 | Huỳnh Thúc Kháng | Hết ranh UBND xã Hòa Tân cũ (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành) | Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân | 1,00 |
| 28 | Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình | Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu | Ngã tư UBND xã Định Bình | 1,18 |
| 29 | Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình | Ngã tư UBND xã Định Bình | Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình) | 1,18 |
| 30 | Tuyến Cầu Lá Danh | Khu hành chính mới xã Hòa Tân | Cầu Lá Danh | 1,00 |
| 31 | Lộ nhựa (Xã Hòa Tân) | Khu hành chính mới xã Hòa Tân | Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình) | 1,00 |
| 32 | Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình) | Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình) | Trường Tiểu học Hòa Tân 1(Khu B) | 1,00 |
| 33 | Lộ GTNT (Xã Hòa Tân) | Cống Giồng Nổi | Kênh Cái Su | 1,00 |
| 34 | Lộ GTNT (Xã Hòa Tân) | Trường Mầm non Bình Minh | Cống Xã Đạt | 1,00 |
| 35 | Lộ GTNT (Xã Hòa Tân) | Kênh Cái Tắc | Kênh Trâm Bầu | 1,00 |
| 36 | Lộ GTNT (Xã Hòa Tân) | Sông Trại Sập | Kênh Cái Tắc | 1,00 |
| 37 | Đường lộ tẻ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m | | | 1,00 |
| 39 | Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới) | Bến phà đi Đầm Dơi | Cầu Cái Su | 1,00 |
| 40 | Lộ GTNT (Xã Hòa Thành) | Cầu Giồng Nổi | Kênh Cây Tư | 1,00 |
| 41 | Lộ GTNT (Xã Hòa Thành) | Trường THCS Hòa Thành | Cầu Rồng (Cầu Hòa Tân A) | 1,00 |
| 42 | Kênh cầu Nhum | Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành) | | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|---|------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 43 | Rạch Cái Ngang (Hòa Thành) | Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành) | | 1,00 |
| 44 | Lộ Cây Dương | Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình) | Ấp 4, xã Tác Vân | 1,20 |
| 45 | Xã Định Bình (Ấp Cây Trâm, Cây Trâm A) | Các tuyến lộ bê tông từ 2m đến 2,5m | | 1,00 |
| 46 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5m đến 3m | | 1,00 |
| 47 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 m | | 1,00 |
| 48 | Xã Định Bình (các ấp còn lại) | Các tuyến lộ bê tông từ 2m đến 2,5m | | 1,00 |
| 49 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5m đến 3m | | 1,00 |
| 50 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 m | | 1,00 |
| 51 | Xã Tác Vân (Ấp 1, 2, 3) | Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét | | 1,00 |
| 52 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét | | 1,00 |
| 53 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét | | 1,00 |
| 54 | Xã Tác Vân (Ấp 4) | Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét | | 1,30 |
| 55 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét | | 1,30 |
| 56 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét | | 1,30 |
| 57 | Xã Tân Thành | Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét | | 1,20 |
| 58 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét | | 1,20 |
| 59 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét | | 1,20 |
| 60 | Xã Hòa Tân | Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét | | 1,20 |
| 61 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét | | 1,20 |
| 62 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét | | 1,20 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------------|------------------------------------|---|-------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 63 | Xã Lý Văn Lâm | Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét | | 1,00 |
| 64 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét | | 1,00 |
| 65 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét | | 1,00 |
| LIA 16 - Xã Tác Vân | | | | |
| 66 | Đường số 3 rộng $\geq 14\text{m}$ | Nhà ông Huỳnh Chí Viễn (chợ A) | Nhà bà Dương Thị Châu | 1,00 |
| 67 | Đường số 2 rộng 5m | Nhà ông Trần Tiến Hưng | Nhà bà Nguyễn Thị Vạn | 1,00 |
| 68 | Đường số 1 rộng 7m | Ngân hàng Nông nghiệp | Nhà ông La Thanh Tùng | 1,00 |
| 69 | Đường số 4 rộng 6m | Nhà bà Lê Thị Đệt | Nhà ông Lê Vũ Phong | 1,00 |
| 70 | Đường số 6 rộng 6m | Nhà ông Lê Vũ Phong | Nhà ông Hà Văn Vương | 1,00 |
| 71 | Đường số 8 rộng 6m | Giáp Quốc lộ 1A | Nhà ông Lê Chí Thức | 1,00 |
| 72 | Đường số 9 rộng 6m | Nhà bà Lê Thị Diễm | Nhà ông Nguyễn Văn Việt | 1,00 |
| 73 | Đường số 10 rộng 6m | Nhà ông Lê Hữu Trung | Nhà ông Đinh Bình Thành | 1,00 |
| 74 | Đường số 12 rộng $\geq 8\text{m}$ | Nhà bà Huỳnh Hà Thị Thúy Loan | Nhà ông Lê Vũ Phong | 1,00 |
| 75 | Đường Liên khu vực Ấp 6 rộng 5m | Nhà bà Nguyễn Xuân Hương | Nhà bà Nguyễn Thị Vạn | 1,00 |
| 76 | Hèm chợ Khu B rộng 6m | Nhà ông Đinh Bình Thành | Cầu Tác Vân | 1,00 |
| 77 | Hèm Trường Mẫu Giáo Sơn ca rộng 6m | Nhà ông Đặng Văn Chiến | Nhà bà Tạ Kim Sang | 1,00 |
| 78 | Đường Xi Măng mở rộng 5m | Nhà ông Lâm Văn Hý | Nhà ông Lâm Sỹ Kiệt | 1,00 |
| 79 | Hèm Trường Nguyễn Du rộng 5m | Trụ sở Ấp 2 | Cầu ông Chà | 1,00 |
| 80 | Tuyến sông Cái Nhúc | Cầu Cái Nhum | Kênh Xáng Phụng Hiệp | 1,00 |
| 81 | Tuyến sông Cái Nhúc | Cầu Đường Cui | Cầu UBND xã Tân Thành | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|--------------------------------|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 82 | Xã An Xuyên | Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét | | 1,18 |
| 83 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét | | 1,18 |
| 84 | | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét | | 1,18 |
| 85 | Xã Hòa Thành | Đường dẫn lên cầu Hòa Trung (2 bên) | | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| 1 | Đường bê tông rộng 5m (Lia 16) | Đường số 11 | Đường số 09 | 1,00 |
| 2 | Đường Cà Mau - Hòa Thành | Huỳnh Thúc Kháng | Cổng Hoà Thành | 1,00 |
| 3 | Đường Cà Mau - Hòa Thành | Cổng Hòa Thành | Đường dẫn lên cầu Hòa Trung | 1,00 |
| 4 | Đường Cà Mau - Hòa Thành | Vòng xoay cầu Hòa Trung | Mố cầu Hòa Trung | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Xã Lý Văn Lâm | | | | |
| 11 | Quốc lộ 1A | Hết ranh cổng Phân Viện | Hết ranh xường X 195 Quân đội | 1,00 |
| 12 | Quốc lộ 1A | Hết ranh xường X 195 Quân đội | Ranh xã Định Bình | 1,00 |
| 13 | Quốc lộ 1A | Ranh xã Định Bình | Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải | 1,00 |
| 14 | Quốc lộ 1A | Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải | Hết Nhà máy nhiệt điện | 1,00 |

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------|---|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 15 | Quốc lộ 1A | Hết Nhà máy nhiệt điện | Ranh phường 6 | 1,00 |
| 18 | Nguyễn Tất Thành | Lê Văn Tám (Tên cũ: Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm) | Đường vào Đình Thạnh Phú | 1,00 |
| 19 | Nguyễn Tất Thành | Đường vào Đình Thạnh Phú | Cổng Bà Điều | 1,00 |
| 20 | Nguyễn Tất Thành | Cổng Bà Điều | Cầu Lương Thế Trân | 1,00 |
| 21 | Lê Văn Tám (Tên cũ: Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm) | Nguyễn Tất Thành | Giáp cầu Lý Văn Lâm (Tên cũ: Kênh Rạch Rập) | 1,00 |
| 26 | Huỳnh Thúc Kháng | Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hoà Thành | Hết ranh xã Hoà Thành | 1,00 |
| 38 | Đường Cà Mau - Hoà Thành (Mới) | Cầu Hoà Trung | Cầu Giồng Nổi | 1,00 |
| 86 | Xã Hoà Thành | Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2,0 mét đến 2,5 mét | | 1,00 |
| 87 | Xã Hoà Thành | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét | | 1,00 |
| 88 | Xã Hoà Thành | Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét | | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Xã Hoà Tân | | | | |
| 1 | Lộ GTNT (xã Hoà Tân) | Cầu Bùng Bình | Cầu Giồng Nổi | 1,00 |
| 2 | Lộ GTNT (xã Hoà Tân) | Cầu Điện Quang | Cầu Khiết Tâm | 1,00 |
| 3 | Lộ GTNT (xã Hoà Tân) | Trường Nguyễn Bình Khiêm (khu B) | Bến phà Thầy Ký | 1,00 |
| 4 | Lộ GTNT (xã Hoà Tân) | Cầu Đầu Lá | Cầu Trâm Bầu | 1,00 |
| 5 | Lộ Chàng Le | Trạm Y tế xã | Cầu Nội Đồng | 1,00 |
| 6 | Lộ GTNT (xã Hoà Tân) | Đường Huỳnh Thúc Kháng | Cầu Đập Đình | 1,00 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|--|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Xã Biển Bạch | | | | |
| 1 | Bờ Đông sông Trẹm | Giáp ranh xã Tân Bằng | Kênh 12 + 500m | 1,27 |
| 2 | Bờ Đông sông Trẹm | Kênh 12 + 500m | Kênh 13 + 500m | 1,10 |
| 3 | Bờ Đông sông Trẹm | Kênh 13 + 500m | Rạch Ngã Bát | 1,16 |
| 4 | Lộ Thới Bình - Tân Bằng nối dài (Lộ đất) | Giáp ranh xã Tân Bằng | Rạch Ngã Bát | 1,20 |
| 5 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Giáp ranh xã Tân Bằng | Rạch Ngã Bát | 1,19 |
| 6 | Lộ Bờ Tây Sông Trẹm | Giáp ranh xã Tân Bằng | Kênh 25 | 1,10 |
| 7 | Lộ Kênh 11 (tên cũ: Lộ Kênh 12) | Sông Trẹm (Vàm kênh 11) (tên cũ: Sông Trẹm (Vàm Kênh 12)) | Ranh Hạt (Kênh xáng cùng Kênh 11) (tên cũ: Ranh Hạt (Kênh xáng cùng Kênh 12)) | 1,25 |
| 8 | Lộ Ngã Bát | Sông Trẹm (Vàm Rạch Ngã Bát) | Ranh hạt (Ngã 5 Miếu Ông Hoàng) | 1,00 |
| 9 | Lộ giao thông từ Đường hành lang ven biển Phía Nam đến KDL Sinh Thái Sông Trẹm | Đầu nối hành lang ven biển phía Nam | Giáp ranh xã Khánh Thuận | 1,00 |
| 10 | Lộ Kênh 11 | Sông Trẹm (Vàm Kênh 12) | Ranh Hạt (Kênh xáng cùng kênh 12) | 1,00 |
| 2. Xã Tân Bằng | | | | |
| 11 | Bờ Đông sông Trẹm | Giáp ranh xã Biển Bạch Đông | Kênh Năm | 1,12 |
| 12 | Bờ Đông sông Trẹm | Kênh Năm | Kênh Sáu | 1,10 |
| 13 | Bờ Đông sông Trẹm | Kênh Sáu | Kênh Bảy | 1,01 |
| 14 | Bờ Đông sông Trẹm | Kênh Bảy | Kênh Chín | 1,11 |
| 15 | Bờ Đông sông Trẹm | Kênh Chín | Giáp ranh xã Biển Bạch | 1,00 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------------|---|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 16 | Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng | Kênh Ba+120m (Hết ranh xa Biển Bạch Đông) | Kênh Bảy Tân Bằng | 1,20 |
| 17 | Khu tiểu thủ công nghiệp thuộc bờ Tây Sông Trẹm | Kênh 11 | Hết ranh Chùa Hưng Hạnh Tự | 1,00 |
| 18 | Lộ Thới Bình - Tân Bằng nối dài (Lộ đất) | Kênh Bảy Tân Bằng | Giáp ranh xã Biển Bạch | 1,20 |
| 19 | Lộ Kênh 6 – Rạch Giữa | Cầu treo | Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam | 1,09 |
| 20 | Lộ Vàm Thiệt (bờ Bắc) | Sông Trẹm | Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam | 1,10 |
| 21 | Lộ Kênh Trường học | Đình thần Tân Bằng | Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam | 1,00 |
| 22 | Lộ Kênh 11 lớn | Đầu kênh 11 lớn (Giáp Sông Trẹm) | Giáp ranh huyện U Minh | 1,03 |
| 23 | Lộ Bờ Tây Sông Trẹm | Giáp ranh xã Biển Bạch Đông | Kênh 11 lớn | 1,05 |
| 24 | Lộ Bờ Tây Sông Trẹm | Hết ranh chùa Hưng Hạnh Tự | Giáp ranh xã Biển Bạch | 1,00 |
| 25 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Kênh 3+120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông) | Kênh 5 | 1,01 |
| 26 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Kênh 5 | Kênh 7 | 1,10 |
| 27 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Kênh 7 | Giáp ranh xã Biển Bạch | 1,20 |
| 28 | Lộ Bờ Nam Kênh 7 | Đầu Kênh 7 (giáp sông Trẹm) | Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam | 1,10 |
| 3. Xã Biển Bạch Đông | | | | |
| 29 | Bờ Đông sông Trẹm | Kênh Ba Chùa | Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m | 1,10 |
| 30 | Bờ Đông sông Trẹm | Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình) | Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông cũ | 1,20 |
| 31 | Bờ Đông sông Trẹm | Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông cũ | Cách UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng xã Tân Bằng) | 1,20 |


2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------|---|--|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 32 | Bờ Đông sông Trẹm | Cách UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng xã Tân Bằng) | Giáp ranh xã Tân Bằng | 1,10 |
| 33 | Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc) | Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch | Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng | 1,12 |
| 34 | Lộ nhựa dọc theo kênh Sáu La Cua bờ Bắc | Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng | Kênh 9 (Giáp xã Trí Lực) | 1,20 |
| 35 | Lộ Bờ Tây sông Trẹm | Kênh số 3 | Kênh số 9 giáp ranh xã Tân Bằng | 1,20 |
| 36 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Kênh Ba Chùa (Giáp ranh thị trấn Thới Bình) | Cầu số 6 La Cua | 1,20 |
| 37 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Cầu số 6 La Cua | Trung tâm UBND xã Biển Bạch Đông | 1,10 |
| 38 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Trung tâm UBND xã Biển Bạch Đông | Cầu kênh 1 | 1,10 |
| 39 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Cầu Kênh 1 | Kênh Ba Hàng Mít (Giáp xã Tân Bằng) | 1,10 |
| 4. Xã Trí Lực | | | | |
| 40 | Tuyến kênh 30 đến tuyến kênh 7 | Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phú Thờ | Hết ranh chợ Trí Lực | 1,10 |
| 41 | Tuyến kênh 30 | Phú Thờ Bắc (Bờ Đông) | Hết ranh Trường trung học cơ sở Trí Lực | 1,10 |
| 42 | Tuyến kênh 30 | Kênh 7, ấp 9 (Bờ Bắc) | Kênh 8 (Bờ Bắc) | 1,30 |
| 43 | Tuyến kênh 7 | Ranh chợ Trí Lực | Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền | 1,20 |
| 44 | Tuyến kênh 7 | Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền | Kênh Dầu Ngàn (Giáp ranh xã Trí Phải) | 1,04 |
| 45 | Kênh 7 | Giáp kênh 30, ấp 9 (Bờ Đông) | Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lực | 1,00 |
| 46 | Lộ nhựa Trí Lực đi Biển Bạch Đông | Đầu cầu bờ Tây kênh 30 | Kênh 9 giáp ranh Biển Bạch Đông | 1,20 |
| 5. Xã Trí Phải | | | | |
| 47 | Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải | Giáp ranh xã Thới Bình | Kênh Lầu | 1,00 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|--|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 48 | Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải | Kênh Lầu | Hết Ranh nhà máy đường cũ | 1,10 |
| 49 | Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải | Hết Ranh nhà máy đường cũ | Quốc lộ 63 (Bao gồm cả khu chợ) | 1,20 |
| 50 | Quốc lộ 63 | Ranh Hạt (Giáp tỉnh Kiên Giang) | Cổng Nam Đông | 1,00 |
| 51 | Quốc lộ 63 | Cổng Nam Đông | Cầu Trí Phải + 500m | 1,41 |
| 52 | Quốc lộ 63 | Cầu Trí Phải + 500m | Cầu Trí Phải | 1,10 |
| 53 | Quốc lộ 63 | Cầu Trí Phải | Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú) | 1,00 |
| 54 | Quốc lộ 63 | Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú) | Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m | 1,10 |
| 55 | Quốc lộ 63 | Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải +100m | Cổng Cây Gừa (Giáp ranh Tân Phú) | 1,00 |
| 56 | Cầu Trí Phải (Kênh xáng Chợ Hội, bờ Bắc) | Cầu Trí Phải | Cầu Trí Phải + 300m | 1,00 |
| 57 | Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc | Kênh Kiềm | Kênh Kiềm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình) | 1,00 |
| 58 | Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc | Kênh Kiềm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình) | Ngang Kênh Lầu | 1,00 |
| 59 | Lộ Trí Phải - TT. Thới Bình (Bờ Bắc Kênh Chắc Băng) | Kênh Kiềm | Kênh Kiềm + 400m (Về hướng thị trấn Thới Bình) | 1,00 |
| 60 | Lộ Trí Phải - TT. Thới Bình (Bờ Bắc Kênh Chắc Băng) | Kênh Kiềm + 400m (Về hướng thị trấn Thới Bình) | Ngang Kênh Lầu | 1,00 |
| 6. Xã Thới Bình | | | | |
| 61 | Lộ Rạch Bà Đặng | Hết ranh Thị trấn Thới Bình (Bờ Nam) | Kênh Tân Phong (Ngã tư Ngọn Cại) | 1,03 |
| 62 | Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc | Cầu Bà Hội +100m | Cổng Thới Hòa | 1,10 |
| 63 | Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc | Cổng Thới Hòa | Giáp ranh xã Tân Lộc | 1,10 |


2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------|---|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 64 | Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải | Giáp ranh Thị trấn Thới Bình | Cổng xã Thới Bình | 1,10 |
| 65 | Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải | Cổng xã Thới Bình | Giáp ranh xã Trí Phải | 1,10 |
| 66 | Tuyến Kênh Hai Ngó | Đầu kênh Hai Ngó | Ngã tư Đồng Sậy | 1,00 |
| 67 | Bờ Tây Sông Trẹm | Giáp ranh TT Thới Bình | Rạch Ông Bường | 1,00 |
| 68 | Lộ tránh thị trấn Thới Bình (Phía sau huyện đội) | Giáp ranh Thị trấn Thới Bình | Nút giao với đường hành lang ven biển phía Nam | 1,20 |
| 69 | Bờ Nam Kênh Công An | Cổng xã Thới Bình | Rạch Bà Đặng | 1,00 |
| 70 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Giáp ranh thị trấn Thới Bình (cầu Bà Hội) | Giáp ranh xã Hồ Thị kỹ (Cầu Ông Hương) | 1,20 |
| 71 | Đường Đê Tây sông Chác Băng | Giáp ranh thị trấn Thới Bình | Giáp ranh xã Trí Phải | 1,30 |
| 72 | Đường Bờ Đông Sông Trẹm | Giáp ranh thị trấn Thới Bình (cầu Bà Hội) | Rạch Ông Hương | 1,00 |
| 73 | Lộ về Trung tâm xã Thới Bình | Giáp lộ Láng Trâm (Thới Bình - Tân Lộc) | Trụ sở UBND xã Thới Bình | 1,09 |
| 74 | Đường Thới Bình - U Minh | Giáp ranh thị trấn Thới Bình | Giáp ranh huyện U Minh | 1,40 |
| 7. Xã Tân Phú | | | | |
| 78 | Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú | Bạch Ngưu + 100m (Về hướng Tràm Thè) | Hết ranh Trạm y tế xã Tân Phú | 1,10 |
| 79 | Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú | Lộ bê tông từ ranh UBND xã Tân Phú | UBND xã Tân Phú + 300 m (Về hướng Chủ Trí) | 1,00 |
| 80 | Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú | Cách cầu Chợ Hội: 50 m (Đọc 2 bờ kênh xáng Bạch Ngưu) | Kênh xáng Huyện Sứ - Chợ Hội | 1,00 |
| 81 | Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú | Ngã tư Chợ Hội (Về hướng Tràm Thè) | Ngã tư Chợ Hội + 500m | 1,10 |
| 82 | Cầu Chợ Hội - Ranh Hạp - Tràm Thè | Cầu Chợ Hội - Ranh Hạp | Lộ Tràm Thè | 1,00 |
| 83 | Lộ Trời Mộc - Chủ Chí | UBND xã Tân Phú + 300m | Giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B | 1,00 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------------|------------------------------------|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 84 | Tuyến lộ Tapasa | Vàm kênh Tapasa | Ranh Hạt, giáp xã Vĩnh Phong | 1,00 |
| 85 | Lộ Chợ Hội - 7000 | Trạm Y tế cũ | Kênh 7000 | 1,00 |
| 8. Xã Tân Lộc Đông | | | | |
| 86 | Lộ Tân Phong | Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc) | Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m | 1,23 |
| 87 | Lộ Tân Phong | Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m | Kinh xáng Phụng Hiệp | 1,20 |
| 88 | Lộ Tân Phong | Cầu Đầu Xấu | Bến phà Đầu Xấu (Giáp kinh xáng Phụng Hiệp) | 1,20 |
| 89 | Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp | Kênh Nhà Thờ (Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu) | Kênh Nhà Thờ +200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông | 1,10 |
| 90 | Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp | Kênh Nhà Thờ +200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông | Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông | 1,20 |
| 91 | Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp | Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông | UBND xã +1000m (Về hướng Cà Mau) | 1,14 |
| 92 | Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp | UBND xã + 1000m (Về hướng Cà Mau) | Cách Vàm Bướm: 500m | 1,14 |
| 93 | Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp | Cách Vàm Bướm: 500m | Vàm Bướm | 1,00 |
| 94 | Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm | Vàm Bướm | Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4) | 1,10 |
| 95 | Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm | Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4) | Giáp ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông | 1,10 |
| 96 | Tuyến Kênh C3 | Lộ Tân Phong | Lộ Bê tông kênh xáng Láng Trâm | 1,33 |
| 97 | Tuyến Kênh xáng Tân Phong | Giáp Kênh xáng Phụng Hiệp | Cầu lung Trâm | 1,30 |
| 98 | Tuyến kênh C4, ấp 1 | Lộ Tân Phong | Lộ Láng Trâm | 1,40 |
| 99 | Tuyến kênh Nông Trường, ấp 2- ấp 3 | Kênh xáng Phụng Hiệp | Kênh C3 | 1,20 |
| 100 | Tuyến lộ kênh Tân Phong, ấp 5 | Kênh xáng Phụng Hiệp | Kênh Lung Trâm | 1,18 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------------|---------------------------------|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 101 | Tuyến lộ kênh Tân Phong, ấp 6 | Kênh Lung Tràm | Kênh Ban Can | 1,10 |
| 102 | Tuyến lộ Ban Can, ấp 6- 7 | Giáp ranh Bạc Liêu | Nhà ông Lâm Quốc Tuấn | 1,20 |
| 103 | Tuyến kênh C3, ấp 1 | Lộ Tân Phong | Lộ Láng Trâm | 1,10 |
| 104 | Tuyến lộ Nông Trường Giữa, ấp 3 | Lộ Tân Phong | Kênh Nông trường ấp 3 | 1,10 |
| 9. Xã Tân Lộc Bắc | | | | |
| 105 | Quốc lộ 63 | Cổng Ban Li (Giáp ranh xã Tân Phú) | Cách cầu Tân Bình 500m | 1,20 |
| 106 | Quốc lộ 63 | Cách cầu Tân Bình 500m | Cầu Tân Bình | 1,11 |
| 107 | Quốc lộ 63 | Cầu Tân Bình | Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc) | 1,10 |
| 108 | Quốc lộ 63 | Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc) | Giáp ranh xã Tân Lộc | 1,14 |
| 109 | Lộ Tân Phong | Cầu Tân Bình | Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc | 1,20 |
| 110 | Lộ Tân Phong | Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc | Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m | 1,10 |
| 111 | Lộ Tân Phong | Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m | Cổng Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc) | 1,10 |
| 112 | Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc | Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc | Giáp Quốc lộ 63 | 1,00 |
| 113 | Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc | Giáp ranh xã Tân Phú | Giáp ranh xã Tân Lộc | 1,00 |
| 114 | Tây Bạch Ngưu | Giáp Tân Lộc | Ranh ấp 6 | 1,00 |
| 115 | Tây Bạch Ngưu | Giáp ấp 9 | Cầu Kênh Miểu | 1,00 |
| 116 | Tây Bạch Ngưu | Kênh Miểu giáp ấp 6 | Cầu Bào Chà | 1,00 |
| 10. Xã Tân Lộc | | | | |
| 117 | Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc | Giáp ranh xã Thới Bình | Cầu Rạch Giáng | 1,30 |
| 118 | Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc | Cầu Rạch Giáng | Hết ranh đất ông Tám Sỹ | 1,30 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------|-------------------------------|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 119 | Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc | Hết ranh đất ông Tám Sỹ | Cầu Bạch Ngưu | 1,20 |
| 120 | Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc | Cầu Bạch Ngưu | Quốc lộ 63 | 1,12 |
| 122 | Quốc Lộ 63 | Cầu số 5 | Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng) | 1,30 |
| 123 | Quốc Lộ 63 | Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng) | Cầu số 4 | 1,30 |
| 124 | Quốc Lộ 63 | Cầu số 4 | Ranh kho X | 1,20 |
| 125 | Quốc Lộ 63 | Ranh kho X | Cầu số 3 | 1,20 |
| 126 | Lộ bê tông Chợ Tân Lộc | Tiệm vàng Đức Thiệu | Hết ranh đất ông Đơ | 1,00 |
| 127 | Lộ bê tông Chợ Tân Lộc | Hết ranh nhà ông Đơ | Hết ranh Trường mầm non Tân Lộc | 1,00 |
| 128 | Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc | Cầu số 4 | Chùa Phước Linh (Phía Nam, ấp 2) | 1,40 |
| 129 | Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm | Cầu số 4 (Bờ Bắc, ấp 3) | Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Áp 3) | 1,40 |
| 130 | Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm | Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Bờ Bắc, ấp 3) | Giáp ranh xã Tân Lộc Đông | 1,40 |
| 131 | Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm | Cầu số 4 (Bờ Nam) | Ngang nhà ông Ba Nhuận | 1,40 |
| 132 | Lộ Tân Phong | Công Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc) | Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc Đông) | 1,40 |
| 133 | Xã Tân Lộc (lộ bê tông 3m) | Nhà ông Lâm Hoàng Quý | Cầu Bạch Ngưu | 1,40 |
| 11. Xã Hồ Thị Kỳ | | | | |
| 134 | Bờ Tây Sông Trẹm | Rạch Ông Bường | Rạch Cai Phú | 1,00 |
| 138 | Tuyến lộ Bạch Ngưu | Vàm Bạch Ngưu | Kênh bà Mười Bánh Cam | 1,00 |
| 139 | Tuyến lộ Bạch Ngưu | Kênh bà Mười Bánh Cam | Vàm Rạch Giồng | 1,00 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|--|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 140 | Tuyến lộ ven sông Tác Thủ | Bạch Ngưu | Hết ranh đất bà Lén | 1,00 |
| 141 | Tuyến lộ ven sông Tác Thủ | Hết ranh nhà bà Lén | Cầu Tác Thủ (Khu chợ) | 1,20 |
| 142 | Tuyến lộ Đường Xuông | Cầu Chữ Y | Cầu Rạch Bần Nhỏ | 1,00 |
| 144 | Lộ nhựa đi Bào Nhân | Cầu Khánh An | Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã) | 1,00 |
| 145 | Lộ nhựa đi Bào Nhân | Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã) | Kênh Rạch Giồng (Sông Bạch Ngưu) | 1,00 |
| 149 | Lộ ven sông Trẹm (Phía Đông) | Cầu kênh Thị Phụng | Rạch Ông Hương | 1,00 |
| 150 | Tuyến lộ bê tông kênh Thị Phụng (Bờ Nam) | Sông Trẹm | Cầu trước nhà ông Quách Dũng | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| Xã Trí Lược | | | | |
| 1 | Lộ kênh 30 ấp Phú Thờ | Hết ranh Trường THCS Trí Phải Tây | Cầu Kênh 6 | 1,00 |
| 2 | Lộ kênh 30 ấp 5 | Cầu kênh 8 | Cầu kênh 9 | 1,00 |
| 3 | Lộ kênh 7 | Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lược | Đầu kênh 8000 giáp ranh xã Bien Bạch Đông | 1,00 |
| 4 | Lộ kênh 30 ấp 9 | Cầu kênh 8 | Cầu kênh 9 | 1,00 |
| Xã Tân Bằng | | | | |
| 5 | Lộ bờ bắc kênh 4 | Sông Trẹm | Giáp Đường HLVB phía Nam | 1,00 |
| 6 | Lộ bờ nam kênh 4 | Giáp Đường HLVB phía Nam | Kênh Hạt | 1,00 |
| 7 | Lộ bờ nam kênh 5 | Sông Trẹm | Giáp Đường HLVB phía Nam | 1,00 |
| 8 | Lộ Rạch Trường Võng | Sông Trẹm | Giáp Đường HLVB phía Nam | 1,00 |
| 9 | Lộ bờ nam kênh 6 | Sông Trẹm | Kênh Hạt | 1,00 |
| 10 | Lộ bờ nam kênh 7 | Giáp Đường HLVB phía Nam | Kênh Hạt | 1,00 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 11 | Lộ bờ nam kênh 8 | Sông Trẹm | Kênh Hạt | 1,00 |
| 12 | Lộ bờ nam kênh 9 | Sông Trẹm | Kênh Hạt | 1,00 |
| 13 | Lộ bờ nam kênh Vàm Thiệt | Sông Trẹm | Giáp Đường HLVB phía Nam | 1,00 |
| Xã Hồ Thị Kỳ | | | | |
| 14 | Lộ Kênh Vuông Tôm (Ba Trí) | Ranh đất bà Hữu Dung | Kênh giáp Bào Nhân | 1,00 |
| 15 | Lộ Kênh Giữa | Ranh đất ông Trịnh Tiến Sĩ | Kênh giáp Đường Đào | 1,00 |
| 16 | Lộ Kênh Rạch Bàn | Ranh đất ông Hữu Dung | Kênh Đường Xuồng | 1,00 |
| 17 | Lộ Xường Đồng Hiệp | Xường Đồng Hiệp | Hết ranh đất ông Lê Văn Ôn | 1,00 |
| 18 | Tuyến Cái Bát - Cây Khô | Trụ sở Cái Bát | Cầu Trung ương Đoàn | 1,00 |
| 19 | Lộ Cái Bát - Tràm Một | Trụ sở Cái Bát | Cầu Tràm Một | 1,00 |
| 20 | Đường vào Trụ sở Cái Bát | Vàm Rạch Giồng | Cầu Cái Bát | 1,00 |
| 21 | Lộ Rạch Giồng - Láng Trâm | Vàm Rạch Giồng | Cầu qua kênh Láng Trâm | 1,00 |
| 22 | Lộ Kênh Bà Mười (hai bên) | Sông Bạch Ngưu | Kênh Vuông tôm | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Xã Tân Phú | | | | |
| 75 | Quốc lộ 63 | Cống Cây Gừa (ranh xã Tri Phái) | Cách cầu Chợ Hội 1000m | 1,00 |
| 76 | Quốc lộ 63 | Cách cầu Chợ Hội 1000m | Cầu Chợ Hội + 500m | 1,00 |
| 77 | Quốc lộ 63 | Cầu Chợ Hội + 500m | Cống Ban Li (Giáp ranh Tân Lộc Bắc) | 1,00 |
| Xã Tân Lộc | | | | |
| 121 | Quốc lộ 63 | giáp ranh xã Tân Lộc Bắc | Cầu Số 5 | 1,00 |
| Xã Hồ Thị Kỳ | | | | |
| 135 | Đường về UBND xã Hồ Thị Kỳ (cũ) | Cầu Bạch Ngưu | Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tắc Thù) | 1,00 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 136 | Đường về UBND xã Hồ Thị Kỳ (cũ) | Cầu Bạch Ngưu + 250m | Cầu Tắc Thủ (phía Nam) | 1,00 |
| 137 | Đường về UBND xã Hồ Thị Kỳ (cũ) | Cầu Bạch Ngưu + 250m | Cầu Tắc Thủ (phía Bắc) | 1,00 |
| 143 | Tuyến lộ Đường Xuồng | Cầu Rạch Bần Nhỏ | Cống Đường Xuồng | 1,00 |
| 146 | Võ Văn Kiệt | Cầu Bạch Ngưu | Kênh Đường Giữa | 1,00 |
| 147 | Võ Văn Kiệt | Kênh Đường Giữa | Giáp ranh cây xăng Tắc Thủ | 1,00 |
| 148 | Võ Văn Kiệt | Từ giáp ranh cây xăng Tắc Thủ | Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc) | 1,00 |
| 151 | Lộ Bê tông (Tắc Thủ - Khánh An) | Cầu Tắc Thủ | Cầu Khánh An | 1,11 |
| 152 | Đường Hành Lang ven biển phía Nam | Giáp lộ Võ Văn Kiệt | Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 250m (về Cầu Bến Gổ) | 1,00 |
| 153 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Từ Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 250m | Cầu Bến Gổ | 1,00 |
| 154 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Cầu Bến Gổ | Cầu Thị Phụng | 1,00 |
| 155 | Đường Hành lang ven biển phía Nam | Cầu Thị Phụng | Cầu giáp ranh xã Thới Bình | 1,00 |
| 156 | Đường về khu căn cứ huyện uỷ | Toàn tuyến | | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Xã Biển Bạch | | | | |
| 1 | Tuyến lộ kênh 10 | Lộ Bờ Đông Sông Trẹm | Kênh Ranh Hạt | 1,00 |
| 2 | Tuyến lộ Kênh 13 | Lộ Bờ Đông Sông Trẹm | Kênh Ranh Hạt | 1,00 |
| 3 | Tuyến lộ Kênh 14 | lộ Bờ Đông Sông Trẹm | Kênh Ranh Hạt | 1,00 |
| 4 | Tuyến lộ Kênh 15 | lộ Bờ Đông Sông Trẹm | Kênh Ranh Hạt | 1,00 |
| 5 | Tuyến lộ Kênh 16 | Kênh xáng lộ xe | Điểm cuối Kênh Ngọn kênh 16 | 1,00 |
| 6 | Tuyến lộ kênh ranh hạt | Kênh xáng Cùng kênh 12 | Ranh hạt (Ngã năm miếu ông Hoàng) | 1,00 |
| Xã Trí Lược | | | | |
| 7 | Tuyến Kênh 30 bờ Đông | Kênh 6 | Kênh kiểm | 1,08 |

2. HUYỆN THỚI BÌNH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------|---|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 8 | Tuyến Kênh Kiểm | Từ 30 Kênh kiểm | Kênh Đầu ngàn | 1,04 |
| Xã Trí Phải | | | | |
| 9 | Đường vào trường Mầm non Hoa Sen | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 10 | Đường vào khu tượng đài | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 11 | Kênh xáng Chắc Băng bờ bắc | Ngang Kênh Lâu | Giáp ranh xã Thới Bình | 1,00 |
| Xã Tân Lộc Bắc | | | | |
| 12 | Tuyến Tây Bạch Ngưu | Cầu Bào Chà | Giáp ranh xã Tân Phú | 1,00 |
| Xã Tân Lộc | | | | |
| 13 | Tuyến lộ Bạch Ngưu | Cầu Bạch Ngưu + 50m | Giáp xã Tân Lộc Bắc | 1,00 |
| 14 | Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Đông) | Cầu 9 Dũ + 50m | Cầu Trắng | 1,00 |
| 15 | Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Tây) | Cầu 9 Dũ + 50m | Cầu số 3 + 50m | 1,00 |
| 16 | Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm | Ngang nhà ông Ba Nhuận | Giáp xã An Xuyên | 1,00 |
| 17 | Tuyến lộ Ô Rô | Cầu Trắng | Ngã 3 (307) | 1,00 |
| 18 | Tuyến Ngọn Cái (Lão Thứ) | Cống số 5 + 50m | Cống số 6 + 50m | 1,00 |
| 19 | Tuyến Trâu Trắng | Cống số 6 + 50m | Lộ Tân Phong + 50m | 1,00 |
| 20 | Tuyến lộ kênh C4 | Kênh Láng Trâm | Lộ Tân Phong + 50m | 1,00 |
| 21 | Tuyến lộ Láng Trâm (ấp 4) | Ngã tư cầu số 4 | Giáp xã Hồ Thị Kỳ | 1,00 |
| 22 | Tuyến lộ Bạch Ngưu (ấp 4) | Ngã tư Cầu số 4 | Giáp xã Hồ Thị Kỳ | 1,00 |
| 23 | Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc | Cầu số 3 | Hết đất ông 8 Sứ | 1,00 |
| 24 | Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc | Hết ranh đất ông 8 Sứ | Chùa Phước Linh | 1,00 |
| Xã Hồ Thị Kỳ | | | | |
| 25 | Tuyến Đường Xuông - Đường Đào (Đường Hành lang ven biển phía Nam) | Cầu Rạch Bần Nhỏ đến Cầu Trung ương Đoàn | Cầu Đường Đào (Trên Đường Hành lang ven biển phía Nam) | 1,00 |
| 26 | Tuyến lộ Bê tông (Cầu Khánh An - Cầu Bến Gỗ) | Cầu Khánh An | Cầu Bến Gỗ | 1,00 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Xã Khánh Thuận | | | | |
| 1 | Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông | Giáp ranh giáp thị trấn U Minh | Bờ Nam Kênh 18 | 1,00 |
| 2 | Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông | Kênh 18, bờ Bắc | Giáp ranh tỉnh Kiên Giang | 1,00 |
| 3 | Kênh 5 đất Sét: Bờ nam | Đầu kênh | Giáp ranh tỉnh Kiên Giang | 1,00 |
| 4 | Kênh 11 | Bờ Bắc (Giáp thị trấn U Minh) | Giáp ranh huyện Thới Bình | 1,20 |
| 5 | Kênh 11 | Bờ Nam (Giáp thị trấn U Minh) | Giáp ranh huyện Thới Bình | 1,20 |
| 6 | Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây | Giáp ranh giáp thị trấn U Minh | Kênh Xã Thìn, bờ Nam | 1,00 |
| 7 | Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây | Kênh Xã Thìn, bờ Bắc | Giáp ranh xã Khánh Hòa | 1,00 |
| 8 | Kênh xã Thìn | Đầu kênh Xã Thìn, bờ Bắc | Giáp ranh xã Khánh Hòa | 1,00 |
| 9 | Kênh xã Thìn | Đầu kênh Xã Thìn, bờ Nam | Giáp ranh xã Khánh Hòa | 1,40 |
| 10 | Rạch Nai | Đầu kênh Rạch Nai, bờ Nam | Giáp ranh xã Khánh Hòa | 1,20 |
| 11 | Bờ bao Ba Quý | Bờ Đông (Giáp lộ bắc kênh 11) | Kênh 21, bờ Nam | 1,20 |
| 12 | Kênh 18 | Kênh 18, bờ Bắc (Giáp Thới Bình) | Lộ nhựa 7 Kênh | 1,20 |
| 13 | Kênh 18 | Đầu kênh 18, bờ Nam | Bờ bao kênh Tư | 1,00 |
| 14 | Lộ nhựa 7 Kênh | Đầu lộ (Bờ Bắc kênh 11) | Giáp ranh tỉnh Kiên Giang | 1,20 |
| 15 | Kênh 3 | Kênh 18 | Kênh 21 | 1,20 |
| 16 | Kênh 27 (Bờ Bắc) | Kênh 7-500 | Kênh 14 | 1,00 |
| 17 | Kênh 27 (Bờ Nam) | Kênh 7-500 | Kênh 14 | 1,00 |
| 18 | Kênh 28 (Bờ Bắc) | Kênh 7-500 | Kênh 14 | 1,00 |
| 19 | Kênh 28 (Bờ Nam) | Kênh 7-500 | Kênh 14 | 1,10 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 20 | Kênh 29 (Bờ Nam) | Kênh 7-500 | Kênh 14 | 1,10 |
| 21 | Kênh 25 (Bờ Bắc) | Kênh 7-500 | Kênh 14 | 1,00 |
| 22 | Kênh 25 rươi (Bờ Nam) | Kênh 7-500 | Kênh 14 | 1,00 |
| 23 | Kênh 4 | Giáp ranh thị trấn U Minh | Bờ Nam Kênh 18 | 1,00 |
| 24 | Kênh 26 (Hai bờ) | Kênh 7-500 | Kênh 14 | 1,00 |
| 25 | Tuyến Rạch Mới | Từ đầu kênh Rạch Mới | Bờ bao kênh Tư | 1,00 |
| 26 | Tuyến Kênh Tư | Từ kênh 18 bờ Bắc | Bờ Nam Kênh 29 | 1,00 |
| 27 | Tuyến Tây Kênh 8 | Từ kênh 27 bờ Bắc | Bờ Nam Kênh 29 | 1,00 |
| 28 | Tuyến Kênh 14 | Từ kênh 25 | Kênh 29 | 1,00 |
| 2. Xã Khánh Hòa | | | | |
| 29 | Tuyến sông Hương Mai (Bờ Nam) | Ngã ba Kim Đài | Giáp ranh xã Khánh Tiến | 1,00 |
| 30 | Tuyến sông Hương Mai (Bờ Bắc) | Ngã ba Đường Cuộc | Giáp ranh xã Khánh Tiến | 1,10 |
| 31 | Kênh Kim Đài - Khánh Lâm | Ngã ba Kim Đài, bờ Đông | Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa | 1,20 |
| 32 | Kênh Kim Đài - Khánh Lâm | Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa | Giáp ranh xã Khánh Lâm | 1,10 |
| 33 | Kênh Kim Đài - Khánh Lâm | Ngã ba Kim Đài, bờ Tây | Giáp ranh xã Khánh Lâm | 1,00 |
| 34 | Kênh Mũi Chùi (Bờ Bắc) | Đầu kênh Mũi Chùi (Kênh Công Nghiệp) | Giáp ranh xã Khánh Tiến | 1,10 |
| 35 | Kênh Mũi Chùi (Bờ Nam) | Đầu kênh Mũi Chùi | Giáp ranh xã Khánh Tiến | 1,10 |
| 36 | Kênh Khơ Me lớn | Kênh Khơ Me lớn, bờ Tây (Đầu cầu) | Hết ranh đất ông Danh Âm | 1,10 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-------------------------------------|---|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 37 | Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn | Ngã ba Kim Đài, bờ Tây (UBND xã) | Ngã ba Lung Vườn | 1,00 |
| 38 | Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn | Ngã ba Đường Cuốc, bờ Đông (Trạm y tế xã) | Ngã ba Lung Vườn | 1,10 |
| 39 | Ngã ba Lung Vườn - Kênh Sáu Nhiễu | Ngã ba Lung Vườn | Đầu kênh Sáu Nhiễu | 1,00 |
| 40 | Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn | Ngã ba Đường Cuốc, bờ Nam | Xã Thìn (Giáp xã Khánh Thuận) | 1,10 |
| 41 | Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn | Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc | Xã Thìn (Giáp xã Khánh Thuận) | 1,00 |
| 42 | Kênh Lung Ngang | Đầu kênh Lung Ngang, bờ Tây | Ngã ba kênh xáng Đứng | 1,10 |
| 43 | Kênh Cùg | Kênh Cùg, bờ Bắc (Giáp kênh Đường Cuốc) | Kênh xáng Đứng | 1,10 |
| 44 | Kênh Khơ Me Nhỏ (Bờ Tây) | Giáp kênh Công nghiệp | Giáp sông Hương Mai | 1,10 |
| 45 | Kênh Năm Đang (Bờ Bắc) | Đầu kênh Kim Đài, bờ Bắc | Kênh Hai Huỳnh | 1,70 |
| 46 | Kênh 3 Chinh (Bờ Tây) | Giáp lộ Khánh Lâm | Ngã 3 ngọn Kim Đài | 1,20 |
| 47 | Kênh Sáng Đứng (Bờ Đông) | Đầu lộ Kênh Cùg | Trường Võ Văn Tần | 1,00 |
| 48 | Kênh 12 hộ (Bờ Tây) | Ngã 4 Lung Ngang | Ngã 4 chữ Đinh | 1,00 |
| 49 | Kênh Lung Vườn - Chánh Bảy (Bờ Bắc) | Ngã 4 Lung Vườn | Chánh Bảy | 1,00 |
| 50 | Tuyến Lộ Khâu Bào | Ngã tư Kênh Lung Ngang | Giáp áp 10, xã Khánh Tiến | 1,30 |
| 51 | Kênh Xáng Đứng | Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông) | Giáp kênh Lung Ngang | 1,00 |
| 52 | Tuyến 10 hộ Cái Nước | Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông) | Ngã ba kênh Chữ Đinh giáp hậu kênh xã Thìn | 1,20 |
| 53 | Kênh Tuổi Trẻ | Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông) | Giáp ranh đất ông Phạm Quốc Lil | 1,00 |
| 54 | Kênh Xóm giữa Lung dày hang | Lộ Kênh Hương Mai | đất ông Lê Hiếu Kỳ | 1,10 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------|--|--------------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 55 | Kênh Sáu Chờ (Bờ Nam) | Đất ông Thạch Na | đất ông Võ Quốc Lâm | 1,10 |
| 56 | Kênh Cùng (Bờ Nam) | Đầu Kênh Cùng | đất ông Trần Văn Liệp | 1,10 |
| 57 | Kênh chữ Đinh (Bờ bắc) | Đất ông Ngô Văn Bé | đất ông Nguyễn Hồng Phước | 1,10 |
| 3. Xã Khánh Tiến | | | | |
| 59 | Tuyến sông Hương Mai | Kênh Công Điền, bờ Đông | Giáp xã Khánh Hòa | 1,00 |
| 61 | Tuyến sông Hương Mai | Kênh Chà Là, bờ Đông | Giáp xã Khánh Hòa | 1,00 |
| 62 | Kênh Chà Là (Thông Nhất) - cống Tiểu Dừa | Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây | Ngã tư Tiểu Dừa | 1,10 |
| 63 | Kênh Chà Là (Thông Nhất) - cống Tiểu Dừa | Ngã ba kênh Chà Là, bờ Đông | Ngã tư kênh Tiểu Dừa | 1,00 |
| 64 | Kênh Chà Là (Thông Nhất) - cống Tiểu Dừa | Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam | Cống Tiểu Dừa | 1,00 |
| 65 | UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh | UBND xã Khánh Tiến, hướng Tây | Ngã tư rạch Choại | 1,00 |
| 66 | UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh | UBND xã Khánh Tiến, hướng Đông | Ngã tư rạch Choại | 1,10 |
| 67 | UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh | Ngã tư rạch Choại, bờ Tây | Ngã tư rạch Dinh | 1,00 |
| 68 | UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh | Ngã tư rạch Choại, bờ Đông | Ngã tư rạch Dinh | 1,10 |
| 69 | UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh | Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc | Giáp xã Khánh Hòa | 1,00 |
| 70 | UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh | Ngã tư rạch Choại, bờ Nam | Giáp xã Khánh Hòa | 1,10 |
| 71 | UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh | Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc | Đê Biển Tây | 1,00 |
| 72 | UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh | Ngã tư rạch Choại, bờ Nam | Đê Biển Tây | 1,10 |
| 73 | Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội | Ngã tư rạch Dinh, bờ Tây | Ngã ba Lung Ranh | 1,00 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|----------------------------|----------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 74 | Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội | Ngã tư rạch Dinh, bờ Đông | Ngã ba Lung Ranh | 1,20 |
| 75 | Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội | Ngã ba Lung Ranh, bờ Bắc | Cổng Lung Ranh | 1,20 |
| 76 | Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội | Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc | Đê Biển Tây | 1,00 |
| 77 | Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội | Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam | Đê Biển Tây | 1,00 |
| 78 | Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội | Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc | Giáp xã Khánh Lâm | 1,20 |
| 79 | Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội | Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam | Giáp xã Khánh Lâm | 1,00 |
| 80 | Kênh Mười Hậu | Đầu kênh Mười hậu, bờ Đông | Cuối kênh | 1,00 |
| 81 | Kênh Mười Hậu | Đầu kênh Mười Hậu, bờ Tây | Cuối kênh | 1,20 |
| 82 | Kênh Cựa Gà | Đầu kênh Cựa Gà, bờ Nam | Ngọn Cựa Gà, bờ Tây | 1,10 |
| 83 | Kênh Cựa Gà | Đầu kênh Cựa Gà, bờ Bắc | Ngọn Cựa Gà, bờ Đông | 1,10 |
| 84 | Kênh 6 Mậu (Bờ Bắc) | Kênh 3 Thước | Cuối kênh | 1,00 |
| 85 | Bờ Nam Rạch Dinh | Ngã ba Xóm Mới | Kinh Út Nhuận | 1,30 |
| 86 | Tuyến Kênh Hội (phía Đông) kênh Hội nhỏ | Kênh Hương Mai | Kênh Tuổi trẻ | 1,30 |
| 87 | Kênh Tuổi Trẻ (phía Nam) | Kênh Thống Nhất | Kênh Xáng Ganh | 1,30 |
| 88 | Kênh tuyến II (phía Nam) | Kênh Thống Nhất | Kênh Xáng Ganh | 1,30 |
| 89 | Kênh tuyến III (phía Nam) | Kênh Thống Nhất | Kênh Xáng Ganh | 1,40 |
| 90 | Kênh Xáng Ganh (phía Tây) | Kênh Hương Mai | Kênh Lung Ngang | 1,30 |
| 91 | Đê Biển Tây | Cổng Hương Mai | Cổng Tiểu Dừa | 1,30 |
| 92 | Đường nội bộ Khu dân cư Hương Mai | | | 1,10 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 4. Xã Nguyễn Phích | | | | |
| 93 | Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông) | Bờ Bắc Bảy Hộ | Bờ Nam Ông Khện | 1,00 |
| 94 | Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông) | Bờ Bắc ông Khện | Bờ Nam Đội Tâm | 1,10 |
| 95 | Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông) | Bờ Bắc Đội Tâm | Bờ Nam Cây Khô(Giáp thị trấn) | 1,00 |
| 96 | Kênh Zero | Đầu kênh Zero, bờ Nam | Cầu Bình Minh | 1,30 |
| 97 | Kênh Zero | Đầu kênh Zero, bờ Bắc | Giáp huyện Thới Bình | 1,30 |
| 98 | Kênh xáng Bình Minh | Kênh xáng Bình Minh, bờ Tây | Giáp xã Khánh An | 1,10 |
| 99 | Đông Nồng Ông Sâu | Bắc Kênh Zero (Bờ Đông) | Nam Ông Sâu | 1,10 |
| 100 | Đông Nồng Ông Sâu | Bắc Kênh Zero (Bờ Tây) | Nam Ông Sâu | 1,20 |
| 101 | Rạch Ông Sâu | Đầu rạch Ông Sâu, bờ Bắc | Giáp kênh Tư | 1,10 |
| 102 | Rạch Ông Sâu | Đầu rạch Ông Sâu, bờ Nam | Giáp kênh Tư | 1,10 |
| 103 | Rạch Tênh | Đầu rạch Tênh, bờ Bắc | Giáp kênh Tư | 1,20 |
| 104 | Rạch Tênh | Đầu rạch Tênh, bờ Nam | Giáp kênh Tư | 1,10 |
| 105 | Rạch Sộp | Đầu rạch Sộp, bờ Bắc | Giáp kênh Tư | 1,10 |
| 106 | Rạch Sộp | Đầu rạch Sộp, bờ Nam | Giáp kênh Tư | 1,20 |
| 107 | Rạch Chệt | Đầu rạch Chệt, bờ Bắc | Giáp kênh Tư | 1,10 |
| 108 | Rạch Chệt | Đầu rạch Chệt, bờ Nam | Giáp kênh Tư | 1,20 |
| 109 | Bờ Tây sông Cái Tàu | Rạch Lung Diễm, bờ Bắc | Rạch Rọi, bờ Nam | 1,30 |
| 110 | Bờ Tây sông Cái Tàu | Rạch Rọi, bờ Bắc | Bờ Nam Bà Y | 1,10 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 111 | Bờ Tây sông Cái Tàu | Bờ Bắc bà Y | Giáp ranh thị trấn | 1,10 |
| 112 | Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau | Rạch Ông Diễm, bờ Bắc | Rạch Nàng Chăng | 1,00 |
| 113 | Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau | Rạch Nàng Chăng | Kênh Năm Làng | 1,00 |
| 114 | Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau | Kênh Năm Làng | Giáp thị trấn | 1,00 |
| 115 | Kênh Khai Hoang | Bờ Nam Khai Hoang (Sông Cái Tàu) | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,00 |
| 116 | Kênh Khai Hoang | Bờ Bắc Khai Hoang (Sông Cái Tàu) | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,20 |
| 117 | Kênh 29 | Cầu Khai Hoang, bờ Bắc | Giáp xã Khánh Lâm | 1,30 |
| 118 | Kênh số 3 | Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3) | Bờ bao ba Quý | 1,20 |
| 119 | Kênh số 3 | Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3) | Bờ bao ba Quý (Có đường bê tông) | 1,20 |
| 120 | Rạch Tắc | Đầu rạch Tắc, bờ Nam | Giáp kênh Tư (Có đường bê tông) | 1,20 |
| 121 | Rạch Tắc | Đầu rạch Tắc, bờ Bắc | Giáp kênh Tư | 1,20 |
| 122 | Rạch Ông Diễm | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc | Sông Cái Tàu (Lộ nhựa) | 1,10 |
| 123 | Rạch Phó Nguyên | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc | Sông Cái Tàu | 1,20 |
| 124 | Rạch Phó Nguyên | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Nam | Sông Cái Tàu | 1,00 |
| 125 | Kênh Đội Tâm | Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Nam) | Giáp Kênh 4 | 1,20 |
| 126 | Kênh Đội Tâm | Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Bắc) | Giáp Kênh 4 | 1,20 |
| 127 | Kênh Ba Tây (Bờ Đông) | Đầu kênh Ba Tây | Rạch Tền | 1,40 |
| 128 | Kênh Ba Tinh (Bờ Nam) | Đầu kênh Ba Tinh | Kênh xáng Bình Minh | 1,10 |
| 129 | Rạch Nàng Chăng (Bờ Nam) | Đầu Rạch Nàng Chăng | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,30 |
| 130 | Rạch Bà Án (Bờ Nam) | Đầu Rạch Bà Án | Kinh Hai Khện | 1,30 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|--|-------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 131 | Rạch Chuôi (Bờ Nam) | Đầu Rạch Chuôi | Kênh Tư | 1,10 |
| 132 | Rạch Hàng (Bờ Nam) | Sông Cái Tàu | Lộ xe U Minh – Cà Mau | 1,30 |
| 133 | Rạch Giồng Ông (Bờ Nam) | Sông Cái Tàu | Kênh Tư | 1,10 |
| 134 | Rạch Ngã Bắc (Bờ Tây) | Rạch Giồng Ông | Kênh Tư | 1,20 |
| 135 | Kênh 35 (Bờ Bắc) | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau | Giáp lộ kênh 96 | 1,30 |
| 136 | Kênh 4 (Bờ Đông) | Ngọn Rạch Tênh | Kênh Zero (Bờ Đông) | 1,30 |
| 137 | Lộ U Minh - Thới Bình | Lộ U Minh - Cà Mau (Ngã tư Khai Hoang) | Cầu BOT (Bờ Tây sông Cái Tàu) | 1,00 |
| 138 | Lộ U Minh - Thới Bình | Cầu BOT (Bờ Đông sông Cái Tàu) | Lộ kênh sáng Bình Minh | 1,00 |
| 139 | Bắc kênh ông Mụn | Sông Cái Tàu | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,00 |
| 140 | Nam Kênh Ông Quảng | Sông Cái Tàu | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,20 |
| 141 | Nam Chệt Tái | Sông Cái Tàu | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,20 |
| 142 | Bắc Rạch Ổ Ổ | Sông Cái Tàu | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,00 |
| 143 | Bắc kênh số 1 | Kênh Tư | Kênh Ba Quí | 1,10 |
| 144 | Bắc kênh số 2 | Kênh Tư | Kênh Ba Quí | 1,10 |
| 145 | Nam Rạch Cà Bông Lớn | Sông Cái Tàu | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,20 |
| 146 | Bắc Kênh Hai Quén | Sông Cái Tàu | Lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,20 |
| 147 | Nam số 5 | Kênh Tư | Kênh Ba Quí | 1,20 |
| 148 | Nam Rạch Bà Thầy | Sông Cái Tàu | Kênh Tư | 1,20 |
| 149 | Nam Rạch Cây Khô | Sông Cái Tàu | Kênh Tư | 1,20 |
| 150 | Nam Ranh Phó Quèm | Sông Cái Tàu | Kênh Tư | 1,20 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|---|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 5. Xã Khánh Lâm | | | | |
| 151 | Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội | Kênh Cây Bàng | Kênh Chệt Tùng | 1,00 |
| 152 | Kênh Chệt Tùng | Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Đông | Đập Chín Thống | 1,00 |
| 153 | Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1 | Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến) | Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh) | 1,00 |
| 154 | Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1 | Đầu kênh Dón Hàng Gòn | Đội 1 | 1,20 |
| 155 | Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1 | Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến) | Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh) | 1,20 |
| 156 | Bờ tây kênh Sáu Tiến – Đội 1 | Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh) | Đội 1 | 1,20 |
| 157 | Tuyến kênh 89 | Bờ Tây (Đội 1 -đầu lộ nhựa) | Giáp tuyến kênh 29 | 1,20 |
| 158 | Tuyến kênh 89 | Bờ Đông (Đội 1 - đầu lộ đất) | Giáp tuyến kênh 29 | 1,20 |
| 159 | Đọc theo lộ nhựa tuyến 29 | Tuyến 93 (Giáp xã Nguyễn Phích) | Tuyến 89 | 1,00 |
| 160 | Đọc theo lộ nhựa tuyến 29 | Tuyến 89 | Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội) | 1,20 |
| 161 | Bờ nam kênh 29 | Tuyến 93 (Giáp xã Khánh An) | Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội) | 1,10 |
| 162 | Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng | Cầu 6 Kham, bờ Nam | Kênh Đứng, bờ Tây | 1,00 |
| 163 | Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng | Cầu Dón Hàng Gòn, bờ Bắc | Kênh Đứng, bờ Tây | 1,00 |
| 164 | Kênh Mười Quân | Đầu kênh Mười Quân, bờ Tây | Giáp kênh Dón Hàng Gòn | 1,00 |
| 165 | Kênh Bà Mụ | Đầu kênh Bà Mụ, bờ Tây | Giáp kênh Dón Hàng Gòn | 1,20 |
| 166 | Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Nam) | Kênh Cây Bàng, bờ Tây | Kênh Mười Quân, bờ Đông | 1,00 |
| 167 | Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Bắc) | Kênh Cây Bàng, bờ Tây | Kênh Mười Quân, bờ Đông | 1,00 |
| 168 | Kênh Biện Nhị (Bờ Nam) | Kênh Cây Bàng, bờ Tây | Kênh Chệt Tùng, bờ Đông | 1,10 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 169 | Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc) | Kênh 30/4, bờ Tây | Kênh Chệt Lèm, bờ Đông | 1,10 |
| 170 | Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc) | Kênh Chệt Lèm, bờ Tây | Cầu ngang Khánh Lâm | 1,00 |
| 171 | Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc) | Cầu ngang Khánh Lâm | Cầu Ván, bờ Đông (Giáp xã Khánh Hội) | 1,00 |
| 172 | Kênh Kim Đài | Đầu kênh Kim Đài, bờ Tây | Giáp ranh xã Khánh Hòa | 1,00 |
| 173 | Kênh Kim Đài | Đầu kênh Kim Đài, bờ Đông | Giáp ranh xã Khánh Hòa | 1,00 |
| 174 | Kênh Ba Thước | Kênh Ba Thước (2 bên) | Giáp ranh xã Khánh Tiến | 1,00 |
| 175 | Kênh Cầu Ván | Đầu kênh Cầu Ván, bờ Đông | Giáp ranh xã Khánh Tiến | 1,00 |
| 176 | Kênh Lung Ranh | Từ bờ Đông Cầu Ván | Bờ Tây kênh 6 Thước | 1,00 |
| 6. Xã Khánh Hội | | | | |
| 177 | Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội | Kênh Chệt Tùng | Đê Biển Tây | 1,20 |
| 178 | Tuyến sông kênh Hội | Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Nam) | Kênh Chệt Tùng | 1,20 |
| 180 | Kênh Chệt Tùng | Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Tây | Ngã ba cầu Tư Đại | 1,20 |
| 181 | Kênh Chệt Tùng | Ngã ba cầu Tư Đại | Đập ông Chín Thống | 1,20 |
| 182 | Kênh xáng Mới | Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Đông) | Giáp huyện Trần Văn Thời | 1,20 |
| 183 | Kênh xáng Mới | Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Tây) | Kênh 92 | 1,20 |
| 184 | Kênh xáng Mới | Kênh 92, bờ Tây | Giáp huyện Trần Văn Thời | 1,20 |
| 185 | Đê Biển Tây, hướng Đông | Ranh đất ông Lâm Văn Thường | Giáp Trần Văn Thời (Kéo dài) | 1,20 |
| 186 | Kênh T29 (Bờ Bắc) | Đê Biển Tây | Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Lâm) | 1,20 |
| 187 | Kênh đê Biển Tây, bờ Đông | Đồn Biên Phòng | Cống Lung Ranh | 1,20 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------|---|---|--------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 188 | Kênh Cầu Ván, bờ Tây | Đầu kênh Cầu Ván | Vàm Mũi Đước | 1,20 |
| 189 | Kênh Cầu Ván, bờ Tây | Ngã ba Mũi Đước | Cổng Lung Ranh | 1,20 |
| 190 | Tuyến Lung Lá - Mũi Đước | Đất nhà ông Năm Ân | Hết ranh đất nhà ông Tám Thống | 1,30 |
| 191 | Dón Dài (Bờ Bắc) - Kênh tập đoàn (Bờ Nam) | Đầu kênh Dón Dài | Hết kênh Dón Dài | 1,10 |
| 192 | Tuyến Lung Lá - Lung Ranh | Ranh đất nhà ông 8 Thống (Kênh 26/3 bờ Tây) | Đất bà Nguyễn Thị Hà | 1,20 |
| 193 | Tuyến Kênh giữa 500 | Tuyến T29 | Tuyến T25 | 1,20 |
| 194 | Tuyến tái định cư Lung Ranh | | | 1,20 |
| 7. Xã Khánh An | | | | |
| 195 | Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình | Buru điện | Cổng Hương Thành | 1,00 |
| 196 | Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình | Cổng Hương Thành | Trụ điện vượt sông | 1,00 |
| 197 | Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình | Trụ điện vượt sông | Bờ Tây rạch Xẻo Dài (Đầu rạch) | 1,00 |
| 198 | Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình | Bờ Đông rạch Xẻo Dài (Đầu rạch) | Bờ Nam rạch Cây Phú (Giáp Thới Bình) | 1,00 |
| 199 | Kênh Xẻo Dài | Bờ Tây kênh Xẻo Dài (Đầu vàm) | Hết ranh đất ông Kiệt | 1,00 |
| 200 | Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông) | Ngã ba vàm Cái Tàu | Hết ranh hãng nước đá Sanh Phát 5 | 1,00 |
| 201 | Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông) | Hết ranh hãng nước đá Sanh Phát 5 | Hết ranh đất ông Chín Yên | 1,00 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|------------------------------|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 202 | Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Chín Yên | Bờ Nam Xẻo Mác | 1,00 |
| 203 | Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông) | Bờ Bắc Xẻo Mác | Bờ Nam Xẻo Tre | 1,00 |
| 204 | Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông) | Bờ Bắc Xẻo Tre | Giáp Nguyễn Phích | 1,00 |
| 205 | Kênh Xẻo Tre (2 bờ) | Bờ Nam (Đầu kênh) | Hết lộ bê tông (Kênh Giữa) | 1,00 |
| 206 | Kênh Xẻo Tre (2 bờ) | Bờ Bắc (Đầu kênh) | Kênh xáng Bình Minh | 1,00 |
| 207 | Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây) | Từ nhà máy điện 1 | Bờ Nam kênh Đào Trà tuyến 21 | 1,20 |
| 208 | Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây) | Bờ Bắc kênh Đào Trà tuyến 21 | Kênh Nam Dương | 1,00 |
| 209 | Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây) | Bờ Bắc rạch Rô | Bờ Nam ông Diễm (Giáp Nguyễn Phích) | 1,00 |
| 210 | Kênh Nam Dương (2 bờ) | Bờ Bắc (Đầu kênh) | Lộ xe Cà Mau - U Minh | 1,00 |
| 211 | Kênh Nam Dương (2 bờ) | Bờ Nam (Đầu kênh) | Lộ xe Cà Mau - U Minh | 1,00 |
| 212 | Rạch Rô (2 bờ) | Rạch Rô (Đầu kênh) | Giáp ranh đất Trại giam Cái Tàu | 1,00 |
| 213 | Kênh Đào Trà tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau | Bờ Bắc kênh Đào Trà tuyến 21 | Cầu kênh Thủy Lợi | 1,00 |
| 214 | Kênh Đào Trà tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau | Cầu kênh Thủy Lợi | Hết ranh Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần | 1,00 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|---|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 215 | Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau | Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần (Bờ Bắc) | Hết ranh đất nhà ông Thu | 1,00 |
| 216 | Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau | Hết ranh đất nhà ông Thu | Hết ranh đất ông Lai Chí Thống | 1,00 |
| 217 | Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau | Hàng rào khu công nghiệp Khí - Điện - Đạm, bờ Nam | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,30 |
| 218 | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Ngọn rạch Ông Diễm | Tuyến 23 | 1,00 |
| 219 | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Tuyến 23 | Tuyến 21 | 1,00 |
| 220 | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Tuyến 21 | Giáp cống bờ bao lộ Minh Hà (Kéo dài thêm) | 1,00 |
| 221 | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Cống bờ bao lộ Minh Hà | Cầu Tắc Thủ | 1,30 |
| 222 | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Cống bờ bao lộ Minh Hà | Tuyến T19 (Giáp Trần Văn Thời) | 1,00 |
| 223 | Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ) | Trạm phân phối khí 2 bên (Theo ống dẫn khí) | Trục lộ xe Cà Mau – U Minh | 1,00 |
| 224 | Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời) | Đầu kênh xáng Minh Hà | Hết ranh đất ông Chín Bảo | 1,30 |
| 225 | Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời) | Hết ranh đất ông Chín Bảo | Ngọn Rạch Nhum | 1,00 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|--|----------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 226 | Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời) | Ngọn Rạch Nhum | Giáp Trần Văn Thời | 1,00 |
| 227 | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời) | Bờ Tây lộ nhựa (Đầu tuyến 21 cũ) | Đường Võ Văn Kiệt | 1,00 |
| 229 | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời) | Cầu kênh xáng Minh Hà | Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời | 1,00 |
| 230 | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời) | Bờ Đông lộ nhựa (Đầu tuyến T21 cũ) | Hết ranh đất ông Kỳ | 1,00 |
| 231 | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời) | Từ ranh đất ông Chiến (Hướng Đông) | Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời | 1,00 |
| 232 | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời) | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Lộ lá) | Cầu Tắc Thủ | 1,00 |
| 233 | Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời) | Cầu Tắc Thủ (Bờ sông Ông Đốc) | Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời | 1,00 |
| 234 | Đường Võ Văn Kiệt | Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Đông | Cống 9 Thái | 1,00 |
| 235 | Đường Võ Văn Kiệt | Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Tây | Cống 9 Thái | 1,00 |
| 236 | Đường Võ Văn Kiệt | Cống 9 Thái | Kênh Lũy | 1,00 |
| 237 | Đường Võ Văn Kiệt | Kênh Lũy | Giáp ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỳ | 1,00 |
| 238 | Đường Võ Văn Kiệt | Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỳ | Cầu Khánh An | 1,10 |
| 239 | Bờ Tây Lô 1 | Lộ xe Minh Hà | Đường ống dẫn khí | 1,00 |
| 240 | Lô 2 (2 bờ) | Lộ kênh xáng Minh Hà | Trại giam Cái Tàu | 1,00 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 241 | Lô 3 (2 bờ) | Lộ kênh xáng Minh Hà + 500m | Trại giam Cái Tàu | 1,00 |
| 242 | Rạch Gián 2 bờ | Đầu Vàm | Hết lô 3 | 1,00 |
| 243 | Rạch Nhum Bờ Nam | Đầu Vàm | Giáp lộ Minh Hà | 1,00 |
| 244 | Tuyến kênh 29 | Đông kênh 93 | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau | 1,00 |
| Khu Tái định cư | | | | |
| 245 | Đường số 1 | Từ đường số 2 | Đường số 8 | 1,00 |
| 246 | Đường số 1A | Từ đường số 4 | Đường số 6 | 1,10 |
| 247 | Đường số 2 | Từ đường số 1 | Đường số 11 | 1,00 |
| 248 | Đường số 3 | Từ đường số 2 | Đường số 8 | 1,00 |
| 249 | Đường số 4 | Từ đường số 1 | Đường số 11 | 1,00 |
| 250 | Đường số 5 | Từ đường số 2 | Đường số 8 | 1,20 |
| 251 | Đường số 6 | Từ đường số 1 | Đường số 11 | 1,30 |
| 252 | Đường số 7 | Từ đường số 2 | Đường số 8 | 1,20 |
| 253 | Đường số 8 | Từ đường số 1 | Đường số 11 | 1,30 |
| 254 | Đường số 9 | Từ đường số 2 | Đường số 8 | 1,30 |
| 255 | Đường số 11 | Từ đường số 2 | Đường số 8 | 1,20 |
| 256 | Đường số 11A | Từ đường số 4 | Đường số 6 | 1,20 |
| 257 | Rạch Giếng (Bờ Nam) | Đầu Rạch | Hết lộ bê tông | 1,30 |
| 258 | Kinh Cây Phú (Bờ Nam) | Kinh xáng Lộ Xe | Hết lộ bê tông | 1,30 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|--|--|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 259 | Tuyến lộ T23 | Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau | Vùng Đệm Vườn Quốc Gia | 1,20 |
| Khu Tái định cư giai đoạn đầu tại ấp 01, xã Khánh An | | | | |
| 260 | Đường số 1 | Đường số 2 | Đường số 4 | 1,00 |
| 261 | Đường số 3 | Đường số 2 | Đường số 4 | 1,00 |
| 262 | Đường số 5 | Đường số 2 | Đường số 4 | 1,00 |
| 263 | Đường số 7A | Đường số 2 | Giáp ranh đất trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật | 1,00 |
| 264 | Đường số 7B | Đường số 2 | Đường số 4 | 1,00 |
| 265 | Đường số 4 | Trung tâm lao động giáo dục | Giáp ranh đường số 1 | 1,00 |
| 266 | Đường nối Võ Văn Kiệt và Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc | Võ Văn Kiệt | Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,40 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| Xã Khánh Hội | | | | |
| 1 | Kênh 92 (Bờ Nam), Khu dân cư xen ghép | Đê biển Tây | Kênh hậu 500 | 1,00 |
| 2 | Kênh 92 (Bờ Nam) | Kênh hậu 500 | Kênh Xáng Mới | 1,10 |
| 3 | Kênh 92 (Bờ Nam) | Kênh giữa 500 | Kênh Tập đoàn | 1,00 |
| 4 | Kênh hậu 500 (Bờ Tây), Khu dân cư xen ghép | Kênh 92 | Hết ranh đất khu dân cư xen ghép | 1,00 |
| 5 | Kênh giữa 500 (Bờ Đông) | Kênh 92 | Kênh T29 | 1,10 |
| 6 | Kênh Cựa gà (Bờ Bắc) | Kênh 92 | Hết ranh đất ông Nguyễn Rạng Đông | 1,00 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------|------------------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 7 | Kênh Tư Đại (Bờ Bắc) | Kênh Chệt Tùng | Hết ranh đất bà Trương Hồng Hạnh | 1,00 |
| 8 | Kênh Thổ Chi (Bờ Tây) | Kênh 92 | Kênh Dón Dài | 1,00 |
| 9 | Kênh bờ bao 84 (Bờ Tây) | Kênh T29 | Kênh T25 | 1,00 |
| 10 | Kênh Muong Chùa (Bờ Bắc) | Kênh Xáng Mới | Kênh bờ bao 84 | 1,00 |
| 11 | Kênh T25 (Bờ Bắc) | Đê biển Tây | Kênh Xáng Mới | 1,10 |
| 12 | Kênh Mũi Đước (Bờ Bắc) | Kênh Cầu Ván | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa | 1,00 |
| 13 | Kênh Lung Lá - Lung Ranh (Bờ Đông) | Kênh Lung Ranh | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa | 1,00 |
| Xã Khánh Lâm | | | | |
| 14 | Kênh 8 Đức (Bờ Nam) | Ranh đất ông Lư Hoàng Bi | Giáp kênh Chệt Tùng (Bờ Đông) | 1,10 |
| 15 | Kênh bờ bao (Bờ Nam) | Kênh 93 | Kênh 90 | 1,00 |
| 16 | Kênh bờ bao (Bờ Bắc) | Kênh Đứng (Bờ Tây) | Cống 2 Mây | 1,00 |
| 17 | Kênh Bộ Bích (Bờ Nam) | Bờ Đông kênh Chệt Lèm | Bờ Tây, kênh 3 Nhỏ | 1,10 |
| Xã Khánh Hòa | | | | |
| 18 | Lộ kênh Lung Sen | Cầu kênh Lung Sen | Giáp lộ bê tông kênh Kim Đài (Bờ Đông) | 1,10 |
| 19 | Kênh Lung Bình Bát | Cầu Lung Bình Bát | Giáp ranh xã Khánh Lâm | 1,10 |
| 20 | Kênh Công nghiệp (Bờ Tây) | Đầu kênh Công Nghiệp | Giáp ranh xã Khánh Tiến | 1,20 |
| 21 | Kênh Lung Ngang (Bờ Đông) | Đầu cầu kênh Lung Ngang | Ngã tư Lung Ngang | 1,20 |
| 22 | Kênh Tuyến II (Bờ Bắc) | Cầu kênh tuyến II | Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây) | 1,20 |
| 23 | Kênh Tuyến II (Bờ Nam) | Cầu kênh tuyến II | Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây) | 1,10 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|------------------------------------|-----------------------------------|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 24 | Kênh Nam Đàng (Bờ Nam) | Đầu kênh Kim Đài | Cầu Lung Bình Bát | 1,10 |
| 25 | Kênh Lung Thầy Rồng | Ranh đất ông Trương Thành Đồng | Ngã tư kênh Chử Đình | 1,10 |
| 26 | Kênh 6 Chờ (Bờ Bắc) | Ngã tư kênh Lung Thầy Rồng | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Năng | 1,10 |
| 27 | Kênh Chệt Buối (Bờ Bắc) | Cầu kênh Chệt Buối | Giáp ranh thị trấn U Minh | 1,20 |
| 28 | Kênh Chệt Buối (Bờ Nam) | Cầu kênh Hai Huỳnh | Giáp ranh thị trấn U Minh | 1,10 |
| 29 | Kênh Mương Chùa | Đầu cầu bắc ngang kênh Lung Ngang | Giáp bờ bao | 1,10 |
| 30 | Kênh Tuổi Trẻ (Bờ Bắc) | Ranh đất hộ ông Phạm Quốc Lil | Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây) | 1,10 |
| Xã Khánh An | | | | |
| 31 | Kênh Lung Sinh | Cầu Lung Sinh | Kênh 6 Vân | 1,00 |
| 32 | Kênh Lung Diêm (Bờ Nam) | Từ lộ xe U Minh - Cà Mau | Đầu nổi lộ Tây Cái Tàu | 1,00 |
| 33 | Tuyến Lộ Bình Minh | Cầu Bình Minh | Hết ranh đất ông Lê Thanh Vũ | 1,00 |
| 34 | Tuyến đường ống dẫn Khí MP3 (2 bờ) | Từ lộ xe U Minh - Cà Mau | Giáp đường Võ Văn Kiệt | 1,00 |
| Xã Khánh Tiến | | | | |
| 35 | Đường nội bộ khu dân cư ấp 5 | Khu dân cư ấp 5 | | 1,00 |
| 36 | Kênh Hai Bửu (Bờ Đông) | Đầu kênh | Cuối kênh | 1,00 |
| 37 | Kênh Ranh ấp 8 (Bờ Tây) | Từ đê biển Tây | Lộ Chà Là – Tiểu Dừa | 1,10 |
| 38 | Kênh Giồng Cát (Bờ Bắc) | Lộ Chà Là – Tiểu Dừa | Hết ranh đất ông Thái Hoàng Hên | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Xã Khánh Tiến | | | | |
| 58 | Tuyến sông Hương Mai | Phía nam lộ xe từ Cống Hương Mai | Kênh Công Điền, bờ Tây | 1,00 |

3. HUYỆN U MINH

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------|---|--------------------------------|-----------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 60 | Tuyến sông Hương Mai | Phía Bắc từ Cổng Hương Mai | Kênh Chà Là, bờ Tây | 1,00 |
| Xã Khánh Hội | | | | |
| 179 | Tuyến sông Khánh Hội | Đê biển Tây (Kênh Hội, Bờ Bắc) | Kênh Cầu Ván | 1,00 |
| Xã Khánh An | | | | |
| 228 | Ngã ba Vàm Cái Tàu (giáp huyện Trần Văn Thời) | Đường Võ Văn Kiệt | Cầu kênh xáng Minh Hà | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Xã Khánh An | | | | |
| 1 | Đường Bờ Nam kênh 23 | Kênh 23D | Kênh 22C | 1,00 |
| 2 | Đường Bờ Bắc kênh 23B | Kênh 23D | Kênh 22C | 1,00 |
| 3 | Đường Bờ Nam kênh 22A | Kênh 23D | Kênh 22C | 1,00 |
| 4 | Đường Bờ Tây kênh 22C | Kênh 23 | Kênh 21 | 1,00 |
| 5 | Đường Bờ Đông kênh 23D | Kênh 23 | Kênh 21 | 1,00 |
| 6 | Đường Bờ Bắc kênh 21 | Kênh 23D | Kênh 22C | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Xã Khánh Bình Tây Bắc | | | | |
| 1 | Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa | Ngã tư Ba Tinh (Đất ông Lê Văn Cang) | Đường ống dẫn khí PM3 | 1,20 |
| 2 | Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa | Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót | Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải | 1,00 |
| 3 | Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa | UBND xã | Đường ống dẫn khí PM3 | 1,60 |
| 4 | Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa | Ranh đất ông Lê Văn Hiền | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây | 1,40 |
| 5 | Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tinh | Ranh đất ông Phan Việt Thanh | Hết ranh Trường Tiểu học 1 Khánh Bình Tây Bắc | 1,20 |
| 6 | Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tinh | Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Xiêu | 1,20 |
| 7 | Tuyến bờ Nam kênh Ba Tinh | Ranh đất ông Lê Văn Vinh | Đầu Kênh 16 | 1,20 |
| 8 | Tuyến bờ Nam kênh Ba Tinh | Đầu kênh 16 | Hết ranh đất Trường THCS | 1,20 |
| 9 | Tuyến bờ Đông kênh 16 | Ranh đất ông Trần Văn Tuấn | Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông | 1,20 |
| 11 | Tuyến bờ Tây kênh 16 | Trạm Tiếp bờ PM3 | Hết ranh đất ông Mai Văn Thắng | 1,20 |
| 12 | Tuyến bờ Tây kênh 16 | Trạm Tiếp bờ PM3 | Hết ranh đất ông Trần Văn Phước | 1,20 |
| 13 | Tuyến bờ Tây kênh 16 | Hết ranh đất ông Trần Văn Phước | Hết ranh đất ông Bùi Văn Ri | 1,20 |
| 14 | Tuyến bờ Đông kênh Xóm Huế | Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới | Hết ranh đất ông Lâm Văn Triều | 1,20 |
| 15 | Tuyến bờ Tây kênh Xóm Huế | Ranh đất bà Lê Thị Bút | Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo | 1,20 |
| 16 | Tuyến bờ Bắc kênh Sào Lưới | Ranh đất ông Nguyễn Quốc Tiến | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Học | 1,20 |
| 17 | Tuyến bờ Nam kênh Sào Lưới | Ranh đất ông Trần Văn Nhân | Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu (Giáp đê Trung ương) | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------|---|---|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 18 | Tuyến bờ Tây kênh 84 | Từ kênh 25 | Ranh đất ông Phạm Thanh Hiền | 1,00 |
| 19 | Tuyến bờ Tây kênh Dớn | Ngã ba tuyến 21 - kênh Dớn | Hết ranh đất bà Phạm Thị Lúa (Ngã 3 kênh Mười Lưom) | 1,10 |
| 20 | Tuyến bờ Đông kênh 88 | Nhà ông Trịnh Văn Liêm | Ngã tư tuyến 88 - 21 | 1,20 |
| 22 | Tuyến đường cứu hộ cứu nạn đê biên Tây phòng cháy chữa cháy rừng Quốc gia U Minh Hạ | Ranh đất bà Bùi Thị Thắm | Hết đất ông Nguyễn Văn Nễ | 1,20 |
| 23 | Tuyến đường ô tô về trung tâm xã | Ranh đường ông PM3 | Hết ranh đất ông Đỗ Hữu Lộc | 1,20 |
| 24 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m | | | 1,20 |
| 2. Xã Khánh Bình | | | | |
| 25 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê) | Giáp huyện U Minh | Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiền) | 1,50 |
| 26 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê) | Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành Phụng) | 19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích Thủy) | 1,00 |
| 27 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê) | Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung) | Cống Rạch Bào | 1,00 |
| 28 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê) | Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám) | Giáp xã Khánh Bình Đông | 1,00 |
| 29 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê) | Giáp huyện U Minh | Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiền) | 1,00 |
| 30 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê) | Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành Phụng) | 19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích Thủy) | 1,00 |
| 31 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê) | Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung) | Cống Rạch Bào | 1,10 |
| 32 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê) | Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám) | Giáp xã Khánh Bình Đông | 1,00 |
| 33 | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Tây) | Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc | Giáp xã Khánh Bình Đông | 1,00 |

4. HUYỆN TRAN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 34 | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông) | Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc | Ngã ba Bảy Triệu | 1,00 |
| 35 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê) | Cổng Kinh Hội | Sông Ông Đốc (2 bờ) | 1,50 |
| 36 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê) | Từ Cổng Chồn Gầm | Sông Ông Đốc (02 bờ) | 1,00 |
| 37 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê) | Cổng Kênh Ranh (Từ giáp Lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Giáp ranh xã Khánh Bình Đông | 1,00 |
| 38 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cổng Kênh Hội | Cầu Rạch Bào (Bờ Nam, lộ 3m) | 1,10 |
| 39 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cổng Kinh Hội | Giáp xã Khánh Bình Đông, Bờ Bắc | 1,10 |
| 40 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cổng Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Trương Văn Triều, bờ Bắc) | 1,00 |
| 41 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cổng Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Chồn Gầm (Trụ sở ấp 19/5, bờ Nam) | 1,20 |
| 42 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tắc Thủ - Sông Đốc) | Hết ranh đất ông Lê Văn Toàn | 1,10 |
| 43 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cổng Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phích, Bờ Tây) | 1,00 |
| 44 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Cổng Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sạ, bờ Đông) | 1,00 |
| 45 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Rạch Bào (Trụ sở ấp Rạch Bào, bờ Đông) | 1,00 |
| 46 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Rạch Bào (Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tăng, bờ Tây) | 1,00 |
| 47 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Ông Bích (Trụ sở văn hóa ấp ông Bích, bờ Tây) | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------------|---|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 48 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Ông Bích (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Hai, bờ Đông) | 1,10 |
| 49 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Vàm Cà Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Cầu ngã ba Cà Giữa (Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Văn, 2 bờ) | 1,00 |
| 50 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Kênh Ông Kiệt (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Kênh 2 Lư, 2 bờ | 1,00 |
| 51 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Út Bình (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lừng) | 1,00 |
| 52 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) | Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc) | Ngã ba Kênh Mới (Hết ranh đất bà Phạm Thị Phăng) | 1,00 |
| 53 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 2,5 - 3m | | | 1,00 |
| 54 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m | | | 1,00 |
| 3. Xã Khánh Bình Đông | | | | |
| 55 | Lộ Ô tô về trung tâm xã | Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình) | Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân | 1,10 |
| 56 | Lộ Ô tô về trung tâm xã | Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân | Hết ranh đất ông Lý Văn Huế (Bờ Nam) | 1,10 |
| 57 | Bờ Đông Bắc kênh Lòng Ống | Hết ranh đất ông Đặng Trung Lư (Giáp xã Khánh Bình) | Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp) | 1,20 |
| 58 | Bờ Bắc kênh Dân Quân | Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhò) | Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên | 1,10 |
| 59 | Bờ Tây Bắc Kênh Tạm Cấp | UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp Bờ Tây (ranh đất ông Huỳnh Văn Nhò) | Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu | 1,00 |
| 60 | Bờ Đông Bắc kênh Tạm Cấp | UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài) | Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 61 | Phía Tây Xóm Nhà Ngói | Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chùa Rạch Cui) | Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu | 1,20 |
| 62 | Bờ Đông Xóm Nhà Ngói - Rạch Nhum | Ranh đất ông Lê Hoàng Thạch | Ranh đất ông Nguyễn Văn Thế | 1,20 |
| 63 | Bờ Đông Nam Kênh Tám Chánh | UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Đông, Chùa Rạch Cui) | Ranh đất ông Trần Tấn Tài | 1,20 |
| 64 | Bờ Tây Bắc Kênh Tám Chánh | UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng) | Hết ranh đất ông Từ Văn Vĩnh | 1,10 |
| 66 | Kênh Mương Cũi (Bờ Đông, Bờ Tây) | Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đảo | Hết ranh đất ông Dương Văn Lân và ông Mai Văn Kinh | 1,00 |
| 67 | Kênh Lung Bạ (Bờ Đông, bờ Tây) | Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung Bạ | Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Lê Văn Lâm | 1,00 |
| 68 | Bờ Tây Kênh Tham Trơi | Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đạt | 1,20 |
| 69 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Trơi, Bờ Đông) | Đất ông Trần Thanh Phong | Ranh đất ông Võ Duy Nghi | 1,00 |
| 70 | Bờ Tây Kênh Rạch Nhum | Đất ông Trần Văn Tiên | Hết ranh đất UBND xã quản lý | 1,00 |
| 71 | Bờ Tây Kênh Rạch Nhum | Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum) | Hết ranh đất ông Trần Văn So | 1,10 |
| 72 | Bờ Đông Kênh Đường Cuốc | Đất ông Trần Văn Tài | Ranh đất ông Kiều Văn Phát | 1,10 |
| 73 | Bờ Nam Kênh Bà Kẹo | Đất ông Quách Văn Nhơn (Bờ Nam kênh Bà Kẹo) | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chính | 1,20 |
| 74 | Ngã Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê) | Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê) | Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Ngoài đê) | 1,00 |
| 75 | Ngã ba Tám Chánh | Đất ông Võ Văn Luận, hướng về đường Cuốc (Bờ Tây kênh Tám Chánh) | Hết ranh đất ông Cao Văn Phán | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 76 | Bờ Tây Kênh Đường Cuốc | Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Tây kênh Đường Cuốc) | Giáp kênh Bà Kẹo | 1,40 |
| 77 | Bờ Đông Kênh Ngay | Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bờ Bắc) | Đất ông Trần Văn Út (Về hướng Sole) | 1,00 |
| 78 | Bờ Tây Kênh Ngay | Đất ông Trần Văn Phấn (Bờ Nam) | Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ | 1,00 |
| 79 | Ngã ba Tám Chánh | Đất Trường Tiểu học 3 | Hết ranh đất ông Trần Văn Quân | 1,00 |
| 80 | Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu | Đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây, về hướng kênh Sole) | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi) | 1,00 |
| 81 | Bờ Nam Kênh Kiểu Mẫu | Đất Trường cấp I (Bờ Đông, về hướng kênh Sole) | Hết ranh đất ông Trần Văn Út | 1,10 |
| 82 | Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu | Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn | 1,10 |
| 83 | Bờ Nam Kênh Cơi Tư - Giáp xã Khánh Bình | Đất ông Trần Thành | Giáp ranh xã Khánh Bình | 1,00 |
| 84 | Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành | Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 Lò Đường) | Giáp ranh xã Khánh Bình | 1,00 |
| 85 | Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành | Ranh đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây kênh Dân Quân) | Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp) | 1,00 |
| 86 | Bờ Bắc Kênh Công Nghiệp | Đất ông Trần Thanh Phong | Hết ranh đất ông Đặng Văn Tòng | 1,00 |
| 87 | Ngã ba Lò Đường | Ranh đất ông Bùi Văn Đực | Hết ranh đất Trường Tiểu học IV | 1,00 |
| 88 | Ngã Tư Sole | Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5) | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vô Dơi) | 1,00 |
| 89 | Bờ Tây kênh 1/5 | Đất UBND xã quản lý (Bờ Tây Kinh 1/5) | Hết ranh đất ông Đinh Văn Mân (Giáp kênh xáng Vô Dơi) | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|---------------------------------|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 90 | Kênh Kiểm Lâm | Ranh đất ông Hồng Thanh Tâm | Ranh đất bà Phạm Thị Liên | 1,00 |
| 91 | Kênh Cơi Tư 14 | Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Khôn | Hết ranh đất ông Trịnh Thái Sơn (Mên) | 1,00 |
| 92 | Kênh Già Đông | Ranh đất trường tiểu học 3 | Hết ranh đất bà Dương Hồng Uyên (Giáp ranh xã Trần Hợi) | 1,00 |
| 93 | Kênh Tăng Mốc (Bờ Đông) | Ranh đất ông Trần Tứ | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nguyễn | 1,00 |
| 94 | Kênh Tăng Mốc (Bờ Tây) | Ranh đất ông Lê Minh Lý | Hết ranh đất bà Danh Thị Án | 1,20 |
| 95 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m | | | 1,00 |

4. Xã Trần Hợi

| | | | | |
|-----|-------------------|---|--|------|
| 96 | UBND xã - kênh Cũ | Ngã tư UBND xã (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Phạm Văn Điền | 1,20 |
| 97 | UBND xã - kênh Cũ | Ranh đất ông Phạm Văn Điền | Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến | 1,20 |
| 98 | UBND xã - kênh Cũ | Ngã tư UBND xã (Bờ Tây) | Hết Ranh ông Phạm Văn Đoàn | 1,00 |
| 99 | UBND xã - kênh Cũ | Ranh ông Phạm Văn Đoàn | Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I | 1,00 |
| 100 | UBND xã - kênh Cũ | Ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I | Giáp thị trấn Trần Văn Thời | 1,00 |
| 101 | UBND xã - Sole | Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Đông) | Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3 | 1,20 |
| 102 | UBND xã - Sole | Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3 | Hết ranh đất ông Lâm Văn Há | 1,20 |
| 103 | UBND xã - Sole | Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Đông) | Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương | 1,20 |
| 104 | UBND xã - Sole | Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo | 1,20 |
| 105 | UBND xã - Sole | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo | Giáp xã Khánh Bình Đông | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 106 | UBND xã - Sole | Hết ranh đất ông Lâm Văn Há | Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn | 1,20 |
| 107 | UBND xã - Sole | Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn | Ngã tư Sole | 1,20 |
| 108 | UBND xã - Kênh Đứng | Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Tây) | Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm | 1,20 |
| 109 | UBND xã - Kênh Đứng | Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm | Hết ranh đất ông Bùi Văn Tài | 1,20 |
| 110 | UBND xã - Kênh Đứng | Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Tây) | Hết ranh đất Trần Xuân Vũ | 1,20 |
| 111 | UBND xã - Kênh Đứng | Hết ranh đất Trần Xuân Vũ | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam | 1,20 |
| 112 | UBND xã - Kênh Đứng | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam | Cầu kênh Đứng | 1,20 |
| 113 | Cầu kênh Đứng - Co Xáng | Cầu kênh Đứng (Hướng Bắc) | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi | 1,00 |
| 115 | Cầu kênh Đứng - Co Xáng | Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc | Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình | 1,20 |
| 116 | Cầu kênh Đứng - Co Xáng | Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình | Cầu Co Xáng | 1,20 |
| 117 | Cầu kênh Đứng - Co Xáng | Cầu Co Xáng | Cầu về Vô Dơi | 1,20 |
| 118 | Cầu kênh Đứng - Co Xáng | Khu thực nghiệm (Hướng Đông) | Cống T19 | 1,20 |
| 119 | Cầu kênh Đứng - Co Xáng | Ranh đất bà Trần Thị Sa | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tri | 1,10 |
| 120 | Tuyến T19 ấp Vô Dơi | Ranh đất ông Lâm Văn Quên | Kinh T21 | 1,20 |
| 121 | Tuyến đường hẻm chợ Cơi 5 ấp 2 | Ranh đất Bà Cao Hồng Mạnh | Hết đất ông Nguyễn Hoang Việt | 1,00 |
| 122 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m | | | 1,20 |
| 123 | Đường Kênh Sole (bờ đông) | Nhà bà Trần Thị Lệ | Nhà ông Dương Quốc Tỷ | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------------|---|-------------------------------|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 5. Xã Khánh Bình Tây | | | | |
| 124 | UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông) | Trụ sở UBND xã | Hết ranh đất ông Năm Thạnh | 1,00 |
| 125 | UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Năm Thạnh | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông) | 1,00 |
| 126 | UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây) | Ranh Trường Tiểu học A | Hết ranh đất bà Út Em | 1,00 |
| 127 | UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây) | Ranh đất ông Hai Ngọc | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây) | 1,00 |
| 128 | Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc | Cầu Coi 5 | Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi) | 1,00 |
| 129 | Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc | Trụ sở UBND xã | Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi) | 1,00 |
| 130 | Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc | Hết ranh Trường Tiểu học A | Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo | 1,00 |
| 131 | Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc | Hết ranh đất ông Trần Văn Sai | Kênh Cựa Gà Bảy Báo (Hết ranh đất bà Sáu Chuông) | 1,00 |
| 132 | Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc | Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng | Hết ranh đất ông Trần Văn Sai | 1,00 |
| 133 | Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam) | Đầu Kênh Coi 5 | Đầu kênh Tám Kệch | 1,00 |
| 134 | Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam) | Đầu kênh Tám Kệch | Cầu Kênh Đứng (nhà ông Tư Gương) | 1,00 |
| 135 | Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam) (Phía dưới sông) | Cầu Kênh Đứng | Hết ranh đất ông Lê Tấn Đạt | 1,20 |
| 136 | Kênh Coi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam) | Ranh đất ông Lê Tấn Đạt | Hết ranh đất bà Mười Thị | 1,20 |
| 137 | Tuyến lộ nội ô chợ (Phía dưới sông) | Nhà ông Tư Gương | Hết ranh đất ông Lâm Minh Lý | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 138 | Tuyến kênh cựa gà 402 (Bờ Tây) | Cầu Nông Trường | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc | 1,00 |
| 139 | Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây) | Ranh đất ông Phạm Hải Đăng | Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thơm | 1,00 |
| 140 | Kênh Cơi 4 | Cầu Cơi 4 | Hết ranh đất ông Út On | 1,20 |
| 141 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Nam | Lô 20N | 1,00 |
| 142 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Nam | Lô 20K | 1,00 |
| 143 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Nam | Lô 22A | 1,00 |
| 144 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Nam | Lô 20L | 1,00 |
| 145 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Nam | Lô 20M | 1,00 |
| 146 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Nam | Lô 20 F | 1,00 |
| 147 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Nam | Lô 20E | 1,00 |
| 148 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Nam | Lô 23C | 1,00 |
| 149 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Nam | Lô 23D | 1,00 |
| 150 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Bắc | Lô 20D | 1,00 |
| 151 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Bắc | Lô 22L | 1,00 |
| 152 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Bắc | Lô 20B | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--|---------------------------------|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 153 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Bắc | Lô 23A | 1,00 |
| 154 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Bắc | Lô 20A | 1,00 |
| 155 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Bắc | Lô 22M | 1,00 |
| 156 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Bắc | Lô 20N | 1,20 |
| 157 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Bắc | Lô 23B | 1,20 |
| 158 | Khu dân cư Hòn Đá Bạc | Bờ Bắc | Lô 22N | 1,20 |
| 159 | Kênh Tám Khện | Kênh Tám Khện (Bờ Đông, bờ Tây) | Giáp ranh xã Khánh Hưng, Khánh Hải | 1,20 |
| 160 | Tuyến trong đê Quốc Phòng | Cống kênh Mới | Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng | 1,00 |
| 161 | Tuyến trong đê Quốc Phòng | Đất bà Trần Thị Tám | Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng | 1,20 |
| 162 | Kênh Cơi 6A + Cơi 6B | Từ cầu Co Xáng | Hết ranh đất Nhà ông Kiệt (Nông trường 402) | 1,20 |
| 163 | Tuyến đầu Kênh Cơi 5 | Cầu Cơi 5 | Cầu Cơi 4 | 1,20 |
| 164 | Tuyến đầu Kênh Cơi 5 | Cầu Cơi 5 | Cầu Cơi 6 | 1,20 |
| 165 | Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông) | Ranh đất ông Lê Văn Quý | Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An giáp xã Khánh Hải | 1,20 |
| 166 | Tuyến kênh Tám | Cầu Đê Biền Tây (Nhà ông Việt) | Hết ranh đất ông Nghiệu | 1,10 |
| 167 | Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng | Ranh đất ông Nghiệu | Hết ranh đất ông Trường | 1,10 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|--------------------------------------|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 168 | Tuyến kênh Mới | Ranh đất ông Minh | Cống kênh Mới Đê Biển Tây | 1,00 |
| 169 | Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây) | Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng | Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng | 1,30 |
| 170 | Tuyến kênh Tám | Ranh đất ông Nguyễn Văn Hoa | Hết ranh đất Phạm Trung Kiên | 1,20 |
| 171 | Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Đông) | Ranh đất ông Phan Chí Tâm | Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc | 1,40 |
| 172 | Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Tây) | Ranh đất ông Đặng Văn Hùng | Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc (Nhà ông Trung) (2 bên) | 1,40 |
| 173 | Tuyến kênh Ông Lão | Đất ông Nguyễn Văn Chênh | Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân | 1,00 |
| 174 | Tuyến kênh Tám | Đất ông Đoàn Văn Yên | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm | 1,20 |
| 175 | Tuyến kênh Tám | Đất ông Trương Văn Đung | Hết ranh đất bà Trương Thị Nhật | 1,20 |
| 176 | Tuyến kênh Tám | Đất ông Lê Văn Ty | Hết ranh đất trụ sở ấp Thời Hưng | 1,20 |
| 177 | Tuyến kênh Công Điền | Đất ông Phạm Văn Đạt (Bờ Tây) | Giáp ranh xã Khánh Hải | 1,00 |
| 178 | Tuyến kênh Hậu | Đất ông Lê Văn O | Hết ranh đất bà Trần Thị Tuyết | 1,20 |
| 179 | Tuyến kênh Hai Quờn | Từ ranh đất bà Lê Thị Thơm | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng | 1,20 |
| 180 | Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng | Từ ranh đất ông Trần Văn Cảnh | Hết ranh đất ông Trần Văn Hùng | 1,20 |
| 181 | Kênh Cơi 4 | Từ ranh đất bà Huỳnh Thị Hoa | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Đào | 1,20 |
| 182 | Tuyến lộ mới mở Khánh Bình Tây di xã Khánh Bình Tây Bắc | Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhơn | Hết phần đất ông Mai Thanh Bạch | 1,00 |
| 183 | Tuyến lộ cứu nạn, cứu hộ đi Hòn Đá Bạc | Từ đất ông Phạm Toàn thắng ấp Đá Bạc | Hết đất ông Trần Văn Sai ấp Kinh Hòn Bắc | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 184 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m | | | 1,20 |
| 185 | Lộ bê tông 33m | Ranh đất ông Nguyễn Văn Nô | Hết ranh đất ông Trịnh Văn Tám | 1,20 |

6. Xã Khánh Lộc

| | | | | |
|-----|---|---|---|------|
| 186 | Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời | Cầu Rạch Ruộng A (Hướng Đông) | Hết ranh đất ông Tư Hùng | 1,20 |
| 187 | Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời | Hết ranh đất ông Tư Hùng | Giáp thị trấn Trần Văn Thời | 1,20 |
| 188 | Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời | Cầu Rạch Ruộng (Hướng Tây) | Đầu cống Suối Mênh (Nhập tuyến) | 1,20 |
| 189 | Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời | Đầu cống Suối Mênh | Giáp xã Khánh Hưng | 1,20 |
| 190 | Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn | Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Tây) | Hết ranh đất Trương tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước) | 1,00 |
| 191 | Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn | Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước) hướng Tây | Hết ranh đất ông Đỗ Quốc Thiện | 1,00 |
| 192 | Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn | Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Hồ Văn Út | 1,20 |
| 193 | Tuyến vào Rạch Ruộng A | Ranh đất bà Út Quý (Bờ Tây) | Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm | 1,00 |
| 194 | Tuyến vào Rạch Ruộng A | Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm | Hết ranh đất ông Tám Tài | 1,00 |
| 195 | Tuyến vào Rạch Ruộng A | Ranh đất bà Nhiễn (Bờ Đông) | Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa | 1,20 |
| 196 | Tuyến vào Rạch Ruộng A | Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa | Hết ranh đất ông Sáu Mùm | 1,20 |
| 197 | Tuyến vào Rạch Ruộng A | Ranh đất ông Kiên | Hết ranh đất bà Sáu Nhỏ | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|---|-------------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 198 | Tuyến lộ vào ấp Độc Lập | Ranh đất ông Út Miên (Bờ Đông) | Giáp kênh Vườn Giữa | 1,00 |
| 199 | Tuyến lộ vào kênh Cống Đá | Ngã ba Cống Đá (Trạm y tế) bờ Đông | Hết ranh đất ông Út Kiệt | 1,00 |
| 200 | Tuyến lộ vào kênh Cống Đá | Ngã ba Cống Đá (Bờ Tây) | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cường | 1,00 |
| 202 | Tuyến vào kênh Tráng Cò | Đầu vằm Tráng Cò (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Trần Văn Khởi | 1,00 |
| 204 | Tuyến dọc theo kênh Số 2 | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út | Hết ranh đất ông Hai Mẹo | 1,00 |
| 205 | Tuyến dọc theo kênh Số 2 | Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Đông | Hết ranh đất ông Hoàng | 1,00 |
| 206 | Tuyến dọc theo kênh Số 2 | Đầu cống kênh Tư (Bờ Tây) | Hết ranh đất ông Tám Thê | 1,00 |
| 207 | Tuyến dọc theo kênh Tư | Đầu cống kênh Tư (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Tư Minh | 1,00 |
| 208 | Tuyến kênh Mới | Ranh đất ông Trần Văn Dây (Bờ tây) | Cuối kênh Mới | 1,00 |
| 209 | Kênh Đòn Dong | Trường Tiểu học 2 | Cuối kênh Đòn Dong | 1,00 |
| 210 | Tuyến kênh Cây Ôi | Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Bắc) | Hết ranh đất ông Tám Em (Bờ Bắc) | 1,00 |
| 211 | Tuyến kênh Cây Ôi | Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Nam) | Hết ranh đất bà Phụng Bờ Nam | 1,20 |
| 212 | Kênh Ngang | Ranh đất ông Ba Phiên | Hết ranh Nghĩa trang Ba Cô (Bờ Nam) | 1,00 |
| 213 | Kênh Ngang | Ranh đất ông Tám Định | Hết ranh đất ông Hiệp Bờ Bắc | 1,00 |
| 214 | Tuyến kênh Sáu Thước Cùng | Từ ranh đất ông Cao Văn Phong | Hết ranh đất ông Phạm Văn Thúc | 1,00 |
| 215 | Tuyến kênh Bảy Xăng | Từ ranh đất ông Dương Quang Tuấn (Bờ Nam) | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đồi | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------|---|--|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 216 | Tuyến kênh số 2 | Từ ranh đất ông Huỳnh Văn Cường (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lạc | 1,00 |
| 217 | Tuyến kênh 5 Danh | Từ ranh đất ông Dương Quang Chiến | Hết ranh đất ông Bùi Văn Bình | 1,00 |
| 218 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m | | | 1,00 |
| 219 | Kinh Cùng ấp Rạch Ruộng B | Từ đất ông Nguyễn Tấn Huỳnh | Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến | 1,00 |
| 220 | Kênh Rạch Ruộng | Áp Rạch Ruộng A (Bờ Tây kênh D giáp lộ nhựa) | Giáp Miếu | 1,00 |
| 221 | Kênh Cựa Gà (Áp Rạch Ruộng A) | Toàn tuyến | | 1,00 |
| 222 | Vàm Kênh Sáu Thước Lớn | Từ ranh đất ông Dương Văn Dận (Bờ Tây) | Giáp sông Ông Đốc | 1,00 |
| 223 | Vàm Rạch Ruộng A | Từ đất ông Cao Văn Phong (bờ Đông) | Giáp sông Ông Đốc | 1,00 |
| 224 | Vàm kênh số 2 | Cống số 2 | Giáp sông Ông Đốc bờ Đông | 1,00 |
| 225 | Vàm Kênh Tư (bờ Tây) | Cống Kênh Tư | Giáp sông Ông Đốc bờ Đông | 1,00 |
| 226 | Bờ Bắc Kênh Lòng Óng | Áp Rạch Ruộng A | Áp Rạch Ruộng C | 1,00 |
| 227 | Bờ Tây Kênh Tư | Cống Kênh Tư | Hết ranh đất bà Cao Thị Năm (kênh hậu Đồn Dong) | 1,00 |
| 7. Xã Khánh Hưng | | | | |
| 228 | Trung tâm xã | Ngã ba Nhà Máy, hướng Nam (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Lê Trung Tính | 1,20 |
| 229 | Trung tâm xã | Ranh đất ông Lê Trung Tính | Hết ranh đất ông Lê Văn Đoàn | 1,00 |
| 230 | Trung tâm xã | Từ đầu cầu bên chợ (Hướng Tây) | Hết ranh đất trường THPT | 1,20 |
| 231 | Trung tâm xã | Hết ranh đất trường THPT | Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 232 | Trung tâm xã | Ranh đất ông Phạm Hùng Văn | Đầu kênh Dân Quân | 1,20 |
| 233 | Trung tâm xã | Đầu kênh Dân Quân | Giáp xã Khánh Hải | 1,20 |
| 234 | Trung tâm xã | Hết ranh đất ông Trần Thị Định | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng | 1,20 |
| 235 | Trung tâm xã | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng | Đầu kênh Dân Quân | 1,20 |
| 236 | Trung tâm xã | Đầu kênh Dân Quân | Giáp ranh xã Khánh Hải | 1,20 |
| 237 | Trung tâm xã | Đầu cầu bên chợ (Hướng Đông) | Hết ranh đất ông Lê Văn Quới | 1,20 |
| 238 | Trung tâm xã | Trạm y tế xã (Hướng Đông) | Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường | 1,20 |
| 239 | Trung tâm xã | Đầu kênh Quang Sơn | Ngã tư Miếu Ông Tà (Bờ Đông) | 1,20 |
| 240 | Trung tâm xã | Đầu kênh Quang Sơn | Ngã tư miếu Ông Tà (Bờ Tây) | 1,20 |
| 241 | Ngã ba Kênh Đứng | Đầu Kênh Đứng (Hướng Tây) | Hết ranh đất ông Lê Văn Quới | 1,20 |
| 242 | Ngã ba Kênh Đứng | Ranh đất ông Nguyễn Văn Bầu (Bình Minh II) | Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường | 1,20 |
| 243 | Ngã ba Kênh Đứng | Ranh đất ông Nguyễn Văn Bầu | Hết ranh đất ông Trần Văn Bé | 1,20 |
| 244 | Ngã ba Kênh Đứng | Hết ranh đất ông Trần Văn Bé | Giáp ranh xã Trần Hợi | 1,20 |
| 245 | Ngã ba Kênh Đứng | Ngã ba Kênh Đứng (Hướng Bắc) | Coi 3 | 1,20 |
| 246 | Ngã ba Kênh Đứng | Đầu kênh Cơi Nhi bờ Nam | Giáp ranh xã Khánh Hải | 1,00 |
| 247 | Ngã ba Kênh Đứng | Đầu kênh Cơi Nhi bờ Bắc | Giáp ranh xã Khánh Hải | 1,00 |
| 248 | Ngã ba Kênh Đứng | Đầu kênh Cơi 3 bờ Nam | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------------|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 249 | Ngã ba Kênh Đứng | Đầu kênh Cơi 3 bờ Bắc | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây | 1,00 |
| 250 | Ngã ba Kênh Đứng | Đầu kênh Cơi Tư (Bờ Nam) | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây | 1,00 |
| 251 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Đầu cầu Công Nghiệp (Bờ Đông hướng Bắc) | Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh | 1,10 |
| 252 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh | Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh | 1,00 |
| 253 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Cầu chữ Y (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh | 1,20 |
| 254 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Cầu chữ Y (Hướng đông bờ Nam) | Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé | 1,20 |
| 255 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé | Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà | 1,20 |
| 256 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông) | Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà | Giáp ranh xã Khánh Lộc | 1,20 |
| 257 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây) | Đầu cầu công nghiệp (Bờ Tây hướng Bắc) | Hết ranh đất ông Võ Văn Thành | 1,20 |
| 258 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây) | Ranh đất ông Võ Văn Thành | Hết ranh đất ông Lê Trường Hận | 1,20 |
| 259 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây) | Cầu Chữ Y (Bờ Tây) | Hết ranh đất ông Lê Trường Hận | 1,20 |
| 260 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây) | Cầu Chữ Y (Bờ Bắc) | Ngã ba Năm Tri | 1,20 |
| 261 | Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây) | Cầu Chữ Y (Bờ Nam) | Ngã ba Năm Tri | 1,20 |
| 262 | Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã | Cầu Chữ Y (Hướng Đông) | Ngã ba về hướng UBND xã Khánh Hưng (Bờ Bắc) | 1,20 |
| 263 | Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã | Ngã ba kênh Ngang (Bờ Tây) | Hết ranh đất trường cấp II | 1,20 |
| 264 | Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã | Ranh đất trường cấp II | Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|----------------------------------|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 265 | Lộ từ cầu Chử Y đến Trung tâm xã | Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công | Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ | 1,20 |
| 266 | Lộ từ cầu Chử Y đến Trung tâm xã | Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ | Hết ranh đất ông Trần Thị Định | 1,20 |
| 267 | Trung tâm cầu Chử Y | Ranh đất ông Phạm Văn Đoàn | Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân (Bờ Bắc) | 1,00 |
| 268 | Trung tâm cầu Chử Y | Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân | Giáp ranh xã Khánh Lộc | 1,00 |
| 269 | Trung tâm cầu Chử Y | Ngã tư Nghĩa trang Ba Cô | Đầu kênh Hai Cải (2 bờ) | 1,20 |
| 270 | Trung tâm cầu Chử Y | Đầu kênh Bà Xum | Kênh Hai Cải (2 bờ) | 1,00 |
| 271 | Công Nghiệp A | Đầu kênh cua Le Le (2 bờ) | Ngã ba Năm Trì | 1,00 |
| 272 | Vàm Cống Đá | Đầu vàm Cống Đá (Hướng Bắc) | Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông) | 1,20 |
| 273 | Vàm Cống Đá | Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông) | Ngã tư Út Cùi | 1,20 |
| 274 | Vàm Cống Đá | Vàm Cống Đá | Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây) | 1,20 |
| 275 | Vàm Cống Đá | Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây) | Ngã tư Út Cùi | 1,20 |
| 276 | Vàm Cống Đá | Ngã tư Út Cùi (Bờ Đông) | Ngã tư Miếu Ông Tà | 1,20 |
| 277 | Vàm Cống Đá | Ngã tư Út Cùi (Bờ Tây) | Ngã tư Miếu Ông Tà | 1,20 |
| 278 | Vàm Cống Đá | Ngã tư Út Cùi (Bờ Bắc) | Giáp ấp Rạch Lùm C | 1,20 |
| 279 | Áp kênh Hăng C | Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc) | Hết ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông) | 1,20 |
| 280 | Áp kênh Hăng C | Ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông) | Giáp ấp kênh Hăng B | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 281 | Áp kênh Hăng C | Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc) | Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây) | 1,20 |
| 282 | Áp kênh Hăng C | Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây) | Giáp áp kênh Hăng B | 1,20 |
| 283 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Ranh đất xã Khánh Hải | Cầu Rạch Lùm A | 1,10 |
| 284 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Cầu Rạch Lùm | Giáp áp kênh Hăng C | 1,10 |
| 285 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Giáp áp kênh Hăng C | Cống kênh Hăng C | 1,10 |
| 286 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Cống kênh Hăng C | Giáp ranh đất áp Công Nghiệp A | 1,10 |
| 287 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Giáp ranh đất áp Công Nghiệp A | Cầu Công Nghiệp | 1,10 |
| 288 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Cầu Công Nghiệp A | Giáp xã Khánh Lộc | 1,10 |
| 289 | Vàm Rạch Lùm | Cầu Vàm Rạch Lùm (Hướng Bắc) | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông) | 1,00 |
| 290 | Vàm Rạch Lùm | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông) | Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh | 1,00 |
| 291 | Vàm Rạch Lùm | Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh | Giáp ranh xã Khánh Hải | 1,00 |
| 292 | Vàm Rạch Lùm | Cầu Rạch Lùm (Hướng Bắc) | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (Bờ Tây) | 1,20 |
| 293 | Vàm Rạch Lùm | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em | Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân | 1,20 |
| 294 | Vàm Rạch Lùm | Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân | Giáp ranh xã Khánh Hải | 1,20 |
| 295 | Vàm Rạch Lùm | Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Đông | Giáp ranh xã Khánh Hải | 1,20 |
| 296 | Vàm Rạch Lùm | Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Tây | Giáp ranh xã Khánh Hải | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|--|----------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 297 | Kênh Hăng B | Đầu kênh Xóm Miên (2 bờ) | Giáp ranh ấp Rạch Lùm C | 1,20 |
| 298 | Kênh Hăng B | Đầu kênh Sáu U (2 bờ) | Ngã tư miếu Ông Tà | 1,20 |
| 299 | Kênh Hăng B | Ngã ba Năm Tri (Hướng Bắc) | Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Đông) | 1,20 |
| 300 | Kênh Hăng B | Ngã ba Năm Tri (Hướng Bắc) | Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Tây) | 1,20 |
| 301 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m | | | 1,20 |
| 302 | Kênh Tám Khệnh | Cầu Tám Khệnh (Bờ Đông, hướng bắc) | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây | 1,00 |
| 303 | Kênh Dân quân | Đầu Kênh Hai Tường (02 Bờ, hướng Bắc) | Kênh Cơi Tư | 1,00 |
| 304 | Kênh Dân quân | Giáp lộ Ô tô về xã (Phía sau chợ, 02 Bờ hướng Bắc) | Kênh Cơi Nhi | 1,00 |
| 305 | Kênh Đứng | Đầu Kênh Cơi Ba (Bờ Tây, hướng Bắc) | Đầu Kinh Cơi Tư | 1,00 |
| 306 | Lộ Ô tô về xã | Từ ranh đất ông Trần Thanh Hữu (02 bên) | Trụ sở UBND xã Khánh Hưng | 1,00 |
| 307 | Kênh Cựa Gà | Đầu Kênh Cựa Gà Xanh (02 Bờ) | Cuối Kênh Cựa Gà Xanh | 1,00 |
| 308 | Kênh Bảy Huề | Đầu Kênh Bảy Huề (02 Bờ) | Giáp ranh xã Khánh Hải | 1,00 |
| 309 | Kênh Ba Trước | Đầu Kênh Ba Trước (02 Bờ) | Giáp ranh xã Khánh Lộc | 1,00 |
| 310 | Kênh Bảy Gà Mỏ | Đầu Kênh Bảy Gà Mỏ (02 Bờ) | Giáp ranh xã Khánh Lộc | 1,00 |
| 311 | Ngã Tư Út Cùi | Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Bắc, hướng Tây) | Ngã Tư Út Cùi | 1,00 |
| 312 | Ngã Tư Út Cùi | Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Nam, hướng Tây) | Đầu Kênh Chổng Mỹ (Rạch Lùm C) | 1,00 |


4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|---|------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 313 | Cống bia đỏ | Đầu Kênh Chông Mỹ (Rạch Lùm C, hướng Tây, 02 Bờ) | Cống Bia Đỏ Rạch Lùm B | 1,00 |
| 314 | Cống sừn 4 | Đầu Kênh Hai Thà (02 bờ) | Giáp ranh xã Khánh Hải | 1,00 |
| 315 | Cống sừn 2 | Đầu Kênh Cua Le Le (Cống Sừn 2, hướng Tây, 02 Bờ) | Cuối Kênh Cua Le Le | 1,00 |
| 316 | Kênh đê | Giáp ranh xã Khánh Hải, hướng Đông, Bờ Nam | Giáp ranh ấp Kinh Hàng C | 1,00 |
| 317 | Kênh đê | Ranh ấp Kinh Hàng A (Bờ Nam) | Ranh ấp Kinh Hàng C (Bờ Nam) | 1,00 |
| 318 | Kênh đê | Ranh ấp Kinh Hàng A (Bờ Nam) | Giáp ranh ấp Công Nghiệp A | 1,00 |
| 319 | Kênh đê | Ranh ấp Công Nghiệp A (Bờ Nam) | Giáp ranh xã Khánh Lộc | 1,00 |

8. Xã Khánh Hải

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------|--|------|
| 320 | Khu trung tâm xã | UBND xã về hướng Đông | Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở 1 Khánh Hải | 1,00 |
| 321 | Khu trung tâm xã | Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Nam) | Ngã ba Kênh Giữa | 1,20 |
| 322 | Khu trung tâm xã | Trường Tiểu học 1 | Kênh Bảy Ghe 500m (Bờ Bắc) | 1,20 |
| 323 | Khu trung tâm xã | Trường Tiểu học 1 | Kênh Bảy Ghe 500m - Bờ Nam | 1,00 |
| 324 | Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi | UBND xã | Khu di tích Bác Ba Phi (Hết ranh đất ông Hận) | 1,10 |
| 325 | Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi | Ranh đất ông Trương Văn Pha | Hết ranh đất bà Trương Thị Tươi | 1,00 |
| 326 | Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi | Ranh đất ông Hồ Văn Chiêu | Cầu Thành Trung (tên cũ: Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh) | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|--|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 327 | Lộ dọc kênh Lung Tràm | Tuyến kênh Lung Tràm (Bờ Nam) | | 1,00 |
| 328 | Lộ dọc kênh Trung Tâm (tên cũ: Lộ dọc kênh Lung Tràm) | Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây) | | 1,00 |
| 329 | Khu Chợ Mới | Chợ Mới về các hướng 400m (Riêng hướng Đông hết ranh đất ông Hai Nguyên) | | 1,10 |
| 330 | Vàm kênh Mới | Vàm kênh Mới (Về hướng Đông) | Giáp ranh đất ông Phan Ngọc Hoàng | 1,20 |
| 331 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Giáp ranh xã Khánh Hưng | Cổng kênh Giữa | 1,20 |
| 332 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Cổng kênh Giữa | Hết ranh đất ông Năm Hòa | 1,10 |
| 333 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Hết ranh đất ông Năm Hòa | Cổng Trùm Thuật | 1,00 |
| 334 | Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Cổng Trùm Thuật | Giáp ranh thị trấn Sông Đốc | 1,00 |
| 335 | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải | Cổng Trùm Thuật | Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh | 1,00 |
| 336 | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải | Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh | Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành | 1,20 |
| 337 | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải | Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành | Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc | 1,10 |
| 338 | Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải | Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc | Ngã tư kênh Trùm Thuật | 1,00 |
| 339 | Ngã tư Trùm Thuật | Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc) | Kênh Bờ Tre 300m (Bờ Đông) | 1,00 |
| 340 | Tuyến kênh Bờ Tre | Hết đoạn 300m kênh Bờ Tre (Bờ Đông) | Về hướng Bắc hết kênh Bờ Tre (Ranh đất ông Hồ Quốc Cường) | 1,00 |
| 341 | Ngã tư Trùm Thuật | Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc) | Kênh Bờ Tre 300m Bờ Tây | 1,00 |
| 342 | Ngã tư Trùm Thuật | Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Tây) | Về hướng Nam 300m | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|--------------------------------|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 343 | Tuyến kênh Trùm Thuật (Bờ Tây) | Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật) | Giáp ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (tên cũ: Tuyến lộ Rạch Ráng - Sông Đốc) | 1,00 |
| 344 | Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông) | Hành lang lộ Rạch Ráng - Sông Đốc | Về hướng Bắc 500m | 1,20 |
| 345 | Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông) | Hết đoạn 500m | Hết kênh Ranh | 1,00 |
| 346 | Lộ dọc kênh Rạch Lùm | Giáp xã Khánh Hưng | Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây | 1,20 |
| 347 | Lộ dọc kênh Rạch Lùm | Ngã tư Chủ Mía (Bờ Tây) | Về các hướng 300m | 1,00 |
| 348 | Lộ dọc kênh Rạch Lùm | Hết đoạn 200m (Ngã tư Chín Bộ) | Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây | 1,20 |
| 349 | Ngã tư Chín Bộ | Ngã tư Chín Bộ | Về các hướng 200m | 1,20 |
| 350 | Ngã tư Chủ Mía | Ngã tư Chủ Mía (Bờ Đông) | Về các hướng (Nam, Bắc) 300m | 1,00 |
| 351 | Kênh Chủ Mía (Về hướng Tây) | Từ hết đoạn 300m | Hết kênh Chủ Mía (Bờ Nam) | 1,20 |
| 352 | Khu Làng Cá | Làng Cá kênh Tư | Hết khu đất Làng Cá kênh Tư (2 bên) | 1,20 |
| 353 | Vàm Bảy Ghe | Cổng Bảy Ghe | Về hướng Đông 300m (2 bên) | 1,20 |
| 354 | Kênh Bảy Ghe (Bờ Bắc) | Hết đoạn 500m (Trường Tiểu học 1 đi về kênh Bảy Ghe 500m) | Hết đoạn 300m (Vàm Bảy Ghe về hướng Đông 300m) | 1,00 |
| 355 | Kênh Mới (Bờ Nam) | Kênh Tư Từ (Kênh Cây Gòn) | Giáp ranh đất ông Hai Nguyên | 1,20 |
| 356 | Tuyến kênh Cây Sộp | Ranh đất ông Hồ Quốc Khánh | Hết kênh Cây Sộp | 1,20 |
| 357 | Tuyến kênh Ngang | Ranh đất ông Lê Quốc Tiến | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn To | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------|---|------------------------------------|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 358 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m | | | 1,20 |
| 359 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Nam | Lô L9a | 1,00 |
| 360 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Nam | Lô L9b | 1,00 |
| 361 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Nam | Lô L9c | 1,00 |
| 362 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Nam | Lô L10a | 1,00 |
| 363 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Nam | Lô L10b | 1,00 |
| 364 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Bắc | Lô L9d | 1,00 |
| 365 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Bắc | Lô L9e | 1,00 |
| 366 | Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư | Bờ Bắc | Lô L9f | 1,00 |
| 367 | Tuyến Kênh Ấp Huệ (Bờ Bắc) | Từ Giáp kênh Trùm Thuật (Bờ Tây) | Giáp Phân Trại số 2 Trại Giam Cái Tàu | 1,00 |
| 368 | Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông) | Giáp ranh xã Khánh Hưng | Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía | 1,00 |
| 369 | Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông) | Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía | Giáp đoạn 200m Ngã Tư Chín Bộ | 1,20 |
| 370 | Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông) | Từ Cổng Kênh Mới về hướng Nam 300m | | 1,00 |
| 371 | Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông) | Từ giáp đoạn Kênh Mới 300m | Kênh Lung Tràm | 1,00 |
| 9. Xã Lợi An | | | | |
| 373 | Trung tâm xã | Cầu lớn Vàm Ông TỰ | Kênh Biện Đê (Hết đất ông Nguyễn Minh Hòa) | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-------------------------------------|--|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 375 | Trung tâm xã | Cầu vòm về hướng Tây (Ngoài đê) | Hết ranh đất bà Lê Thị Sang | 1,20 |
| 376 | Trung tâm xã | Cầu vòm về hướng Tây (Trong đê) | Cầu Phát Thạnh | 1,00 |
| 377 | Trung tâm xã | Đất ông Lê Hữu Phước (Phía hướng Nam lộ nhựa) | Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận | 1,00 |
| 378 | Trung tâm xã | Đất ông Lê Phước Hữu (Phía hướng Bắc, lộ nhựa) | Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận | 1,00 |
| 379 | Trung tâm xã | Cầu mới Vàm Ông TỰ (Đi hướng sông Ông Đốc) | Giáp lộ đê bê tông 3m (Hai bên) | 1,00 |
| 380 | Ngã Ba Tắc Thủ | Trụ đèn giao thông về hướng Cà Mau | Giáp ranh thành phố Cà Mau | 1,00 |
| 381 | KX Lương Thế Trân | Đầu vòm kênh xáng (Bờ Đông) | Giáp ranh thành phố Cà Mau | 1,00 |
| 382 | KX Lương Thế Trân | Đầu vòm kênh xáng (Bờ Tây) | Giáp ranh huyện Cái Nước | 1,20 |
| 383 | Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê) | Ranh đất bà Lê Thị Sang | Ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo | 1,00 |
| 384 | Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê) | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo | Giáp ranh Nghĩa Trang Liệt sĩ huyện (Ngoài đê) | 1,00 |
| 385 | Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê) | Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Ngoài đê) | Vàm Rạch Lãng | 1,00 |
| 386 | Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê) | Vàm Rạch Lãng | Giáp ranh xã Phong Lạc | 1,00 |
| 387 | Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê) | Cầu Phát Thạnh | Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Trong đê) | 1,00 |
| 388 | Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê) | Hết ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Trong đê) | Giáp Vàm Rạch Lãng | 1,30 |
| 389 | Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê) | Vàm Rạch Lãng | Giáp ranh xã Phong Lạc lộ nhựa trong đê) | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------|---|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 390 | Tuyến mé sông Ông Đốc | Bến phà nghĩa trang ấp Công Nghiệp | Đến trụ sở điện lực huyện Trần Văn Thời | 1,00 |
| 391 | Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A | Cửa hàng tự chọn Thanh Thúy | Hết Ranh cửa hàng xăng dầu số 12 | 1,00 |
| 392 | Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A | Ranh cửa hàng xăng dầu số 12 | Cầu Rạch Lãng | 1,00 |
| 393 | Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A | Cầu Rạch Lãng (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam) | Giáp ranh xã Hưng Mỹ | 1,00 |
| 394 | Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A | Cổng chào xã lợi An | Hết ranh đất xã lợi An | 1,00 |
| 395 | Tuyến đê Tắc Thủ - Phường 8 | Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư | Giáp Phường 8 - TP Cà Mau | 1,00 |
| 396 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m | | | 1,20 |
| 398 | Lộ mới | Kênh Biện Đê (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa) | Nhà ông Huỳnh Văn Tánh | 1,00 |
| 10. Xã Phong Lạc | | | | |
| 399 | Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê) | Giáp xã Lợi An | Cầu Rạch Bần | 1,20 |
| 400 | Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê) | Cầu Rạch Bần (Nhà ông Trương Tấn Đạt) | Cầu kênh Chông Mỹ - Giáp ranh xã Phong Điền (Nhà ông Phan Văn Thảo) | 1,20 |
| 401 | Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê) | Đất Trường THCS Phong Lạc | Hết ranh đất ông Trần Văn Công | 1,20 |
| 402 | Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê) | Cầu Rạch Bần (Ranh đất ông Trần Văn Hon) | Hết ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng | 1,20 |
| 403 | Ấp Công Bình | Ranh đất ông Phan Văn Ân | Hết ranh đất ông Tạ Văn Trện | 1,20 |
| 404 | Ấp Công Bình | Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn | Hết ranh đất ông Trần Văn Kén | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 405 | Áp Công Bình | Ranh đất bà Tống Thị Niên | Hết ranh đất ông Phan Văn Miên | 1,20 |
| 406 | Áp Công Bình | Ranh đất ông Nguyễn Văn Tùng | Hết ranh đất bà Tống Thị Niên | 1,00 |
| 407 | Áp Công Bình | Đầu kênh Chổng Mỹ (Nhà ông Phan Văn Thảo) | Cuối kênh Chổng Mỹ (Đất ông Phan Văn Miên) | 1,00 |
| 408 | Áp Rạch Bần | Cầu Rạch Bần | Hết ranh đất ông Lâm Văn Khụng | 1,00 |
| 409 | Áp Rạch Bần | Hết ranh đất ông Lâm Văn Khụng | Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Khoa | 1,00 |
| 410 | Áp Đất Cháy | Ranh đất bà Lưu Thị Phiến | Hết ranh đất ông Trần Văn Đô | 1,00 |
| 411 | Áp Đất Cháy | Ranh đất ông Ngô Mười Ba | Hết ranh đất bà Trần Thị Tàn | 1,20 |
| 412 | Áp Đất Cháy | Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiên | Hết ranh đất ông Phan Văn Cảnh | 1,20 |
| 413 | Áp Đất Cháy | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Nhân | 1,20 |
| 414 | Áp Tân Lập | Ranh đất ông Phan Hoàng Em | Hết ranh đất ông Dương Văn Hiểu | 1,00 |
| 415 | Áp Tân Lập | Hết ranh đất ông Dương Văn Hiểu | Hết ranh đất ông Võ Văn Nuôi | 1,00 |
| 416 | Áp Tân Lập | Ranh đất ông Nguyễn Văn Thiện | Hết ranh đất ranh đất ông Nguyễn Chí Phương | 1,00 |
| 417 | Áp Tân Lập | Ranh đất ông Dương Văn Hiểu | Hết ranh đất ông Trương Văn Y | 1,00 |
| 418 | Áp Tân Lập | Hết ranh đất bà Lý Thị Lan | Hết ranh đất ông Mai Văn Nở | 1,00 |
| 419 | Áp Lung Trường | Ranh đất ông Trần Thanh Bình | Hết ranh đất ông Trần Văn Tân | 1,00 |
| 420 | Áp Lung Trường | Ranh đất ông Hồ Việt Cường | Hết ranh đất bà Võ Thị Hường | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|---|-----------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 421 | Áp Lung Trường | Hết ranh đất ông Trần Văn Tân | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Luân | 1,20 |
| 422 | Áp Lung Trường | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Luân | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Nho | 1,20 |
| 423 | Áp Lung Trường | Ranh đất ông Nguyễn Văn Võ | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thống | 1,30 |
| 424 | Áp Lung Trường | Ranh đất ông Trần Văn Đua | Hết ranh đất ông Trần Văn Nào | 1,20 |
| 425 | Áp Lung Dòng | Ranh đất ông Nguyễn Văn Biên | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt | 1,20 |
| 426 | Áp Lung Dòng | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt | Hết ranh đất ông Trần Minh Diệu | 1,20 |
| 427 | Áp Lung Dòng | Ranh đất ông Thái Văn Nam | Hết ranh đất ông Thái Văn Tuấn | 1,20 |
| 428 | Áp Tân Lợi | Ranh đất ông Trần Văn Chi | Hết ranh đất bà Trần Thị My | 1,00 |
| 429 | Áp Tân Lợi | Hết ranh đất ông Trần Văn Chi | Ranh đất ông Phạm Hùng | 1,00 |
| 430 | Áp Tân Lợi | Ranh đất ông Dương Văn Mộng | Hết ranh đất ông Tô Văn Tồn | 1,00 |
| 431 | Áp Rạch Bần B | Ranh đất ông Nguyễn Văn Luận | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bé | 1,20 |
| 432 | Áp Rạch Bần B | Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn | Hết ranh đất ông Lưu Văn Rọt | 1,20 |
| 433 | Áp Rạch Bần B | Ranh đất ông Trương Tấn Đạt | Ranh đất ông Đào Văn Nghiêu | 1,00 |
| 434 | Áp Rạch Bần B | Ranh đất ông Đào Văn Nghiêu | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tô | 1,00 |
| 435 | Áp Rạch Bần B | Ranh đất ông Thái Văn Ngộ | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đại | 1,20 |
| 436 | Áp Rạch Bần B | Ranh đất ông Thái Văn Thi (Miếu Thần Hoàng) | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bùi | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 437 | Ấp Rạch Bàn B | Ranh đất ông Thái Văn Thi | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi | 1,00 |
| 438 | Ấp Tân Bằng | Ranh đất ông Nguyễn Văn Khuyên | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Xiêu | 1,20 |
| 439 | Ấp Tân Bằng | Ranh đất ông Nguyễn Văn Lý | Hết ranh đất ông Đỗ Văn Rớt | 1,20 |
| 440 | Ấp Tân Bằng | Ranh đất bà Nguyễn Thị Xua | Hết ranh đất bà Võ Thị Hết | 1,20 |
| 441 | Ấp Tân Bằng | Ranh đất bà Nguyễn Thị Xua | Hết ranh đất ông Trương Văn Be | 1,20 |
| 442 | Ấp Tân Thành | Ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Duyên | 1,00 |
| 443 | Ấp Tân Thành | Ranh đất ông Trần Văn Dũng | Hết ranh đất bà Nguyễn Ngọc Thơ | 1,00 |
| 444 | Ấp Tân Thành | Ranh đất ông Lê Văn Công | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Công | 1,00 |
| 445 | Ấp Tân Thành | Ranh đất ông Lê Văn Công | Hết ranh đất bà Trần Thị Thu | 1,20 |
| 446 | Ấp Tân Thành | Ranh đất ông Nguyễn Văn Lực | Hết ranh đất ông Trần Văn Đô | 1,00 |
| 447 | Ấp Tân Thành | Ranh đất ông Nguyễn Văn Đàng | Hết ranh đất ông Lâm Văn Tông | 1,00 |
| 448 | Ấp Tân Thành | Hết ranh đất ông Trần Văn Lượng | Hết ranh đất ông Trần Văn Dũng | 1,00 |
| 449 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m | | | 1,20 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------------|-----------------------------|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 451 | Lộ bờ Nam Sông Đốc | Cầu Rạch Bàn | Kênh Chổng Mỹ (Giáp Cái Nước) | 1,00 |
| 11. Xã Phong Điền | | | | |
| 452 | Tuyến trung tâm xã | UBND xã về hướng Đông | Hết ranh đất Trường Mầm non | 1,20 |
| 453 | Tuyến trung tâm xã | Nhà Bia ghi danh về hướng Nam | Hết ranh đất Hăng nước đá Trường Sơn 6 | 1,20 |
| 454 | Tuyến trung tâm xã | Ranh đất ông Trần Văn Leo | Kênh Công Điền Giữa | 1,20 |
| 455 | Tuyến trung tâm xã | Ranh đất ông Phan Văn Kỳ | Hết ranh đất ông Lý Văn Duyên (Bờ Đông) | 1,20 |
| 456 | Tuyến trung tâm xã | Ranh đất ông Dương Văn Thành | Kênh Chổng Mỹ | 1,20 |
| 457 | Tuyến trung tâm xã | Ranh đất ông Trần Văn Đắc | Hết ranh đất ông Trương Thanh Giang | 1,20 |
| 458 | Tuyến trung tâm xã | Ranh đất ông Nguyễn Văn Đượ | Giáp ranh xã Phong Lạc (Trong đê) | 1,20 |
| 459 | Tuyến trung tâm xã | Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình | Hết ranh đất ông Phan Văn Sơn | 1,20 |
| 460 | Tuyến trung tâm xã | Ranh đất ông Trần Văn Mật | Hết ranh đất ông Phan Văn Linh | 1,20 |
| 461 | Tuyến trung tâm xã | Ranh đất ông Trịnh Hữu Huy | Kênh Dầu Xây (Hết ranh đất ông Ngô Tấn Môn) | 1,20 |
| 463 | Tuyến trung tâm xã | Kênh Dàn Xây | Hết ranh đất Nguyễn Văn Thu | 1,20 |
| 464 | Tuyến bờ Nam Sông Đốc | Kênh Sáng Bà Kẹo | Kênh Lựu Đạn (Hết ranh đất ông Dương Việt Sừ) | 1,00 |
| 465 | Tuyến bờ Nam Sông Đốc | Kênh Lựu Đạn (Ranh đất ông Dương Việt Sừ) | Kênh Bảy Thanh (Giáp thị trấn Sông Đốc) | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|---|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 466 | Tuyến bờ Nam Sông Đốc | Kênh Sáng Bà Kẹo | Giáp ranh Xã Phong Lạc | 1,00 |
| 467 | Tuyến Rẫy mới - Mỹ Bình | Ranh đất ông Phan Út Chín | Hết ranh đất ông Trần Văn Nhiều | 1,20 |
| 468 | Tuyến Rạch Vinh | Cầu Đầu Sáu (Ấp Mỹ Bình) | Hết ranh đất ông Nguyễn Như Ý | 1,20 |
| 469 | Tuyến lộ Trung tâm xã | Từ đầu lộ nhựa tiếp giáp Sông Đốc (Ranh đất ông Mười Đẹt) | Ngã 3 (Hướng về huyện) | 1,20 |
| 470 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 4,5m (tên cũ: Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 2,5m) | | | 1,00 |
| 471 | Tuyến nối Lộ Bờ nam sông đốc | Đầu lộ tiếp giáp lộ bờ Nam Sông Đốc | Đầu lộ tiếp giáp đường ô tô về Trung tâm xã | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| Xã Khánh Lộc | | | | |
| 1 | Tuyến kênh đê (ngoài đê) | Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời | Đến giáp ranh xã Khánh Hưng | 1,00 |
| Xã Khánh Bình Tây | | | | |
| 2 | Tuyến qua cống Đá Bạc, Bờ Nam | Ranh đất ông Nguyễn Văn Quýt | Hết ranh đất ông Trần Văn Ngời | 1,00 |
| Xã Khánh Hải | | | | |
| 3 | Ngã tư Trùm Thuật | Ngã tư Trùm Thuật (bờ Đông) | Giáp ranh đất nhà ông Đỗ Văn Bé | 1,00 |
| 4 | Tuyến Kênh ngang (bờ Đông) | Ranh đất ông Võ Thành Trung | Ngã tư Chủ Mía (hết lộ 3m) | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|---|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 5 | Tuyến đầu nối dọc kênh Rạch Lùm và kênh Chín Bộ | Bờ Đông kênh Rạch Lùm (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m) | Bờ Nam kênh Chín Bộ (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m) | 1,00 |
| 6 | Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc) | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây | Hết ranh đất bà Trần Thị Thâm | 1,00 |
| 7 | Tuyến lộ dọc kênh Chín Bộ (bờ Bắc) | Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ | Giáp ranh xã Khánh Hưng | 1,00 |
| 8 | Tuyến ngã tư Chín Bộ về Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây (bờ Đông) | Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ | Giáp ranh xã Khánh Bình Tây | 1,00 |
| 9 | Tuyến Kênh Tư (bờ Bắc) | Giáp tuyến lộ ô tô về Trung tâm xã đến khu di tích Bác Ba Phi | Hết ranh đất ông Nguyễn Liêm Chính | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Xã Khánh Bình Tây Bắc | | | | |
| 10 | Tuyến bờ Đông kênh 16 | Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông | Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh | 1,00 |
| 21 | Tuyến bờ Đông kênh bờ Bao (Phía trong Đê quốc phòng) | Ranh xã Khánh Bình Tây | Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam | 1,00 |
| Xã Khánh Bình Đông | | | | |
| 65 | Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê) | Đất ông Trương Văn Khoè (Giáp ranh xã Khánh Bình) | Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê) | 1,00 |
| Xã Trần Hợi | | | | |
| 114 | Cầu Kênh Đứng - Co Xáng | Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi | Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc | 1,00 |
| Xã Khánh Lộc | | | | |
| 201 | Tuyến vào Kênh Trảng Cò | Đầu vàm Trảng Cò (bờ tây) | Cuối kênh Trảng Cò đất ông Mãi | 1,00 |
| 203 | Tuyến dọc theo kênh số 2 | Đầu Kênh Suối Mênh (dọc theo kênh số 2) bờ Tây | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------------|--|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Xã Lợi An | | | | |
| 372 | Trung tâm xã | UBND xã (Vàm Ông Tự) | Trụ sở ấp Tắc Thủ | 1,00 |
| 374 | Trung tâm xã | Hết ranh đất ông Cao Hoàng Định | Trụ sở ấp Tân Hiệp | 1,00 |
| 397 | Tuyến lộ mới | Cầu Lớn Giao Vàm | Nhà Nguyễn Thị Hai | 1,00 |
| Xã Phong Điền | | | | |
| 462 | Tuyến Trung tâm xã | Kênh Bảy Thanh | Kênh Dẫn Xây (tuyến ven sông) | 1,00 |
| Xã Phong Lạc | | | | |
| 450 | Lộ bờ Nam Sông Đốc | Giáp ranh xã Phong Điền | Cầu Rạch Bần | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Xã Khánh Bình Tây | | | | |
| 1 | Tuyến Thới Hưng (Bờ Đông) | Đất Đoàn Thị Phụng | Đất ông Phạm Văn Hải | 1,00 |
| 2 | Tuyến Kênh Tám | Đất Nguyễn Văn Út Nhỏ | Đất ông Nguyễn Văn Lâm | 1,00 |
| 3 | Cầu Cựa Gà (Bờ Tây) | Đất ông Lý Văn Linh | Đất ông Lê Giá Kính | 1,00 |
| 4 | Tuyến Kinh Hòn (Bờ Đông) tiếp giáp khu xen ghép | Trạm Quản Lý Đê Điều | Đất ông Trần Văn Vũ | 1,00 |
| 5 | Tuyến Đá Bạc B (Bờ Đông Đá Bạc B - Bờ Tây Kinh Hòn Bắc) | Đầu kênh 16 | Đầu kênh rạch Nhum | 1,00 |
| 6 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 2.5m - 4m | | | 1,00 |
| Xã Khánh Hải | | | | |
| 7 | Tuyến Kênh Đường Ranh Lớn | Ranh đất ông Đinh Hữu Trí | Giáp kênh Đê Trong | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------|---|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 8 | Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc) | Từ giáp ranh đất bà Trần Thị Thâm | Giáp tuyến Ngã tư Chín bộ về các hướng 200m | 1,00 |
| 9 | Tuyến Kênh Chín bộ (bờ Nam) | Giáp tuyến Ngã Tư Chín bộ về các hướng 200m | Giáp ranh xã Khánh Hưng | 1,00 |
| 10 | Tuyến kênh Trùm Thuật (bờ Tây) | Giáp tuyến Rạch Ráng | Sông Đốc đến hết ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (khoảng 800m) | 1,00 |
| 11 | Tuyến Kênh Giữa (bờ Đông) | Giáp tuyến Rạch Ráng | Sông Đốc đến Hết ranh đất bà Võ Hồng An (khoảng 500m) | 1,00 |
| 12 | Tuyến Kênh Giữa (bờ Tây) | Giáp tuyến Rạch Ráng | Sông Đốc đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Phần (khoảng 500m) | 1,00 |
| 13 | Bờ Đông Kênh Ngang | | | 1,00 |
| 14 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang trên 2,5m | | | 1,00 |
| Xã Khánh Hưng | | | | |
| 15 | Giáp lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m | | | 1,00 |
| Xã Lợi An | | | | |
| 16 | Tuyến lộ Giao Vàm bờ Tây | Nhà ông Nguyễn Lạc Long | Đình Phong Lạc | 1,00 |
| 17 | Tuyến lộ 3m | Nhà bà Nguyễn Thị Hận | Nhà ông Phan Văn Bân | 1,00 |
| 18 | Tuyến lộ 3m | Nhà ông Trần Thành Duyên | Nhà Nguyễn Văn Thanh | 1,00 |
| 19 | Tuyến lộ 3m | Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh | Nhà ông Võ Văn Huê | 1,00 |
| 20 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m | | | 1,00 |
| Xã Phong Điền | | | | |
| 21 | Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đàm Thị Tường | | | 1,00 |
| Xã Trần Hợi | | | | |
| 22 | Tuyến vòng xuyên Cầu Cơi 5 (2 bên) | Nhà bà Trần Thị Thanh Sợi | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng | 1,00 |
| 23 | Tuyến lộ ô tô về trung tâm xã (2 bên) | Trạm Y tế xã | Cầu Trần Hợi | 1,00 |

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------|---|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 24 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang trên 2,5m - 4m | | | 1,00 |
| Xã Khánh Lộc | | | | |
| 25 | Tuyến kênh Sáu Thước Cùng (bờ Đông) | Ranh đất ông Lê Văn Viễn | Hết ranh đất ông Phạm Việt Mỹ | 1,00 |
| 26 | Tuyến kênh Chông Mỹ (bờ Bắc) | Ranh đất ông Nguyễn Chí Công | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út | 1,00 |
| 27 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m | | | 1,00 |
| Xã Phong Lạc | | | | |
| 28 | Khu vực có tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đàm Thị Tường | | | 1,00 |
| 29 | Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều dài ngang từ 2,5m - 4m | | | 1,00 |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------------|--|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Xã Lương Thế Trân | | | | |
| 5 | Tuyến Đê Đông Cái Nước | Cầu Hòa Trung 1 | Cổng Giải Phóng (Đê Đông) | 1,10 |
| 6 | Kênh Hai Mai | Lộ Cà Mau - Đầm Dơi | Ngã ba đường Gạo | 1,00 |
| 7 | Kênh Hai Mai | Ngã ba đường Gạo | Ngã ba Tư Kía | 1,00 |
| 8 | Kênh Cây Bóm | Ngã ba đường Gạo | Cầu Nhà Thờ Cây Bóm | 1,00 |
| 14 | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | | 1,00 |
| 2. Xã Thạnh Phú | | | | |
| 15 | Lộ Lung lá Nhà Thề | Quốc lộ 1A | Giáp ranh trường mẫu giáo | 1,10 |
| 16 | Lộ Lung lá Nhà Thề | Giáp ranh trường mẫu giáo | Cầu Trần Quốc Toàn | 1,20 |
| 17 | Lộ Lung lá Nhà Thề | Cầu Trần Quốc Toàn | Trường Trần Quốc Toàn | 1,20 |
| 18 | Lộ Lung lá Nhà Thề | Trường Trần Quốc Toàn | Hết ranh khu di tích Lung lá - Nhà Thề | 1,30 |
| 19 | Kênh xáng Lương Thế Trân | Quốc lộ 1A | Giáp ranh huyện Trần Văn Thời | 1,20 |
| 27 | Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông) | Quốc lộ 1A | Chùa Hưng Nhơn | 1,20 |
| 28 | Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông) | Phía sau trụ sở UBND xã Thạnh Phú (cũ) | | 1,20 |
| 29 | Lộ bê tông | Phía sau nhà lồng chợ xã Thạnh Phú | Giáp ranh đất ông Tám Vĩnh | 1,20 |
| 30 | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | | 1,10 |
| 31 | Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m | | | 1,00 |
| 32 | Các tuyến đường bê tông rộng 3m | | | 1,00 |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------|--|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 3. Xã Phú Hưng | | | | |
| 33 | Chợ Đức An | Quốc lộ 1A | Cầu 6 Hiệp | 1,00 |
| 34 | Khu Dân cư ấp Cái Rắn A | Hết khu | | 1,00 |
| 35 | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cầu Tân Đức | Ngã 3 về Tân Hưng | 1,10 |
| 36 | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Ngã 3 về Tân Hưng | Cây xăng Phú Hưng | 1,00 |
| 37 | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cây xăng Phú Hưng | Hết ranh trường cấp III Phú Hưng | 1,00 |
| 38 | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Hết trường cấp III Phú Hưng | Lộ liên huyện về Trần Văn Thời | 1,10 |
| 39 | Đối diện lộ liên huyện về Trần Văn Thời | Quốc lộ 1A | Giáp ranh Trần Văn Thời | 1,00 |
| 40 | Đường ô tô về xã Tân Hưng | Quốc lộ 1A | Cầu Đức An + 300m | 1,00 |
| 41 | Đường ô tô về xã Tân Hưng | Cầu Đức An + 300m | Ranh xã Tân Hưng | 1,00 |
| 42 | Lộ nhà thờ Cái Rắn | Quốc lộ 1A | Nhà thờ Cái Rắn | 1,00 |
| 43 | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | | 1,00 |
| 44 | Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m | | | 1,00 |
| 45 | Các tuyến đường bê tông rộng 3m | | | 1,00 |
| 4. Xã Hưng Mỹ | | | | |
| 46 | Khu chợ Rau Dừa cũ | Khu chợ phía Bắc (Chợ Rau Dừa cũ) | Hết khu | 1,00 |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------|--|---|-------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 47 | Khu chợ Rau Dừa | Khu chợ phía Nam | Hết Khu trừ Khu C | 1,00 |
| 48 | Khu dân cư | Khu dân cư (Khu C) | Hết Khu | 1,00 |
| 49 | Lộ liên huyện về Trần Văn Thời | Quốc lộ 1A | Cầu Biện Tràng | 1,10 |
| 50 | Lộ liên huyện về Trần Văn Thời | Cầu Biện Tràng | Giáp ranh Trần Văn Thời | 1,00 |
| 51 | Lộ Rau Dừa - Tân Hưng | Quốc lộ 1A | Trường Mẫu Giáo Họa Mi | 1,20 |
| 52 | Lộ Rau Dừa - Tân Hưng | Trường Mẫu Giáo Họa Mi | Cổng Cái Giếng | 1,20 |
| 55 | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cầu Rau Dừa | Đường về Trường Tiểu Học Hưng Mỹ I | 1,00 |
| 57 | Đường ô tô về trung tâm xã | Cầu Cái Bàn | Hết ranh UBND xã Hưng Mỹ | 1,10 |
| 58 | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | | 1,00 |
| 59 | Xã Hưng Mỹ | Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ | Giáp ranh xã Phong Lạc | 1,00 |
| 60 | Tuyến bờ bao sông Thị Tường | Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ | Hết ranh đất nhà ông Ngô Tấn Công | 1,00 |
| 61 | Bờ Nam Sông Đốc | Quốc lộ 1A | Cầu Rau Dừa | 1,10 |
| 62 | Bờ Nam Sông Đốc | Cầu Rau Dừa | Cầu Quang Đàm | 1,00 |
| 63 | Bờ Nam Sông Đốc | Cầu Quang Đàm | Giáp xã Hòa Mỹ | 1,10 |
| 64 | Cổng Cái Giếng - Bùng Bình | Cổng Cái Giếng | Ngã 3 Bùng Bình | 1,00 |
| 5. Xã Tân Hưng | | | | |
| 65 | Lộ ấp Phong Lưu | Cầu kênh xáng Đông Hưng | Hết ranh trường THCS Tân Hưng | 1,20 |
| 66 | Lộ ấp Phong Lưu | Giáp đường ô tô về trung tâm xã (Trụ sở UBND xã Tân Hưng) | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng | 1,50 |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------------|-------------------------------------|--|-------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 67 | Lộ ấp Tân Hòa | Cầu Tân Bửu | Trạm Y Tế xã | 1,30 |
| 68 | Lộ ấp Tân Hòa | Trạm Y Tế xã | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng | 1,40 |
| 69 | Khu dân cư phía sau chợ Tân Hưng | Cổng Bộ Mào 1 | Cầu Tân Bửu | 1,30 |
| 70 | Khu chợ xã Tân Hưng | Đường ô tô về trung tâm xã | Cổng Bộ Mào 1 | 1,40 |
| 71 | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng | UBND xã Tân Hưng | Cầu Tân Bửu | 1,50 |
| 72 | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng | Cầu Tân Bửu | Cầu Cựa Gà | 1,50 |
| 73 | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng | Cầu Cựa Gà | Cầu Tân Bửu | 1,20 |
| 74 | Xã Tân Hưng | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | 1,00 |
| 75 | Lộ Cái Giếng (3,5m) | Cầu kênh xáng Tân Hưng | Cầu Cái Giếng | 1,10 |
| 76 | Các tuyến đường bê tông rộng 3m | | | 1,00 |
| 6. Xã Hòa Mỹ | | | | |
| 77 | Quốc lộ 1A | Cổng Sư Liệu | Cổng Đá | 1,00 |
| 78 | Đường ô tô về xã Hòa Mỹ | Cầu Hòa Mỹ | Hết khu thiết chế văn hóa xã | 1,00 |
| 79 | Xã Hoà Mỹ | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | 1,00 |
| 80 | Bờ Nam Sông Đốc | Cầu Mò Ôm | Cổng Chông Mỹ | 1,00 |
| 81 | Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m | | | 1,00 |
| 82 | Các tuyến đường bê tông rộng 3m | | | 1,00 |
| 7. Xã Tân Hưng Đông | | | | |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|--|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 83 | Lộ công đá Kênh Tư | Quốc lộ 1A | Cầu kênh Láng Tượng | 1,20 |
| 84 | Lộ công đá Kênh Tư | Cầu kênh Láng Tượng | Đầu kênh Bến Địa | 1,10 |
| 85 | Đường vào UBND xã cũ | Quốc lộ 1A | Kênh xáng Lộ Xe | 1,10 |
| 86 | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cống Đá | Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông | 1,10 |
| 87 | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông | Giáp ranh Trạm Điện Lực | 1,00 |
| 88 | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv | Giáp ranh Nghĩa Trang | 1,10 |
| 89 | Đường kênh Ráng | Từ trạm y tế | Giáp ranh trường Tân Tạo | 1,10 |
| 90 | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | | 1,00 |
| 91 | Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m | | | 1,10 |
| 92 | Các tuyến đường bê tông rộng 3m | | | 1,00 |
| 8. Xã Đông Thới | | | | |
| 93 | Lộ Tân Duyệt | Đập Ông Phụng | Cống Hai Lưom | 1,00 |
| 94 | Tuyến Đê Đông | Đập Giáo Hồ | Đập nhà Thính A | 1,00 |
| 95 | Kênh xáng Đông Hưng | Ngã tư Rạch Dục | Đập Giáo Hồ | 1,00 |
| 96 | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | | 1,00 |
| 97 | Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m | | | 1,10 |
| 98 | Các tuyến đường bê tông rộng 3m | | | 1,00 |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------|--|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 9. Xã Đông Hưng | | | | |
| 99 | Tuyến sông Cái Cắm (Bên nhà thờ) | Cầu Hiệp Thông | Cầu Kinh Huế | 1,00 |
| 100 | Cụm dân cư Tân Phong | Cụm dân cư Tân Phong | Hết Cụm | 1,00 |
| 101 | Tuyến Đê Đông | Đập nhà Thính A | Giáp ranh xã Tân Hưng | 1,00 |
| 102 | Lộ Tân Duyệt | Cổng Hai Luom | Cầu BOT Chà Là | 1,00 |
| 103 | Lộ nhựa Tân Phong | Tuyến Đê Đông | Cầu Kênh Tắt | 1,00 |
| 104 | Đường vào UBND xã | Giáp đường ô tô về trung tâm xã | Giáp Sân Chim Chà Là | 1,00 |
| 105 | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | | 1,00 |
| 106 | Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m | | | 1,00 |
| 107 | Các tuyến đường bê tông rộng 3m | | | 1,00 |
| 10. Xã Trần Thới | | | | |
| 108 | Quốc lộ 1A | Giáp ranh thị trấn Cái Nước | Cách Xí nghiệp Nam Long 300m | 1,10 |
| 109 | Quốc lộ 1A | Cách Xí nghiệp Nam Long 300m | Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long | 1,10 |
| 110 | Quốc lộ 1A | Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long | Dốc cầu Đầm Cùg | 1,00 |
| 111 | Lộ Cái Nước - Phú Tân | Đập Cây Dương | Giáp ranh huyện Phú Tân | 1,10 |
| 112 | Đường vào UBND xã Trần Thới cũ | Chùa Hưng Vy Tự | Hết ranh UBND xã Trần Thới (cũ) | 1,30 |
| 113 | Khu vực chợ xã Trần Thới | Hết ranh UBND xã Trần Thới (Cũ) | Hết ranh Trạm Y Tế | 1,10 |
| 114 | Khu vực chợ xã Trần Thới | Hết ranh Trạm Y Tế | Hết ranh bến Nhà Máy Nước Đá Tấn Đạt | 1,00 |
| 115 | Lộ trung tâm xã | Quốc lộ 1A | Hết ranh trạm y tế | 1,10 |

5. HUYỆN CÁT NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|--|--|-------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 116 | Lộ trung tâm xã | Lộ Trung tâm xã | Hậu dãy nhà UBND xã Trần Thới (Cũ) | 1,10 |
| 117 | Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng | Những dãy giáp mặt tiền lộ trung tâm xã và khu vực chợ xã Trần Thới (Đoạn từ UBND xã cũ đến trạm Y tế) | | 1,00 |
| 118 | Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng | Những dãy còn lại phía trong | | 1,00 |
| 119 | Đường Cống Bào Châu | Quốc lộ 1A | Cống Bào Châu | 1,10 |
| 120 | Tuyến lộ theo sông Bảy Háp | Bến phà Đầm Cùng (Quốc lộ 1A cũ) | Cây xăng Bào Châu | 1,20 |
| 121 | Đường Công Vụ | Quốc Lộ 1A | Kênh Lộ Xe | 1,00 |
| 122 | Quốc Lộ 1A cũ | Đường vào Ngã 3 Trạm Y Tế | Hết ranh Chùa Hưng Vy Tự | 1,00 |
| 123 | Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m | | | 1,00 |
| 124 | Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m | | | 1,00 |
| 125 | Các tuyến đường bê tông rộng 3m | | | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,00 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,00 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| Xã Hưng Mỹ | | | | |
| 1 | Tuyến Ba Vinh | Cầu Ba Vinh | Giáp xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời | 1,00 |
| 2 | Các tuyến đường Bê tông rộng 3m | | | 1,00 |
| Xã Lương Thế Trân | | | | |
| 3 | Tuyến Kênh Hai Mai | Ngã ba Tư Kía | Ngã ba Út Đeo | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Xã Lương Thế Trân | | | | |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------|--|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Lộ Cà Mau - Đầm Dơi | Quốc lộ 1A | Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau | 1,00 |
| 2 | Lộ Cà Mau - Đầm Dơi | Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau | Đập ông Buồi | 1,00 |
| 3 | Lộ Cà Mau - Đầm Dơi | Đập ông Buồi | Hết ranh Khu công nghiệp | 1,00 |
| 4 | Lộ Cà Mau - Đầm Dơi | Hết ranh Khu công nghiệp | Cầu Hoà Trung 1 | 1,00 |
| 9 | Tuyến kênh Bào Kè | Quốc lộ 1A | Ngã Ba Láng | 1,00 |
| 10 | Tuyến kênh Bào Kè | Ngã Ba Láng | Cầu Tư Đức | 1,00 |
| 11 | Tuyến kênh Bào Kè | Cầu Tư Đức | Ngã ba Út Đeo | 1,00 |
| 12 | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cầu Lương Thế Trân | Lộ quy hoạch khu công nghiệp | 1,00 |
| 13 | Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Lộ quy hoạch khu công nghiệp | Cổng Kinh Giữa | 1,00 |
| Xã Thạnh Phú | | | | |
| 20 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cầu Lương Thế Trân | Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam) (tên cũ: Lộ quy hoạch khu công nghiệp) | 1,00 |
| 21 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam) (tên cũ: Lộ quy hoạch khu công nghiệp) | Cổng Cả Giữa | 1,10 |
| 22 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cổng Cả Giữa | Cổng Cái Nhum | 1,00 |
| 23 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cổng Cái Nhum | Cổng Vịnh Gáo | 1,10 |

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------------|--|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 24 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cổng Vịnh Gáo | Cổng Nhà Phấn | 1,10 |
| 25 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cổng Nhà Phấn | Cổng Nhà Phấn + 300m | 1,00 |
| 26 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Cổng Nhà Phấn + 300m | Cầu Tân Đức | 1,10 |
| Xã Hưng Mỹ | | | | |
| 53 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Lộ liên huyện về Trần Văn Thời | Hết ranh Trung Tâm văn Hoá xã Hưng Mỹ | 1,00 |
| 54 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | hết ranh Trung Tâm Văn Hoá xã Hưng Mỹ | Cầu Rau Dừa | 1,00 |
| 56 | Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn | Đường về Trường tiểu học Hưng Mỹ I | Cổng Sư Liệu | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Xã Lương Thế Trân | | | | |
| 1 | Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2m đến 3m | | | 1,00 |
| Xã Hưng Mỹ | | | | |
| 2 | Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2m đến 3m | | | 1,00 |
| 3 | Các tuyến lộ bê tông rộng từ trên 3m | | | 1,00 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Xã Phú Thuận | | | | |
| 1 | Khu trung tâm xã | Ranh đất ông Võ Văn Đèo | Hết ranh đất bà Mỹ Nhung (2 bên) | 1,40 |
| 2 | Khu trung tâm xã | Ranh đất ông Phước | Trạm y tế xã (2 bên) | 1,30 |
| 3 | Khu trung tâm xã | Trạm y tế xã | Hãng nước đá | 1,00 |
| 4 | Khu trung tâm xã | Giáp ranh hãng nước đá | Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Phương | 1,10 |
| 5 | Khu trung tâm xã | Ranh đất ông Võ Văn Đèo | Ngã ba về Cái Nước (2 bên) | 1,00 |
| 6 | Khu trung tâm xã | Ngã ba về Cái Nước (Tuyến lộ xe) | Cầu Vàm Đĩnh (2 bên) | 1,30 |
| 7 | Khu trung tâm xã | Ranh đất ông Quân | Ngã ba sông về Cái Nước | 1,30 |
| 8 | Tuyến đường Vàm Đĩnh - Cái Chim | Ngã ba về Quốc lộ 1A | Hết ranh đất ông Lâm Chìl | 1,30 |
| 9 | Tuyến đường Vàm Đĩnh - Cái Chim | Hết ranh đất ông Lâm Chìl | Đập Cái Chim | 1,20 |
| 10 | Phía xã cũ | Đình thần Vàm Đĩnh | Hết ranh đất ông Huỳnh Phúc Lâm | 1,10 |
| 11 | Khu vực chợ Giáp Nước | Đập Giáp Nước (Cổng Đá) | Cầu Trường Tiểu Học Phú Mỹ 1 | 1,20 |
| 12 | Khu vực chợ Giáp Nước | Cầu Đập Rạch Láng | Hết ranh đất ông Sỹ | 1,20 |
| 13 | Khu vực chợ Giáp Nước | Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng | Đầm Thị Tường, 2 bên (Hết ranh đất ông Trung) | 1,40 |
| 14 | Khu vực chợ Giáp Nước | Đập Giáp Nước | Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng | 1,00 |
| 15 | Tuyến kênh Bến Đìa - kênh Chổng Mỹ | Kênh Bến Đìa | Kênh Chổng Mỹ | 1,20 |
| 16 | Tuyến sông Giáp Nước - kênh Bến Đìa | Ngã ba sông Giáp Nước | Đầu kênh Bến Đìa | 1,00 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 17 | Đầu sông Bến Đìa - Đầm Thị Tường | Cầu Bến Đìa | Giáp ranh xã Phú Mỹ (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh) | 1,20 |
| 18 | Tuyến kênh Thọ Mai | Nhà ông Nguyễn Văn Lâm (Bãi cát đá) | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Kịp | 1,20 |
| 19 | Tuyến kênh Vàm Đình - Cái Nước | Nhà ông Nguyễn Văn Điền | Hết ranh đất ông Nguyễn Lữ Hiền | 1,20 |
| 20 | Khu Trung tâm xã | Ranh đất ông Phương | Cầu Vàm Đình | 1,30 |
| 21 | Phía xã cũ | Hết ranh đất ông Phúc Lâm | Cầu sắt (Nhà ông Nguyễn Văn Cần) | 1,20 |
| 22 | Khu vực trung tâm xã | Trạm y tế | Hết lộ huyện (hai bên tuyến đường ĐT 986) | 1,20 |
| 23 | Tuyến lộ Giáp Nước | Nhà Văn hóa ấp Giáp Nước (2 bên) | Lộ cấp 6 (lộ về Khu Căn cứ Xẻo Đước) | 1,20 |
| 24 | Tuyến Đất Sét - Giáp Nước | Cầu Mây Đốc | Đập Giáp Nước (Cổng Đá) | 1,20 |
| 25 | Tuyến Trống Vàm - Rạch Láng | Trụ sở Trống Vàm | Trụ sở Rạch Láng | 1,20 |
| 2. Xã Phú Mỹ | | | | |
| 26 | Khu vực Ba Tiệm | Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp | Hết ranh Trường trung học Phú Mỹ II | 1,20 |
| 27 | Khu vực Vàm Xáng | Phía trước bưu điện xã Phú Mỹ | Hết ranh đất ông Khen | 1,20 |
| 28 | Kênh xáng Thọ Mai | Kênh xáng Thọ Mai | Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ | 1,20 |
| 29 | Khu căn cứ Tỉnh ủy | Ranh đất khu căn cứ Tỉnh ủy | Cầu Bà Ký | 1,10 |
| 30 | Khu căn cứ Tỉnh ủy | Cầu Bà Ký | Về vàm kênh xáng Thọ Mai | 1,00 |
| 31 | Khu căn cứ Tỉnh ủy | Khu căn cứ Tỉnh ủy | Cầu Đòn Dong | 1,10 |
| 32 | Khu căn cứ Tỉnh ủy | Cầu Đòn Dong | Cổng chào xã Phú Mỹ | 1,10 |
| 33 | Tuyến kênh Bà Ký | Ngã tư kênh Bà Ký | Trường tiểu học cơ sở Phú Mỹ 3 | 1,10 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|-----------------------------|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 34 | Tuyến kênh Bà Ký | Đầu ngã tư kênh Bà Ký | Kênh Đòn Dong | 1,00 |
| 35 | Tuyến trường TH Phú Mỹ 2 đến giáp ranh xã Phú Thuận | Trường Tiểu học Phú Mỹ 2 | Đầu cầu sắt (Giáp ranh xã Phú Thuận) | 1,20 |
| 36 | Tuyến Ngã ba kênh Bà Ký đến Kênh Ba Pha | Ngã ba kênh Bà Ký | Kênh Ba Pha | 1,10 |
| 37 | Tuyến kênh Đê Quốc Phòng | Kênh đê Quốc Phòng | Đến ranh đất ông Nguyễn Thành Trung | 1,20 |
| 38 | Ranh đất ông Khen đến đầu kênh Nước Mặn | Hết ranh đất ông Khen | Kênh Nước Mặn | 1,20 |
| 39 | Từ cuối kênh Quốc Phòng đến Lung Cắn Thơ | Cuối Kênh đê Quốc Phòng | Lung Cắn Thơ | 1,10 |
| 40 | Tuyến Ngã tư số 1 đến Cống Ba Tiệm | Ngã tư số 1 | Cống Ba Tiệm | 1,20 |
| 41 | Đất ông Chánh đến cầu rạch Lung Chim | Ranh đất ông Trần Văn Chánh | Cầu rạch Lung Chim | 1,00 |
| 42 | Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến Cầu Bà Ký | Ngã tư kênh Bà Ký | Cầu Bà Ký | 1,10 |
| 43 | Tuyến bà Ký nghĩa | Đầu kênh xáng Thọ Mai | Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Chánh | 1,00 |
| 44 | Tuyến kênh 5 | Ngaã tư Bà Ký | Kênh Phủ Thạch (Giáp ranh xã Phú Thuận) | 1,00 |
| 45 | Kênh 6 Giàu | Đầu Kênh 6 Giàu | Cuối Kênh 6 Giàu | 1,00 |
| 46 | Kênh Phủ Thạch | Đầu Kênh Phủ Thạch | Cuối Kênh Phủ Thạch | 1,10 |
| 47 | Kênh Ngang | Đầu Kênh Ngang | Cuối Kênh Ngang | 1,10 |
| 48 | Kênh xáng Cầu sắt | Đầu Cầu sắt | Cống Đá (Giáp xã Phú Tân) | 1,10 |
| 49 | Kênh Nội Đồng 1 | Đầu Kênh Nội Đồng 1 | Cuối Kênh Nội Đồng 1 | 1,10 |
| 50 | Kênh Nội Đồng | Đầu Kênh Nội Đồng 2 | Cuối Kênh Nội Đồng 2 | 1,10 |
| 51 | Kênh Nội Đồng | Đầu Kênh Nội Đồng 3 | Cuối Kênh Nội Đồng 3 | 1,10 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------|-----------------------------|--|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 3. Xã Phú Tân | | | | |
| 52 | Đường số 1 | Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Đông) | Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng (Ranh đất ông Mười Bồn) | 1,50 |
| 53 | Đường số 1 | Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Tây) | Ngã 3 chợ cũ | 1,50 |
| 54 | Đường số 1 | Ngã 4 Cầu Chợ Mới | Ngã ba dốc cầu chợ mới | 1,30 |
| 55 | Đường số 1 | Trường tiểu học Phú Tân (vòng qua bên chợ mới) | Ngã 4 cầu chợ Mới | 1,50 |
| 56 | Đường số 1 | Hết ranh đất ông Dũng - Thúy | Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên) | 1,30 |
| 57 | Đường số 1 | Trường Tiểu học Phú Tân | Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng | 1,30 |
| 58 | Đường số 1 | Trụ điện số 61 | Ngã 3 cầu Miếu ông Cò | 1,30 |
| 59 | Đường số 2 | Ngã 4 cầu chợ mới | Ngã 3 lộ kênh chiến lược | 1,20 |
| 60 | Đường số 2 | Ngã 3 Cầu ngang UBND xã | Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai | 1,20 |
| 61 | Đường số 2 | Cầu Miếu ông Cò vòng mép sông | Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai | 1,40 |
| 62 | Đường số 3 | Ngã 4 kênh Cùng | Cầu Bưu Điện | 1,30 |
| 63 | Đường số 3 | Ngã 4 kênh cùng | Đầu kênh Tân Điền | 1,30 |
| 64 | Đường số 3 | Ngã 3 đầu cầu Bưu Điện | Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A | 1,40 |
| 65 | Đường số 3 | Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A | Đầu Kênh Đứng | 1,60 |
| 66 | Đường số 4 | Cầu Bưu Điện | Cầu Ngang UBND xã | 1,20 |
| 67 | Đường số 4 | Cầu ngang UBND xã | Ngã 3 lộ quy hoạch mới | 1,30 |
| 68 | Đường số 4 | Cầu ngang UBND xã | Ngã ba kênh Xáng | 1,30 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------|---|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 69 | Đường số 4 | Ngã ba kênh xáng (2 bên) | Đường vào kênh Xáng (Giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo) | 1,20 |
| 70 | Đường số 4 | Ngã 3 lộ quy hoạch mới | Đổi diện ngã 3 kênh Đứng | 1,40 |
| 71 | Các tuyến lộ khác | Đầu cầu Chợ Mới (bờ nam) | Ngã 3 Miếu ông Cò | 1,40 |
| 72 | Các tuyến lộ khác | Ngã 4 cầu chợ mới | Cầu Miếu ông Cò | 1,30 |
| 73 | Các tuyến lộ khác | Ngã 3 kênh Xáng | Đổi diện ngã 3 kênh Cây Sộp | 1,30 |
| 74 | Các tuyến lộ khác | Cầu Cây Thê | Ngã 3 lộ kênh cùng | 1,30 |
| 75 | Các tuyến lộ khác | Cầu Chợ Mới | Ngã 3 lộ kênh cùng | 1,30 |
| 76 | Các tuyến lộ khác | Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Miếu ông Cò | Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Cùng | 1,50 |
| 77 | Các tuyến lộ khác | Ngã 3 lộ vòng xuống Sông Đường Cày trước Khu vực UBND xã | Trước cổng Trường Trung học cơ sở Phú Tân (hướng sông) | 1,30 |
| 78 | Các tuyến lộ khác | Cầu Tân Điền | Ngã 3 lộ về cầu Bưu Điện | 1,40 |
| 79 | Các tuyến lộ khác | UBND xã Phú Tân vòng theo lộ nhựa | Cầu Chợ Mới | 1,30 |
| 4. Xã Việt Thắng | | | | |
| 80 | UBND xã đến cầu Cả Đai | UBND xã Việt Thắng | Hết ranh đất ông Ba Be (Về hướng cầu Bào Châu, 2 bên) | 1,20 |
| 81 | UBND xã đến cầu Cả Đai | Hết ranh đất ông Ba Be | Cầu Bào Châu | 1,10 |
| 82 | UBND xã đến cầu Cả Đai | Cầu Bào Châu | Cầu Cả Đai | 1,20 |
| 83 | UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6) | Cầu Đạ Lợi | Cống Tư Điem | 1,50 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------------|--|---------------------------------|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 84 | UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6) | Cổng Tư Diễm | Cầu Dân Quân | 1,30 |
| 85 | UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6) | Cầu Dân Quân | Cầu Kiểm Lâm | 1,20 |
| 86 | Khu Chợ Mới (Áp Hiệp Thành) | | | 1,50 |
| 87 | Khu Chợ Mới | Cầu Đậ Lợi | Hết ranh Khu Chợ Mới | 1,20 |
| 88 | Kênh 30/4 - Bào Châu | Kênh 30/4 | Lộ uỷ ban xã Cà Đai | 1,30 |
| 89 | Lung Cây Giá đến kênh Kiểm Lâm | Lung Cây Giá | Kênh Kiểm Lâm | 1,50 |
| 90 | Kênh Ba đến kênh So Đũa | Kênh Ba | Kênh So Đũa | 1,40 |
| 5. Xã Tân Hưng Tây | | | | |
| 91 | Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát | Cầu Kênh Mới (Hướng Đông) | Về hướng chợ Cái Bát: 200m | 1,10 |
| 92 | Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát | Cầu Kênh Mới từ mét 201 | Cách cầu trạm y tế xã: 100m | 1,10 |
| 93 | Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát | Cách cầu trạm y tế xã: 100m | Cầu trạm y tế xã | 1,50 |
| 94 | Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát | Cầu trạm y tế xã | Hết ranh đất ông Tô Thành Khương | 1,30 |
| 95 | Trung tâm chợ Cái Bát | Cầu Cái Bát 2 bên (Khu vực chợ) | Rẽ qua cầu Kênh Ông Xe đến hết trường cấp I, II; trở lại trường mẫu giáo Hướng Dương (lộ cấp 6) | 1,10 |
| 96 | Trung tâm chợ Cái Bát | Kênh Ông Xe Bờ Bắc | Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương | 1,10 |
| 97 | Trung tâm chợ Cái Bát | Kênh Ông Xe Bờ Nam | Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A | 1,10 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------|---|---|---------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 98 | Các tuyến khác | Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương (Hướng Bắc) | Hết ranh đất ông Tô Bình Ken | 1,10 |
| 99 | Các tuyến khác | Hết ranh đất ông Tô Bình Ken | Hết ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng | 1,10 |
| 100 | Các tuyến khác | Ranh đất ông Nguyễn Văn Sứt | Về chùa Ngọc Ân (Cách 200m) | 1,10 |
| 101 | Các tuyến khác | Ranh đất ông Lý Thạnh | Về cầu Trung ương Đoàn: 200m | 1,10 |
| 102 | Lộ Cái Nước - Cái Đồi Vàm | Cầu Vàm Đình | Cầu kênh Đứng (2 bên) | 1,40 |
| 103 | Lộ Cái Nước - Cái Đồi Vàm | Cầu kênh Đứng | Cầu Bào Láng (2 bên) | 1,10 |
| 104 | Lộ Cái Nước - Cái Đồi Vàm | Cầu Vàm Đình | Hết ranh ông Phạm Văn Chàng | 1,40 |
| 105 | Tuyến kênh Ông Xe, phía Bắc | Ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng | Hết ranh ông Đỗ Đắc Thời | 1,10 |
| 106 | Tuyến kênh Ông Xe, phía Nam | Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A | Hết ranh Chùa Ngọc Ân | 1,10 |
| 107 | Lộ Cái Nước - Cái Đồi Vàm | Hướng về cầu Trung Ương Đoàn 200 mét | Cầu Trung Ương Đoàn | 1,10 |
| 108 | Lộ Cái Nước - Cái Đồi Vàm | Cầu Trạm Y tế | Hết bãi Vật Liệu ông Nguyễn Minh Tiềm | 1,10 |
| 109 | Lộ cấp VI đồng bằng | Ngã 3 xã Việt Thắng | Cầu Cống Đá | 1,20 |
| 110 | Lộ cấp VI đồng bằng | Cầu Cống Đá | Cầu Kiểm Lâm | 1,20 |
| 6. Xã Tân Hải | | | | |
| 111 | Tuyến Bào Láng | Đầu kênh Bào Láng phía bên sông | Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đồi Vàm | 1,40 |
| 112 | Tuyến Bào Láng | Đầu kênh Bào Láng phía bên UBND xã | Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đồi Vàm | 1,60 |
| 113 | Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đồi Vàm (Hướng Bắc) | Kênh Mới | Kênh 90 | 1,60 |
| 114 | Phía UBND xã | Đầu kênh Đầu Sáu | Hết khu Bình Hưng | 1,50 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 115 | Phía UBND xã | Đầu kênh Đầu Sáu | Đầu Kênh Tư | 1,50 |
| 116 | Tuyến lộ ven sông Cái Đồi | Hết khu Bình Hưng | Kênh 90 | 1,20 |
| 117 | Đổi diện UBND xã (Hướng Tây) | Đầu cầu Kênh Mỹ Hưng | Đầu cầu Kênh Tân Điền | 1,10 |
| 118 | Bến Đìa | Vàm Bến Đìa | Hết ranh Trường Cấp II (2 bên) | 1,30 |
| 119 | Kênh Mới | Đầu Kinh Mới | Đầu lộ huyện (2 bên) | 1,20 |
| 120 | Kênh Công Nghiệp | Đầu kênh Công Nghiệp | Cuối kênh Công Nghiệp | 1,20 |
| 121 | Tân Phong | Đầu kênh Cái Cám | Cuối kênh Cái Cám | 1,50 |
| 122 | Tân Điền | Đầu kênh Tân Điền | Cuối kênh Tân Điền | 1,50 |
| 123 | Kênh Thanh Bình | Đầu Sèo Cạn | Lô hai Thanh Bình | 1,50 |
| 124 | Tuyến kênh Mỹ | Đầu Kênh Mỹ | Giáp khu Bình Hưng (bờ Bắc) | 1,20 |

7. Xã Rạch Chèo

| | | | | |
|-----|--|----------------------------------|----------------------------------|------|
| 125 | Tuyến lộ bê tông 2,5m phía bờ sông Bảy Háp | Đầu vàm Kênh Năm | Đầu Vàm Rạch Chèo (2 bên) | 1,20 |
| 126 | Tuyến lộ bê tông 3,0m Trung tâm xã Rạch Chèo | Vàm Rạch Chèo | Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên) | 1,10 |
| 127 | Tuyến lộ bê tông 3,0m Trung tâm xã Rạch Chèo | Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên) | Cầu Ba Lan (2 bên) | 1,20 |
| 128 | Tuyến lộ bê tông 1,5m Trung tâm xã Rạch Chèo | Cầu Ba Lan (2 bên) | Đầu kênh 90 | 1,30 |
| 129 | Tuyến lộ bê tông 1,5m Trung tâm xã Rạch Chèo | Trụ sở Văn Hóa ấp Rạch Chèo | Cầu Kinh Cù | 1,00 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------------|--|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 130 | Tuyến lộ bê tông bờ kè 3,5m | Đầu Vàm Rạch Chèo | Trụ sở UBND xã Rạch Chèo | 1,00 |
| 131 | Tuyến sông Kênh 90 | Ngã ba Đường Ven (Phía Đông) | Cầu Kênh 90 | 1,00 |
| 132 | Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam) | Cầu Kênh 90 | Cống Lung Heo | 1,00 |
| 133 | Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam) | Cống Lung Heo | Cầu Bào Láng | 1,00 |
| 134 | Kênh Năm (Về UBND xã Tân Hưng Tây) | Cầu Kênh 5 | Cầu Cổng Mới | 1,30 |
| 135 | Tuyến Kênh Cổng Mới | Cầu Cổng Mới | Bùng bình Cái Bát | 1,30 |
| 136 | Tuyến lộ vào chùa Vạn Phước | Cầu Cổng Mới | Chùa Vạn Phước | 1,10 |
| 137 | Tuyến lộ 3,0m xóm 14 chủ | Vàm Kênh 5 | Đầu kênh Tư Gà | 1,10 |
| 138 | Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa) | Đầu Vàm Kênh Năm (2 bên) | Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên) | 1,10 |
| 139 | Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa) | Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên) | Co đất ông Trần Văn Hinh (2 bên) | 1,10 |
| 140 | Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa) | Co đất ông Trần Văn Hinh (2 bên) | Cầu Đê Tây (2 bên) | 1,10 |
| 141 | Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa) | Cầu Đê Tây (2 bên) | Cầu Bào Thùng (2 bên) | 1,10 |
| 142 | Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa) | Cầu Bào Thùng (2 bên) | Cầu Đường Ven (2 bên) | 1,10 |
| 143 | Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa) | Cầu Đường Ven (2 bên) | Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm | 1,00 |
| 8. Xã Nguyễn Việt Khái | | | | |
| 144 | Khu trung tâm xã | Cửa Gò Công | Trạm Y tế | 1,20 |
| 145 | Khu trung tâm xã | Cầu UBND xã | Cầu Rạch Lạc Nhỏ phía trên bờ | 1,30 |
| 146 | Khu trung tâm xã | Giáp Khu tái định cư | Ban quản lý Rừng Phòng hộ Sào Lưới | 1,80 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 147 | Khu dân cư Gò Công (Khu Cù Lao) | | | 1,40 |
| 148 | Khu tái định cư Gò Công | | | 1,30 |
| 152 | Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên) | Cầu Cái Đôi Nhỏ | Kinh Cờ Trắng | 1,30 |
| 153 | Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm | Cầu Rạch Lạc Nhỏ | Cầu Cái Đôi Nhỏ | 1,30 |
| 154 | Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm | Cầu Cái Đôi Nhỏ (Hướng Đông) | Đường vào cổng huyện đội | 1,30 |
| 155 | Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm | Đường vào cổng Huyện đội | Cầu Kiểm Lâm | 1,20 |
| 156 | Xóm Gò Công cũ | Cầu Trắng | Hết lộ hiện hữu | 1,30 |
| 157 | Tuyến kênh Năm Nhung | Phan Ngọc Hiển | Rạch Cái Đôi Nhỏ | 1,30 |
| 158 | Khu hành chính huyện mới | Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Nhỏ | | 1,30 |
| 159 | Kênh Tập Đoàn | Đầu kênh Tập Đoàn | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lùng | 1,50 |
| 160 | Kênh 6 Hậu | Đầu cầu Kênh 6 Hậu | Giáp Kênh 50 | 1,20 |
| 161 | Tuyến lộ xã | Đầu cầu UBND xã | Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôi | 1,30 |
| 162 | Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái | Phan Ngọc Hiển (Vào 30m) | Cầu Cái Đôi Nhỏ | 1,80 |
| 163 | Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái | Cầu Cái Đôi Nhỏ | Cầu Kênh Huyện ủy | 1,40 |
| 164 | Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái | Cầu Kênh huyện ủy | Tuyến lộ về trung tâm xã (Cũ) | 1,20 |
| 165 | Tuyến lộ trong khu tái định cư | | | 1,30 |
| 166 | Tuyến Kênh Rạch Dơi | Đầu cầu Rạch Dơi | Cầu lộ cấp VI | 1,30 |
| 167 | Trương Định | Phan Ngọc Hiển | Dương Thị Cẩm Vân | 1,30 |
| 168 | Lý Tự Trọng | Tuyến đường 26/3 | Đường 30/04 | 1,30 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|-----------------------------|--|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| Xã Phú Mỹ | | | | |
| 1 | Mỹ Thành – Bà Luông | Ranh đất ông Đỗ Văn Trọng | Hết ranh đất ông Lữ Văn Việt | 1,00 |
| Xã Phú Tân | | | | |
| 2 | Đường bê tông | Cầu kênh Tân Điền | Đầu Kênh Cái | 1,10 |
| 3 | Đường bê tông | Đầu Kênh Cái | Cống Mỹ Bình | 1,10 |
| 4 | Đường bê tông | Cống Mỹ Bình | Cầu trường TH Mỹ Bình | 1,10 |
| 5 | Đường bê tông | Cầu cống Mỹ Bình | Nhà Văn hóa ấp Láng Cháo | 1,10 |
| 6 | Đường bê tông | Nhà Văn hóa ấp Láng Cháo | Cống Ngã Tư số 1 | 1,10 |
| 7 | Đường bê tông | Đầu Kênh Đứng | Cống Ngã Tư số 1 | 1,10 |
| 8 | Đường bê tông | Đôi diện Ngã ba Kênh Đứng | Cầu Ngã Tư số 1 | 1,20 |
| 9 | Đường bê tông | Đầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn) | Cầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn) | 1,10 |
| 10 | Đường bê tông | Đôi diện Ngã ba Kênh Cây Sộp | Cầu cống Đá Lớn (bắt qua xã Tân Hưng Tây) | 1,30 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Xã Nguyễn Việt Khái | | | | |
| 149 | Phan Ngọc Hiến | Cầu kênh Kiểm Lâm mới | Kênh Năm Nhung | 1,00 |
| 150 | Phan Ngọc Hiến | Kênh Năm Nhung | Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái | 1,00 |

6. HUYỆN PHÚ TÂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------------|-----------------------------|---|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 151 | Phan Ngọc Hiền | Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái | Hết đất ông Phạm Văn Khương | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Xã Nguyễn Việt Khái | | | | |
| 1 | Dương Thị Cẩm Vân | Kinh Năm Nhung | Đường 26/03 | 1,00 |
| 2 | Tuyến đường 30/04 | Đường Phan Ngọc Hiền | Đường Dương Thị Cẩm Vân | 1,00 |
| 3 | Tuyến đường 3/2 | Đường Phan Ngọc Hiền | Đường Dương Thị Cẩm Vân | 1,00 |
| 4 | Tuyến đường 2/9 | Đường Phan Ngọc Hiền | Đường Dương Thị Cẩm Vân | 1,00 |
| 5 | Tuyến đường 26/03 | Đường Phan Ngọc Hiền | Đường Dương Thị Cẩm Vân | 1,00 |
| Xã Phú Thuận | | | | |
| 6 | Tuyến lộ Cầu Ván | Từ Đập giáp nước (nhà ông Trần Thanh Hoà) | Ngã 3 cầu Ván (nhà ông Tô Hoàng Chuyện) | 1,00 |
| Xã Phú Tân | | | | |
| 7 | Các tuyến lộ khác | Ngã ba Kênh Xáng (hãng nước đá Hoàng Thiện) | Lộ nhựa cấp VI (đi theo tuyến đường giáp ranh đất ông Hào) | 1,00 |
| 8 | Các tuyến lộ khác | Cầu bắt qua khu dân cư Mỹ Bình | Cầu Kênh Ông Tà | 1,00 |
| 9 | Các tuyến lộ khác | Kênh Cùng (nhà ông Chúc) | Ngã 4 Kênh Xáng (nhà ông Tiến) | 1,00 |
| 10 | Các tuyến lộ khác | Ngã tư Kênh Xáng (nhà ông Tiến) | Giáp Kênh Lung Môn (nhà ông Hoàng) | 1,00 |
| 11 | Các tuyến lộ khác | Cầu Chòi Mòi | Cầu Công Mỹ Bình | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------------------|-------------------------------------|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Xã Tạ An Khương Đông | | | | |
| 1 | Xã Tạ An Khương Đông | Trung tâm xã Tạ An Khương Đông | | 1,00 |
| 3. Xã Tạ An Khương Nam | | | | |
| 20 | Xã Tạ An Khương Nam | UBND xã | Về hướng kênh xáng Sáu Đông 400m | 1,30 |
| 21 | Xã Tạ An Khương Nam | UBND xã | Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Đông | 1,30 |
| 22 | Xã Tạ An Khương Nam | UBND xã | Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Tây | 1,00 |
| 23 | Xã Tạ An Khương Nam | UBND xã | Cầu Hai An | 1,20 |
| 24 | Xã Tạ An Khương Nam | Cầu Hai An | Về hướng ngã ba Cây Dương, giáp thị trấn (Theo tuyến lộ) | 1,30 |
| 25 | Đường ô tô về trung tâm xã | Cầu lô 17 (Giáp ranh thị trấn) | Giáp ranh xã Tạ An Khương Đông | 1,00 |
| 26 | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến | Giáp ranh Thị Trấn Đầm Dơi | Cầu Hưng Mai | 1,00 |
| 27 | Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến | Cầu Hưng Mai | Cầu Tân Lợi | 1,00 |
| 4. Xã Tân Trung | | | | |
| 28 | Xã Tân Trung | Cổng Nhị Nguyệt | Về 2 hướng (Sông Nhị Nguyệt và Tân Trung): 200m | 1,00 |
| 29 | Xã Tân Trung | Bến phà Hòa Trung 1 và Bến phà Hòa Trung 2 | Về hướng UBND xã (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 200m | 1,00 |
| 30 | Xã Tân Trung | Cầu Hòa Trung | Cổng Tám Sị (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau) | 1,00 |
| 31 | Xã Tân Trung | Cổng Tám Sị | Về hướng Đầm Dơi (cách ngã ba cổng chào 1000m) | 1,00 |
| 32 | Xã Tân Trung | Ngã ba cổng chào hướng về TP. Cà Mau 1000m | Cổng Lung Vệ | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM DỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|-----------------------------|---|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 33 | Xã Tân Trung | Ngã ba Cồng Chào | Cầu Hội Đồng Ninh | 1,00 |
| 34 | Xã Tân Trung | Cồng Lung Vệ | Cầu Nhị Nguyệt | 1,00 |
| 35 | Xã Tân Trung | Ngã ba Cồng Chào | Ra Sông Bảy Háp | 1,00 |
| 36 | Xã Tân Trung | Cầu Hội Đồng Ninh | Cách cống Nhị Nguyệt: 200m | 1,10 |
| 37 | Tuyến lộ mở rộng | Bến phà Hòa Trung 2 (về hướng Cầu Kênh Xáng) | Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m | 1,00 |
| 38 | Tuyến lộ mở rộng | Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m | Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2) | 1,00 |
| 39 | Tuyến lộ mở rộng | Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2) | Cầu Kênh Xáng (Cầu chữ Y) | 1,00 |
| 5. Xã Tân Thuận | | | | |
| 40 | Xã Tân Thuận | UBND xã Tân Thuận | Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận | 1,00 |
| 41 | Xã Tân Thuận | UBND xã Tân Thuận (Theo kênh xáng phía bên UBND xã) | Về hướng Vàm mương: 1000m | 1,00 |
| 42 | Xã Tân Thuận | Khu QHDC 1/500 | | 1,10 |
| 43 | Xã Tân Thuận | Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, về hướng ngã ba Bộng Két) | Hết ranh đất ông Việt Hùng (Ngang chùa Kim Liên Cổ Tự) | 1,20 |
| 44 | Xã Tân Thuận | Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, phía Tây) | Về các hướng Thuận Hòa: 300m | 1,20 |
| 45 | Xã Tân Thuận | Ngã ba Cây Tàng (Đất ven sông) | Về 2 hướng (Xóm Tắc, Ao Bông): 500m | 1,00 |
| 46 | Xã Tân Thuận | Ngã tư Trạm Y tế | Về các hướng: 200m | 1,00 |
| 47 | Xã Tân Thuận | Ngã ba Bồn Bồn | Về các hướng: 200m | 1,00 |
| 48 | Xã Tân Thuận | Ngã Tư ông Rum | Về các hướng: 200m | 1,00 |
| 6. Xã Tân Đức | | | | |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------|-----------------------------|---|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 49 | Xã Tân Đức | Ngã tư Hiệp Bình | Về các hướng: 200m | 1,00 |
| 50 | Xã Tân Đức | Ngã tư Tân Phước (Đầu Trâu) | Về các hướng: 200m | 1,00 |
| 51 | Xã Tân Đức | Ngã tư kênh Sáu Đông | Về các hướng: 200m | 1,00 |
| 52 | Xã Tân Đức | Cầu 6 Tân | Cầu Chúa Biện | 1,00 |
| 53 | Đường ô tô về trung tâm xã | Cầu Tân Đức 2 | Cầu 6 Đông | 1,20 |
| 54 | Ngã tư Soa Đũa | Về các hướng: 200m | | 1,00 |
| 55 | Ngã tư Ông Rum | Về các hướng: 200m | | 1,00 |
| 56 | Ngã tư Cây Mết | Về các hướng: 200m | | 1,00 |
| 57 | Ngã tư Chông Mỹ | Về các hướng: 200m | | 1,00 |
| 58 | Lộ Đầm Dơi - Cà Mau | Cầu Tân Lợi | Cầu Tân Đức 2 | 1,00 |
| 7. Xã Tân Tiến | | | | |
| 59 | Xã Tân Tiến | Cầu Ông Búp (Phía Nam) | Hết ranh bên tàu Tân Tiến (Đất ven sông) | 1,20 |
| 60 | Xã Tân Tiến | Cách bến tàu Tân Tiến: 30m (Về phía sau, giới hạn lộ Cà Học - Tân Tiến) | Cầu Ông Búp (Phía sau nhà lồng, giới hạn lộ Tân Tiến - Cà Học) | 1,20 |
| 61 | Xã Tân Tiến | Cống Ông Búp (Phía UBND xã) | Về hướng Tắc Cây Bàn: 200m | 1,20 |
| 62 | Xã Tân Tiến | Bến tàu Tân Tiến | Về hướng Cây Tàng (Đất ven sông) | 1,20 |
| 63 | Xã Tân Tiến | Đất các dãy tiếp giáp nhà lồng | | 1,20 |
| 64 | Xã Tân Tiến | Móng cầu ông Búp | Hết khu văn hóa Tân Tiến (Giáp ấp Thuận Thành) | 1,20 |
| 65 | Xã Tân Tiến | Khu văn hoá Tân Tiến | Ngã ba Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cà Học) | 1,20 |
| 66 | Xã Tân Tiến | Ngã ba Cây Tàng (Phía Đông) | Về 2 hướng : 500m (Nước Trong và Đồn biên phòng) | 1,20 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------|-----------------------------|--|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 67 | Xã Tân Tiến | Ngã ba trạm y tế 2 bên lộ xe (lộ bê tông) | Ngã ba lộ xe về xã Tân Thuận | 1,20 |
| 68 | Xã Tân Tiến | Cầu Ông Búp | Về hướng Tắc Cây Bần: 200m (Phía UBND xã) | 1,20 |
| 69 | Xã Tân Tiến | Cầu Ông Búp + 200 m | Về hướng Tắc Cây Bần (Đối diện UBND xã) | 1,20 |
| 70 | Xã Tân Tiến | Ngã ba Đầu Trâu | Về các hướng: 200m | 1,20 |
| 71 | Xã Tân Tiến | Ngã ba đập Mặt Trời | Về các hướng: 200m | 1,20 |
| 72 | Xã Tân Tiến | Ngã ba kênh Nghĩa Hải | Về các hướng: 200m | 1,20 |
| 73 | Xã Tân Tiến | Cầu Ông Búp 2 bên lộ xe | Bến phà Tân Tiến - Tân Thuận | 1,20 |
| 74 | Xã Tân Tiến | Ngã 3 lộ xe về xã Tân Thuận | Cầu Chùm Lựu | 1,30 |
| 75 | Xã Tân Tiến | Cầu Chùm Lựu | Cầu Tân Đức 2 | 1,20 |
| 76 | Xã Tân Tiến | Ngã 3 Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cà Hộc) | Cà Hộc | 1,20 |
| 77 | Xã Tân Tiến | Ngã Ba Đường Tránh | Ngã Ba Trung Tâm Văn Hóa Xã | 1,20 |
| 8. Xã Tân Dân | | | | |
| 78 | Xã Tân Dân | Ngã ba kênh Sáu Thước | Về các hướng: 300m | 1,20 |
| 79 | Xã Tân Dân | Ngã ba Lô 4 | Về hướng Lô 1: 300m | 1,00 |
| 80 | Xã Tân Dân | Ngã ba Lô 4 | Về hướng Đông: 300m | 1,20 |
| 81 | Xã Tân Dân | Ngã ba Lô 1 | Về các hướng: 300m | 1,20 |
| 82 | Xã Tân Dân | Cầu Cà Bát (Lộ Đầm Dơi - Tân Tiến) | Về hướng cầu Vũ Đức: 1500m | 1,20 |
| 83 | Đường ô tô về trung tâm xã | Cầu Cà Bát | Kênh Lò Gạch | 1,00 |
| 84 | Đường ô tô về trung tâm xã | Kênh Lò Gạch | Ngã ba Lô 4 | 1,00 |
| 85 | Xã Tân Dân | Kênh Mới | Về các hướng: 500m | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-------------------------|-----------------------------|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 9. Xã Tân Duyệt | | | | |
| 86 | Xã Tân Duyệt | Khu Quy hoạch chợ ấp 9 (Cầu ấp 9 về hướng Thanh Tùng) | | 1,30 |
| 87 | Xã Tân Duyệt | Cầu ấp 9 | Hướng về Đầm Dơi 700m | 1,00 |
| 89 | Xã Tân Duyệt | Cách cổng ngã tư Xóm Ruộng: 30m | Cầu kênh Dân Quân | 1,20 |
| 90 | Xã Tân Duyệt | Ngã ba Cổng Đá | Về các hướng: 200m | 1,00 |
| 91 | Xã Tân Duyệt | Ngã tư Ông Bình | Về hai hướng: 500 m | 1,20 |
| 92 | Xã Tân Duyệt | Ngã ba Rạch Sao | Hướng về cầu Lung Gừa | 1,00 |
| 93 | Xã Tân Duyệt | Ngã ba Rạch Sao + 201m (2 bên lộ) | Về các hướng | 1,20 |
| 94 | Xã Tân Duyệt | Cổng ấp 10 | Về hai bên cổng: 300m | 1,00 |
| 95 | Xã Tân Duyệt | Đoạn Ngã Tư Ông Bình | Cầu Bào Vuông | 1,00 |
| 96 | Xã Tân Duyệt | Ngã Tư Ông Bình | Cổng đá | 1,00 |
| 97 | Xã Tân Duyệt | Đoạn Cầu Lung Ứng | Cầu Bào Vuông | 1,00 |
| 98 | Xã Tân Duyệt | Đoạn Cầu Thầy Chương | Cầu Lung Ứng | 1,00 |
| 99 | Xã Tân Duyệt | Đoạn Cầu Thầy Chương | Cầu Bào Bèo | 1,00 |
| 100 | Xã Tân Duyệt | Lộ Đầm Dơi Thanh Tùng | Các Đoạn còn lại | 1,20 |
| 101 | Xã Tân Duyệt | Cầu Rạch Sao II | Cầu Kinh Hàng Dừa | 1,00 |
| 102 | Xã Tân Duyệt | Cầu Kinh Hàng Dừa | Cổng Lung Gạo | 1,00 |
| 103 | Xã Tân Duyệt | Cổng đá | Giáp ranh xã Quách Phẩm Bắc (lộ 709) | 1,00 |
| 10. Xã Trần Phán | | | | |
| 104 | Xã Trần Phán | Cổng Chà Là | Hết ranh bên tàu liên huyện (Trên lộ và dưới sông) | 1,20 |
| 105 | Xã Trần Phán | Bến tàu liên huyện | Kênh Chín Y | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------------|-----------------------------|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 106 | Xã Trần Phán | Kênh Chín Y | Cổng Bờ Đập (Sông Bảy Háp) | 1,00 |
| 107 | Xã Trần Phán | Cổng Chà Là | Cầu Chà Là I (Hướng Bắc) | 1,20 |
| 108 | Xã Trần Phán | Cổng Chà Là | Cầu Chà Là I (Hướng Nam) | 1,20 |
| 109 | Xã Trần Phán | Cầu Chà Là I + 200m | Về hướng sông Chà Là: 200m (2 bên) | 1,00 |
| 110 | Xã Trần Phán | Cổng Chà Là | Cầu Kéo cũ (Trạm y tế cũ) | 1,00 |
| 111 | Xã Trần Phán | Trạm y tế | Bến phà Chà Là (2 bên lộ dọc theo sông Bảy Háp) | 1,00 |
| 112 | Xã Trần Phán | Cầu Chà Là (2 bên lộ Chà Là - Cái Keo) | Lộ Chà Là - Cái Nước | 1,00 |
| 113 | Xã Trần Phán | Cầu Chà Là I | Kênh Chín Y (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung) | 1,00 |
| 114 | Xã Trần Phán | Kênh Chín Y | Cách cổng Bờ Đập: 200m (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung) | 1,00 |
| 115 | Xã Trần Phán | Cổng Bờ Đập | Về các hướng còn lại: 200m | 1,00 |
| 116 | Xã Trần Phán | Đê ngăn mặn ấp Nhị Nguyệt | Về 2 hướng: 200m (Trần Phán và sông Nhị Nguyệt) | 1,00 |
| 122 | Xã Trần Phán | Cầu Sáu Hoàng | Hết ranh bến phà Chà Là | 1,00 |
| 123 | Lộ bê tông số 6 | Ngã tư lộ Chà Là | Đường bê tông số 6 | 1,00 |
| 124 | Lộ bê tông số 7 | Giáp đường dẫn Cầu Chà Là 1 | Cuối tuyến | 1,00 |
| 11. Xã Nguyễn Huân | | | | |
| 125 | Xã Nguyễn Huân | Bến tàu Vàm Đầm | Nhà ông Trần Mậu | 1,00 |
| 126 | Xã Nguyễn Huân | Nhà ông Trần Mậu | Ngã ba Vàm Đầm (Phía mé sông) | 1,20 |
| 127 | Xã Nguyễn Huân | Bến tàu Vàm Đầm | Ngã ba Vàm Đầm (Phía trên lộ) | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM ĐOI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 128 | Xã Nguyễn Huân | Bến tàu Vàm Đầm | Rạch Ông Mao (Phía lộ giáp mé sông lên giáp phía sau dãy nhà nằm trên đường 3-2) | 1,00 |
| 129 | Xã Nguyễn Huân | Cách lộ cấp VI đồng bằng 20m | Cầu Ông Mao (2 bên) | 1,00 |
| 130 | Xã Nguyễn Huân | Rạch Ông Mao | Hết ranh Trường cấp II | 1,20 |
| 131 | Xã Nguyễn Huân | Ngã ba Vàm Đầm | Hết ranh Trạm y tế (Phía mé sông) | 1,00 |
| 132 | Xã Nguyễn Huân | Ngã ba Vàm Đầm | Hết ranh Trạm y tế (Phía lộ) | 1,00 |
| 133 | Xã Nguyễn Huân | Ngã ba kênh Ba Hồng | Về các hướng: 200m | 1,10 |
| 134 | Xã Nguyễn Huân | Ngã ba Bảy Cấn | Về các hướng: 200m | 1,20 |
| 135 | Xã Nguyễn Huân | Cụm dân cư làng cá Hố Gù | | 1,20 |
| 136 | Tuyến lộ cấp VI đồng bằng | Giáp xã Tân Tiến | Bến phà Cà Bẹ | 1,00 |
| 137 | Xã Nguyễn Huân | Từ nhà ông Châu Văn Loan | Trường tiểu học Vàm Đầm (tính 2 bên) | 1,00 |
| 138 | Xã Nguyễn Huân | Từ nhà ông Dương Văn Chiêu | Đến giáp khu đất người dân tộc (tính 2 bên) | 1,00 |
| 139 | Đường 3-2 | Từ nhà ông Trần Văn Lượng (giáp đường số 2) | Qua khỏi lộ cấp VI đồng bằng 20m (tính 2 bên) | 1,00 |
| 140 | Đường số 1 | Nhà ông Lý Văn Vũ (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng) | Nhà ông Huỳnh Văn Xê (Giáp đường 3/2) | 1,00 |
| 141 | Đường số 2 | Nhà ông Trần Văn Bé | Nhà bà Tạ Kim Sa (2 bên đường) | 1,00 |
| 142 | Đường số 3 | Nhà bà Võ Hồng My | Nhà ông Huỳnh Văn Hoài (dãy nhà phía Bắc) | 1,00 |
| 143 | Đường số 4 | Nhà ông Huỳnh Văn Hoài | Nhà ông Trần Chấn Quý (2 bên đường) | 1,00 |
| 144 | Đường số 5 | Nhà ông Võ Hoàng Nhu (Giáp đường số 3) | Nhà ông Nguyễn Chí Linh, giáp đường 3/2 (hai bên đường). | 1,10 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------------|-----------------------------|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 145 | Đường số 6 | Nhà ông Vương Quốc Nam (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng) | Nhà ông Đoàn Văn Kiều (giáp đường 3/2). | 1,00 |
| 146 | Đường cấp VI đồng bằng | Đường 3/2 | Hết ranh Nhà văn hóa xã | 1,00 |
| 147 | Đường cấp VI đồng bằng | Hết ranh Nhà văn hóa xã | Hết ranh Trạm Y Tế | 1,00 |
| 148 | Đường cấp VI đồng bằng | Hết ranh Trạm Y Tế | Bến Phà Cà Bẹ | 1,00 |
| 12. Xã Ngọc Chánh | | | | |
| 149 | Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng | Cầu Bào Sen | Cầu Ba Dây | 1,20 |
| 150 | Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng | Cầu Ba Dây | Cầu Trường Đạo (Giáp ranh xã Thanh Tùng) | 1,20 |
| 151 | Xã Ngọc Chánh | Ngã ba Thầy Cẩn | Về hướng Vàm Đầm: 200m | 1,20 |
| 152 | Xã Ngọc Chánh | Ngã ba Cống Đá Nông Trường | Cầu Đồng Gò | 1,00 |
| 153 | Xã Ngọc Chánh | Ngã ba Cống Đá Nông Trường | Cầu Đồng Gò | 1,00 |
| 154 | Xã Ngọc Chánh | Ngã 3 Cống Đá kênh Ông Trường (Dọc kênh Ông Trường) | Hướng về xã Thanh Tùng + 500m | 1,00 |
| 13. Xã Quách Phẩm Bắc | | | | |
| 155 | Xã Quách Phẩm Bắc | UBND xã Quách Phẩm Bắc | Về hướng Trường cấp II | 1,10 |
| 157 | Xã Quách Phẩm Bắc | Trường cấp II | Hết ranh Trường cấp I (2 bên) | 1,20 |
| 158 | Xã Quách Phẩm Bắc | UBND xã | Hết ranh Trường mẫu giáo: 500m (Về hướng sông Cây Kè) | 1,00 |
| 159 | Xã Quách Phẩm Bắc | UBND xã | Về hướng Nhà Cũ - Lầu Quốc Gia: 500m | 1,00 |
| 160 | Xã Quách Phẩm Bắc | Lầu Quốc Gia | Về hướng Kênh Cùng: 300m | 1,00 |
| 161 | Xã Quách Phẩm Bắc | Lầu Quốc Gia | Về hướng Bà Hính: 300m | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM ĐOI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 162 | Xã Quách Phẩm Bắc | Lầu Quốc Gia | Về hướng Kênh Giữa: 300m | 1,00 |
| 163 | Xã Quách Phẩm Bắc | Lầu Quốc Gia + 300m | Cách UBND xã: 500m | 1,00 |
| 164 | Xã Quách Phẩm Bắc | Cầu Bà Hính | Về sông Bà Hính: 500m | 1,00 |
| 165 | Xã Quách Phẩm Bắc | Cầu Bà Hính | Về hướng Lầu Quốc Gia: 500m | 1,00 |
| 166 | Xã Quách Phẩm Bắc | Cầu Bà Hính | Giáp ranh xã Quách Phẩm | 1,00 |
| 167 | Xã Quách Phẩm Bắc | Giáp Trần Phán (Kênh Út Hà) | Cách Lầu Quốc Gia: 300m | 1,00 |
| 14. Xã Thanh Tùng | | | | |
| 169 | Xã Thanh Tùng | UBND xã Thanh Tùng cũ | Cầu Bào Mủ (Chợ Thanh Tùng) + 60m (Hết ranh cây xăng Hoàng Búp) | 1,00 |
| 170 | Xã Thanh Tùng | Cầu Bào Mủ | Về hướng Kênh Ba (2 bên) | 1,20 |
| 171 | Xã Thanh Tùng | Cây xăng Hoàng Búp | Cầu Bào Dừa | 1,20 |
| 173 | Xã Thanh Tùng | Cầu Bào Dừa | Về hướng Xóm Dừa (2 bên): 200m | 1,20 |
| 174 | Xã Thanh Tùng | Đầu kênh Trương Đạo | Về hướng Vàm Đằm: 200m | 1,20 |
| 175 | Xã Thanh Tùng | Đầu kênh Ông Đơn | Về hướng Trương Đạo: 200m | 1,20 |
| 176 | Xã Thanh Tùng | Đầu Kênh 3 | Về hướng Đập Xóm Miên: 200m | 1,20 |
| 178 | Xã Thanh Tùng | Cầu Thanh Tùng | Hướng Trụ sở văn hoá: 200m (2 bên) | 1,20 |
| 179 | Xã Thanh Tùng | Cầu Trương Đạo | Trường tiểu học Thanh Tùng (Điểm Trương Đạo) | 1,20 |
| 180 | Xã Thanh Tùng | UBND xã cũ | Ngã 3 chợ Thanh Tùng (nhà ông Nguyễn Văn Định) | 1,20 |
| 181 | Xã Thanh Tùng | Salatel | Đập Xóm Miên (2 bên) | 1,20 |

7. HUYỆN ĐÀM DỜI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------------|-----------------------------|---|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 182 | Xã Thanh Tùng | Cầu Xóm Miên | Về hướng đầu kênh 3: 200m | 1,20 |
| 183 | Xã Thanh Tùng - Tam Giang | Đầu kênh Ông Đơn (cây xăng Hoàng Đen) | Cầu Ông Đơn (nhà ông Út Trị) | 1,00 |
| 184 | Lộ bê tông 1,5m về UBND xã | Cầu Nông Trường | Khu văn hóa xã | 1,00 |
| 185 | Đoạn ngã 3 Chợ | Ngã 3 Chợ (nhà Nguyễn Ngọc Hân) | Cầu Bảo Mũ (Nhà Phan Văn Đợi) | 1,00 |
| 15. Xã Quách Văn Phẩm | | | | |
| 186 | Xã Quách Văn Phẩm | Cầu Cái Keo 1 | Hết ranh Trường Mẫu giáo (Trung tâm chợ) | 1,10 |
| 187 | Xã Quách Văn Phẩm | Trường Mẫu giáo | Về hướng ngã ba Cây Dương: 100m | 1,00 |
| 188 | Xã Quách Văn Phẩm | Trường mẫu giáo + 100m | Ngã ba Cây Dương (Giáp Năm Căn) | 1,00 |
| 189 | Xã Quách Văn Phẩm | Ngã ba Cây Dương | Về hướng sông Cái Nháp: 200m | 1,00 |
| 190 | Xã Quách Văn Phẩm | Cầu Cái Keo 1 | Hết ranh Trường Cấp II | 1,00 |
| 192 | Xã Quách Văn Phẩm | Hết ranh Trường THPT liên huyện | Cách cổng Bà Hính: 400m | 1,10 |
| 193 | Xã Quách Văn Phẩm | Bến tàu Bà Hính | Về hướng chợ Bà Hính: 200m | 1,00 |
| 194 | Xã Quách Văn Phẩm | Bến tàu Bà Hính | Về phía sông Bà Hính: 200m | 1,00 |
| 195 | Xã Quách Văn Phẩm | Cầu Cái Keo 1 | Về hướng Cầu Cái Keo 2 (2 bên): 200m | 1,00 |
| 196 | Xã Quách Văn Phẩm | Cầu Cái Keo 2 + 200m | Về hướng sông Cái Keo (2 bên): 300m | 1,00 |
| 197 | Xã Quách Văn Phẩm | Cổng Bào Hầm | Về các hướng: 200m | 1,00 |
| 198 | Xã Quách Văn Phẩm | Ngã ba Khạo Đò | Về các hướng: 200m | 1,00 |
| 199 | Xã Quách Văn Phẩm | Cầu Cái Keo 2 + 300m | Cách cổng Bào Hầm: 200m | 1,00 |
| 200 | Xã Quách Văn Phẩm | Tuyến từ đường Phía Sông Bà Hính + 201m | Hết ranh Trường tiểu học An Lập | 1,00 |
| 201 | Xã Quách Văn Phẩm | Cầu Cái Keo II | Bến phà Cây Dương | 1,00 |
| 203 | Xã Quách Văn Phẩm | Giáp lộ nội ô chợ Cái keo | Giáp ranh Chùa Hưng Thới Tự | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM ĐOI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|-----------------------------------|--|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 204 | Đường số 2, 3, ấp Cái Keo | Giáp đường số 10 | Giáp đường số 8 | 1,00 |
| 205 | Đường số 5, ấp Cái Keo | Giáp đường số 11 | Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m | 1,00 |
| 206 | Đường số 6, ấp Cái Keo | Giáp đường số 14 | Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m | 1,20 |
| 207 | Đường số 9, ấp Cái Keo | Lộ nội ô chợ Cái Keo | Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương | 1,20 |
| 208 | Đường số 10, ấp Cái Keo | Lộ nội ô chợ Cái Keo | Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương | 1,00 |
| 209 | Đường số 11, ấp Cái Keo | Lộ nội ô chợ Cái Keo | Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương | 1,20 |
| 210 | Đường số 12, ấp Cái Keo | Lộ nội ô chợ Cái Keo | Giáp đường số 5 | 1,20 |
| 211 | Đường số 14, ấp Cái Keo | Lộ nội ô chợ Cái Keo | Bến phà Cây Dương | 1,00 |
| 212 | Đường số 3, ấp bà Hính | Giáp nhà ông Lý Văn Mến | Giáp đường số 5 | 1,00 |
| 213 | Đường số 4, ấp bà Hính | Giáp đường số 2 | Giáp đường số 3 | 1,20 |
| 214 | Đường số 3, ấp bà Hính | Giáp đường số 2 | Đến phía Sông Bà Hính hết ranh Trường Tiểu Học An Lập | 1,20 |
| 215 | Đường số 5, ấp bà Hính | Giáp lộ ô tô về trung tâm xã | Giáp đường số 2 | 1,20 |
| 216 | Tuyến trung tâm xã | Cầu Cái Keo II | Giáp lộ trung tâm xã | 1,20 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| 1 | Tuyến đường trục chính Đông - Tây | Toàn tuyến đoạn qua địa bàn huyện Đầm Dơi | | 1,00 |
| 2 | Tuyến đường trục chính Đông - Tây | Cầu Chúa Biện | 500m về 02 hướng | 1,00 |
| 3 | Tuyến đường trục chính Đông - Tây | Cầu Đồng Trên | 500m về 02 hướng | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|-----------------------------------|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 4 | Tuyến đường trục chính Đông - Tây | Cầu Ông Chử | 500m về 02 hướng | 1,00 |
| 5 | Tuyến đường trục chính Đông - Tây | Cầu Vàm Mương | 500m về hướng Đầm Dơi | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Xã Tạ An Khương Đông | | | | |
| 3 | Đường ô tô về trung tâm xã | UBND xã | hết ranh Trạm Viễn Thông | 1,00 |
| 4 | Đường ô tô về trung tâm xã | hết ranh Trạm Viễn Thông | ranh xã Tạ An Khương Nam | 1,00 |
| 2 | Xã Tạ An Khương Đông | UBND xã | Hết ranh Trường tiểu học | 1,00 |
| 5 | Xã Tạ An Khương Đông | UBND xã | Về các hướng còn lại: 200m | 1,00 |
| 6 | Xã Tạ An Khương Đông | Ngã tư Cây Mết | Về các hướng: 200m | 1,00 |
| 7 | Xã Tạ An Khương Đông | UBND xã | Về vàm Ký Thuật: 200m (Phía lộ GTNT) | 1,00 |
| 8 | Xã Tạ An Khương Đông | UBND xã | Kênh 5: 200m (Phía lộ GTNT) | 1,00 |
| 9 | Đê Chông Trần | Giáp ranh xã Tạ An Khương | Cống Chà Là | 1,00 |
| Xã Tạ An Khương | | | | |
| 10 | Xã Tạ An Khương | Ngã tư Cây Nổ | Về 4 hướng 300m | 1,00 |
| 11 | Xã Tạ An Khương | UBND xã | Áp Mương Điều B (Giáp lộ Đông Tây 300m) | 1,00 |
| 12 | Xã Tạ An Khương | UBND xã | Áp Tân Điền B (Giáp lộ Đông Tây 300m) | 1,00 |
| 13 | Xã Tạ An Khương | UBND xã | Ngã Tư Xóm Ruộng 200m | 1,00 |
| 14 | Xã Tạ An Khương | Ngã tư Cầu Ván | về 4 hướng 200m | 1,00 |
| 15 | Tuyến Đê Tiểu Vùng 17 | Vàm Mương Điều | Giáp xã Tạ An Khương Đông | 1,00 |
| 16 | Tuyến Đông - Tây | Cầu Mương Điều | Giáp xã Tạ An Khương Nam | 1,00 |
| 17 | Tuyến Lộ 14 | Lộ Đông Tây | Cây Nổ | 1,00 |
| 18 | Tuyến Bồn Bồn | Cầu Bồn Bồn (2 Quân) | Giáp Lộ Mương Điều | 1,00 |
| 19 | Tuyến Mương Điều | Lộ Đông Tây | Vàm Mương Điều (Giáp Lộ Tiểu Vùng 17) | 1,00 |
| Xã Tân Duyệt | | | | |
| 88 | Xã Tân Duyệt | Cổng ngã tư Xóm Ruộng (Lộ Đầm Dơi - Cà Mau) | Cầu Nhị Nguyệt | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------------|------------------------------|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Xã Trần Phán | | | | |
| 117 | Xã Trần Phán | Cầu Sáu Hoàng | Cầu Út Hà | 1,00 |
| 118 | Xã Trần Phán | Cầu Sáu Hoàng | Cầu Chà Là II (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước) | 1,00 |
| 119 | Xã Trần Phán | Cầu Chà Là II | Cầu Bá Huê (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước) | 1,00 |
| 120 | Xã Trần Phán | Cầu Bá Huê | Cầu Kênh Nai (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước) | 1,00 |
| 121 | Xã Trần Phán | Cầu kênh Nai | Cống Lung Gạo giáp ranh xã Tân Duyệt | 1,00 |
| Xã Quách Phẩm Bắc | | | | |
| 156 | Xã Quách Phẩm Bắc | UBND xã | Hướng Trường cấp II (lộ 3,5m) | 1,00 |
| 168 | Lộ cấp V | Trạm Viễn Thông | Lộ Quốc Gia | 1,00 |
| Xã Thanh Tùng | | | | |
| 172 | Khu vực xã Thanh Tùng | Cầu Bào Dừa | UBND xã Thanh Tùng mới (hướng Tây) | 1,00 |
| 177 | Khu vực xã Thanh Tùng | Cầu Thanh Tùng | Đập Trường Đạo (Tuyên lộ nhựa) | 1,00 |
| Xã Quách Phẩm | | | | |
| 191 | Xã Quách Phẩm | Trường Cấp II | Hết ranh Trường THPT Liên Huyện | 1,00 |
| 202 | Xã Quách Phẩm | Trung tâm hành chính xã | Bến phà Cây Dương | 1,00 |
| B. Bổ sung | | | | |
| Xã Tạ An Khương Đông | | | | |
| 1 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 2 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Tạ An Khương | | | | |
| 3 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 4 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Tạ An Khương Nam | | | | |
| 5 | Tuyến đường dẫn Cầu Sáu Đông | UBND xã | Cầu Sáu Đông, ấp Tân Hồng và ấp Tân Thành B, xã Tạ An Khương Nam (đọc theo hai bên) | 1,00 |
| 6 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 7 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------|-----------------------------|--|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Xã Tân Trung | | | | |
| 8 | Xã Tân Trung | Cầu Nhị Nguyệt | Cầu Hội Đồng Ninh | 1,00 |
| 9 | Xã Tân Trung | Cầu Hoà Trung | Cầu Kênh Xáng (đọc theo lộ 3m dọc sông Mương Điều) | 1,00 |
| 10 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 11 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Tân Thuận | | | | |
| 12 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 13 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Tân Đức | | | | |
| 14 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 15 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Tân Tiến | | | | |
| 16 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 17 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Tân Dân | | | | |
| 18 | Lộ ô tô về trung tâm xã | Lộ ô tô về trung tâm xã | cầu Cà Bát | 1,00 |
| 19 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 20 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Tân Duyệt | | | | |
| 21 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 22 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Trần Phán | | | | |
| 23 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 24 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Nguyễn Huân | | | | |
| 25 | Đường số 7 | Nhà ông Vương Quốc Định | Nhà ông Lê Thanh Khôi | 1,00 |
| 26 | Xã Nguyễn Huân | Cầu Ông Mai | Hết ranh đất ôg Trần Văn Minh | 1,00 |

7. HUYỆN ĐÀM ĐOAI

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------------|-----------------------------|--|----------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 27 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 28 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Ngọc Chánh | | | | |
| 29 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 30 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Quách Phẩm Bắc | | | | |
| 31 | Xã Quách Phẩm Bắc | Cầu Cây Kè | Hết ranh đất ông Diệp Văn Vũ | 1,00 |
| 32 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 33 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Thanh Tùng | | | | |
| 34 | Xã Thanh Tùng | Ngã Ba (hộ Lê Hữu Phước) | Salatel | 1,00 |
| 35 | Xã Thanh Tùng | Công công cộng | Giáp lộ bê tông tuyến Thanh Tùng | 1,00 |
| 36 | Đường số 8 | Cầu Thanh Tùng | Bưu điện văn hoá xã | 1,00 |
| 37 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 38 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |
| Xã Quách Văn Phẩm | | | | |
| 39 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m | | 1,00 |
| 40 | | Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m | | 1,00 |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------------|-----------------------------|---|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Xã Tam Giang Đông | | | | |
| 1 | Áp Vinh Hoa | Ranh đất ông Khánh | Hết ranh đất ông Út Huỳnh | 1,20 |
| 2 | Áp Vinh Hoa | Ranh đất ông Vịnh | Cầu nhà bà Chín Thành | 1,20 |
| 3 | Áp Kinh Ba | Khu dân cư | Hết ranh đất ông Phèn (Kênh Ba) | 1,00 |
| 4 | Áp Kinh Ba | Ranh đất ông Hồng | Vàm Cái Nước (Hết ranh đất ông Sáu Nghĩa) | 1,10 |
| 5 | Áp Kinh Ba | Hết ranh đất ông Phèn | Rạch Xẻo Bá (Hết ranh đất ông Út Hâu) | 1,10 |
| 6 | Áp Hồ Gùi | Cụm quy hoạch - tái định cư dân cư Hồ Gùi 1,2 | | 1,10 |
| 7 | Áp Hồ Gùi | Cụm quy hoạch - tái định cư khu 1 áp Hồ Gùi | | 1,20 |
| 8 | Áp Bò Hủ | Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước | Khu dự án CWPD | 1,00 |
| 9 | Áp Bò Hủ | Khu tái định cư Bò Hủ Lớn | Bò Hủ | 1,00 |
| 10 | Áp Kinh Ba | Rạch Xẻo Bá (Ranh đất ông Lung) | Hết ranh đất ông Luyện | 1,00 |
| 11 | Áp Mai Vinh | Ranh đất ông Lê A | Hết ranh đất ông Ba Giảng | 1,00 |
| 2. Xã Tam Giang | | | | |
| 12 | Xã Tam Giang | Ranh đất ông Lam Phương | Hết ranh đất ông Dòn | 1,00 |
| 13 | Xã Tam Giang | Ngã tư chợ | Hết ranh đất ông Khôi | 1,00 |
| 14 | Xã Tam Giang | Ranh đất ông Tư Giang | Hết ranh Đồn Biên Phòng 672 | 1,00 |
| 15 | Xã Tam Giang | Hết ranh Đồn Biên phòng 672 | Trạm y tế xã | 1,00 |
| 16 | Xã Tam Giang | Hết ranh Trạm y tế xã | Kênh 1 | 1,20 |
| 17 | Xã Tam Giang | Ranh đất ông Sét | Hết ranh đất ông Bảy Hụi | 1,00 |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 18 | Xã Tam Giang | Ranh đất ông Khẩn | Hết ranh đất ông Thành | 1,10 |
| 19 | Xã Tam Giang | Hết ranh Trường tiểu học 1 | Kênh Bò Bàu (Lộ sau UBND xã) | 1,20 |
| 20 | Xã Tam Giang | Ranh đất bà Đào | Hết ranh đất ông Sơn | 1,10 |
| 21 | Xã Tam Giang | Ranh đất ông Lân | Hết ranh đất Trại giống Út Quang | 1,10 |
| 22 | Xã Tam Giang | Trường tiểu học 184 (Ranh đất ông Vũ) | Hết ranh Phân Trường 184 | 1,00 |
| 23 | Xã Tam Giang | Hết ranh Phân trường 184 | Rạch Cái Nhám Nhỏ | 1,10 |
| 24 | Xã Tam Giang | Rạch Cái Nhám Nhỏ | Kênh Cây Mắm | 1,10 |
| 25 | Xã Tam Giang | Giáp ranh Trường cấp 2 | Hết ranh đất ông Hai Nhị | 1,10 |
| 26 | Xã Tam Giang | Bến phà Kinh 17 | Cầu Bò Bàu | 1,00 |
| 27 | Xã Tam Giang | Kênh Ông Đơn | Hết ranh đất ông Hai Nhị | 1,20 |
| 28 | Xã Tam Giang | Cầu Bò Bàu | Bến phà Tam Giang III | 1,00 |
| 3. Xã Hiệp Tùng | | | | |
| 29 | Xã Hiệp Tùng | Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng | Cây xăng Xuân Thao | 1,20 |
| 30 | Xã Hiệp Tùng | Cây xăng Xuân Thao | Hết ranh hàng dáy ông Bảy Hoài (Số 1) | 1,20 |
| 31 | Xã Hiệp Tùng | Vàm Cái Ngay | Kênh Cá Chốt | 1,10 |
| 32 | Xã Hiệp Tùng | Vàm kênh Năm Sâu | Hết ranh trụ sở UBND xã | 1,00 |
| 33 | Xã Hiệp Tùng | Vàm kênh Năm Sâu | Trường trung học cơ sở xã Hiệp Tùng | 1,20 |
| 34 | Xã Hiệp Tùng | Giáp ranh Trường Tiểu học 1 | Ngã tư kênh Năm | 1,20 |
| 35 | Xã Hiệp Tùng | Hết ranh Trung tâm văn hoá xã | Hết ranh Trường THCS xã Hiệp Tùng | 1,30 |

8. HUYỆN NĂM CẠN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 36 | Xã Hiệp Tùng | Hết ranh Trường THCS xã Hiệp Tùng | Cầu kênh Năm Cạn | 1,20 |
| 37 | Kênh Năm Cạn | Cầu Kênh Năm Cạn | Cầu Nàng Kèo | 1,00 |
| 38 | Xóm Lung | Cầu Xóm Lung | Ranh đất ông Hận | 1,00 |
| 39 | Xã Hiệp Tùng | Hết ranh hàng ông Bảy Hoài (số 1) | Cầu Kênh Xào Lũy | 1,20 |
| 40 | Xã Hiệp Tùng | Cầu Kênh Xào Lũy | Hàng đầu Út Ngoan | 1,20 |
| 41 | Xã Hiệp Tùng | Cầu Kênh 5 | Nhà ông Mười Tài | 1,00 |
| 42 | Xã Hiệp Tùng | Cầu Kênh 5 | Cầu Rạch Nàng Kèo | 1,00 |
| 43 | Xã Hiệp Tùng | Cầu Kênh 5 | Cầu Cự chiến binh | 1,00 |
| 44 | Xã Hiệp Tùng | Đầu K3 | Nhà ông Đỗ Hoàng Ngon | 1,00 |
| 4. Xã Hàm Rồng | | | | |
| 45 | Quốc lộ 1A | Bến phà Đầm Cùng | Ngã ba cầu Đầm Cùng | 1,20 |
| 46 | Quốc lộ 1A | Mố cầu Đầm Cùng | Mố cầu Lòng Tong | 1,20 |
| 47 | Quốc lộ 1A | Mố cầu Lòng Tong | Mố cầu Ông Tình | 1,20 |
| 48 | Các tuyến khác | Quốc lộ 1A | Mố cầu 19/5 | 1,20 |
| 49 | Các tuyến khác | Bà Lai Thị Tài | Bến phà Đầm Cùng cũ | 1,20 |
| 50 | Các tuyến khác | Hết ranh bến phà Đầm Cùng cũ | Hết ranh bến phà Đầm Cùng mới | 1,20 |
| 51 | Các tuyến khác | Ranh UBND xã | Mố cầu Cái Trắng Lá (Tuyến Cây Dương) | 1,20 |
| 52 | Các tuyến khác | Mố cầu Cái Trắng Lá | Bến phà Cây Dương | 1,40 |
| 53 | Các tuyến khác | Trụ sở Quân sự xã | Trại giống Hoà Lợi | 1,20 |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|-----------------------------|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 54 | Sông Bảy Háp | Cầu Cái Trắng Lá | Bến phà Cây Dương | 1,20 |
| 55 | Sông Bảy Háp | Cầu Truyền Huấn | Hết ranh đất ông Phạm Văn Liệu (Hướng Tây) | 1,20 |
| 56 | Sông Bảy Háp | Cầu Truyền Huấn | Hết ranh đất ông Lê Văn Ngôi (Hướng Đông) | 1,20 |
| 57 | Sông Bảy Háp | Ranh đất ông Lương Văn Có | Hết ranh đất bà Phạm Thị Cẩn | 1,20 |
| 58 | Xã Hàm Rồng | Ranh đất ông Danh Hồng Hậu | Hết ranh đất ông Trần Thanh Bình (Hướng Bắc) | 1,20 |
| 59 | Xã Hàm Rồng | Cầu Cái Trắng | Đầu kênh Năm, cầu Sập (2 bên) | 1,20 |
| 60 | Xã Hàm Rồng | Cầu 19/5 | Hết ranh đất ông Tô Công Luận | 1,20 |
| 61 | Xã Hàm Rồng | Cầu 19/5 | Vàm kênh 3 Trà | 1,20 |
| 62 | Xã Hàm Rồng | Mố cầu kênh Năm | Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (Hướng Nam) | 1,20 |
| 63 | Xã Hàm Rồng | Ranh đất ông Tiết Văn Góp | Hết ranh đất ông Dương Văn Sanh | 1,20 |
| 64 | Xã Hàm Rồng | Vàm kênh Ngang | Vàm kênh Tư (Hướng Nam) | 1,20 |
| 65 | Xã Hàm Rồng | Cầu 19/5 | Hết ranh đất bà Lâm Hồng Lán | 1,20 |
| 66 | Xã Hàm Rồng | Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ | Vàm Tắc Ông Nghệ (2 bên) | 1,20 |
| 67 | Xã Hàm Rồng | Ranh đất ông Tô Văn Út | Hết ranh đất ông Đặng Văn Hơn (Hướng Bắc) | 1,20 |
| 68 | Xã Hàm Rồng | Ranh đất ông Nguyễn Văn Que | Hết ranh đất ông Phạm Phi Long (2 bên) | 1,20 |
| 69 | Xã Hàm Rồng | Quốc lộ 1A | Hết ranh đất bà Lê Thị Phiêm (Hướng Nam) | 1,20 |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 70 | Kênh Ông Tình | Ranh đất ông Lai Hoàng Văn | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy (Hương Nam) | 1,20 |
| 71 | Kênh Ông Tình | Ranh đất ông Trần Hữu Hiệp | Hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn | 1,20 |
| 72 | Kênh Cạn | Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành | Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng | 1,20 |
| 73 | Kênh Tắc | Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành | Hết ranh Trụ sở văn hoá ấp Cái Nai | 1,20 |
| 74 | Sông Bảy Háp | Vàm kênh Tắc | Vàm Xèo Chồn | 1,20 |
| 75 | Sông Bảy Háp | Ranh đất ông Phạm Phi Long | Cầu Kênh Mới (2 bên) | 1,20 |
| 76 | Sông Bảy Háp | Cầu kênh Mới | Hết ranh đất ông Thái Ngọc Tự (2 bên) | 1,30 |
| 77 | Kênh Tắc | Ranh đất Phạm Việt Dũng | Vàm Kênh Tắc | 1,20 |
| 78 | Kinh Năm Cùg | Ranh đất ông Nguyễn Văn Ty | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng | 1,20 |
| 79 | Áp Truyền Huấn | Từ đất ông Huỳnh Tự Dụng | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến | 1,20 |
| 80 | Trục chính Bắc Nam | Giáp Quốc lộ 1A | Giáp ranh thị trấn | 1,20 |
| 5. Xã Hàng Vịnh | | | | |
| 83 | Áp Xóm Lớn Trong | Cầu Xi Tẹt | Rạch Ông Do (2 bên) | 1,10 |
| 84 | Áp Xóm Lớn Trong | Ranh đất ông Nguyễn Tấn Hòa | Hết ranh đất ông Ngô Văn Hồ (2 bên) | 1,10 |
| 85 | Áp Xóm Lớn trong | Ranh đất ông Ngô Văn Mía | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hóa | 1,20 |
| 86 | Áp Xóm Lớn trong | Ranh đất ông Lê Thanh Phú | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lập | 1,20 |
| 87 | Áp Xóm Lớn trong | Ranh đất ông Lê Văn Mừng | Hết ranh đất ông Phạm Văn Buôi | 1,20 |
| 88 | Áp Xóm Lớn trong | Ranh đất ông Dương Văn Cáo | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lê | 1,20 |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|---|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 89 | Áp Xóm Lớn Ngoài | Vàm Cả Trắng | Hết ranh đất ông Trần Văn Hương | 1,10 |
| 90 | Áp Xóm Lớn Ngoài | Cầu Xi Tẹt | Hết ranh trại giống ông Lê Đức Chính (Đọc theo tuyến sông) | 1,10 |
| 91 | Áp Xóm Lớn Ngoài | Ranh đất ông Cao Trung Tính | Ngã tư Cả Trắng | 1,20 |
| 93 | Áp 2 | Ranh đất ông Trần Sang | Hết ranh đất ông Chu Hoàng Phước (Đọc theo tuyến sông) | 1,10 |
| 94 | Áp 2 | Hết ranh đất ông Lê Văn Chơn | Hết ranh đất bà Lý Thị Loan (Dãy nhà ngang) | 1,10 |
| 97 | Áp 1 | Cầu Trung Đoàn | Cầu Chệt Còm (Đọc theo tuyến sông) | 1,10 |
| 99 | Áp 2 | Cầu Chệt Còm | Hèm nhà bà Bảy Phái (Đọc theo tuyến sông) | 1,10 |
| 100 | Áp 2 | Hèm nhà bà Bảy Phái (Đọc theo tuyến sông) | Hèm Cống chợ (Đọc theo tuyến sông) | 1,10 |
| 101 | Áp 2 | Cầu Tàu | Trước UBND xã cũ | 1,20 |
| 102 | Áp 2 | Hèm Cống chợ | Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng (Đọc theo tuyến sông) | 1,10 |
| 103 | Áp 2 | Nhà ông Lương Minh Danh (Hèm Cống Chợ) | Lộ liên huyện | 1,20 |
| 104 | Áp 2 | Lộ liên huyện | Cầu ông Tư Lạc | 1,10 |
| 105 | Áp 2 | Lộ liên huyện | Hết ranh đất ông Bùi Minh Đức | 1,20 |
| 106 | Áp 2 | Lộ nhánh nhà ông Hoài Nhơn | Lộ liên huyện | 1,20 |
| 108 | Áp 2 | Vàm kênh Lương Thực | Lộ liên huyện | 1,10 |
| 111 | Áp 2 | Cầu Công An | Nhà ông Nguyễn Huy Đình | 1,20 |
| 112 | Áp 2 | Cầu Chệt Còm | Hết ranh đất ông Mai Xuân Dề | 1,10 |

8. HUYỆN NAM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|-----------------------------|---------------------------------|--|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 113 | Ấp 1 | Lộ liên huyện | Hẻm Sơn Sương (Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải) | 1,10 |
| 114 | Ấp 1 | Lộ liên huyện | Hết ranh đất ông Lê Công Lượng | 1,10 |
| 115 | Ấp 3 | Ranh đất ông Nguyễn Văn Tâm | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Sơn | 1,10 |
| 116 | Ấp 3 | Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Tài | Giáp ranh ấp 4 | 1,20 |
| 117 | Ấp 3 | Ranh đất ông Đỗ Văn Thật | Hết ranh đất ông Tuyết Thanh Thum | 1,10 |
| 118 | Ấp 3 | Ranh đất ông Hỏa Hồng Phương | Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm | 1,10 |
| 119 | Ấp 3 | Ranh đất ông Nguyễn Văn Hiệp | Hết ranh đất ông Đỗ Xuân Cường | 1,10 |
| 120 | Ấp 3 | Lộ liên huyện | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tinh | 1,10 |
| 121 | Ấp 3 | Ranh đất ông Mã Thanh Huỳnh | Hết ranh đất ông Đặng Quang Sang | 1,10 |
| 122 | Ấp 4 | Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng | Hết ranh đất ông Lê Thiện Trí | 1,10 |
| 123 | Ấp 4 | Trại giống ông Thái Thanh Hòa | Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hồng | 1,10 |
| 124 | Ấp 4 | Giáp ranh ấp 3 | Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Vinh | 1,10 |
| 125 | Ấp 4 | Ranh đất ông Trương Văn Kỳ | Giáp ấp Kênh Mới (Xã Hàm Rồng) | 1,10 |
| 126 | Ấp 4 | Ranh đất ông Hùng | Hết ranh đất ông An | 1,20 |
| 127 | Ấp 4 | Ranh đất ông Dũng | Hết ranh đất ông Bình | 1,10 |
| 128 | Ấp 2 | Ranh đất ông Trần Văn Quận | Ranh đất bà Nguyễn Thị Thanh (dọc kênh Trung Đoàn) | 1,10 |
| 129 | Lộ Liên huyện | Cầu Xi Tẹt | Cầu Kênh Lò (phía bắc lộ) | 1,20 |
| 130 | Ấp 1 | Lộ về trung tâm xã | Nhà ông Huỳnh Văn Hùng | 1,10 |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 131 | Trục chính Khu Kinh tế | Cầu Ông Do | Hết đường | 1,10 |
| 132 | Trục chính Bắc Nam | Giáp ranh thị trấn | Giáp lộ xã Hàng Vịnh | 1,10 |
| 6. Xã Đất Mới | | | | |
| 133 | Áp Ông Do | Vàm Ông Do | Hết ranh đất ông Nhân | 1,20 |
| 134 | Áp Ông Do | Ranh đất ông Trúc | Hết ranh đất ông Hai Sang | 1,30 |
| 135 | Áp Ông Do | Ranh đất ông Thăng Đen | Sông Bảy Háp | 1,00 |
| 136 | Áp Ông Do | Vàm Ông Do | Kênh Bảy Thạnh | 1,00 |
| 137 | Áp Ông Chùng | Dốc Cầu Dây Giăng | Cổng Ông Tà | 1,10 |
| 138 | Áp Ông Chùng | Trường mẫu giáo | Trường tiểu học 2 | 1,40 |
| 139 | Áp Ông Chùng | Trường tiểu học 2 | Ngã tư Xẻo Ốt | 1,30 |
| 140 | Áp Xóm Mới | Vàm kênh Nước Lên | Kênh Tùng Dện | 1,30 |
| 141 | Áp Phòng Hộ | Vàm kênh Tùng Dện | Hết ranh đất ông Chiến Sò | 1,30 |
| 142 | Áp Trại Lưới A | Trường Tiểu học 4 | Đường ô tô về xã Lâm Hải | 1,20 |
| 143 | Áp Trại Lưới A | Trường Tiểu học 4 | Ngọn Kênh Đào | 1,20 |
| 144 | Áp Trại Lưới A | Vàm Kênh Đào | Ngã ba Kênh Năm | 1,20 |
| 145 | Áp Trại Lưới A | Vàm Trại Lưới | Hết ranh trại giống ông Hùng Cường | 1,20 |
| 146 | Áp Cây Thơ | Ngã tư Cây Thơ | Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn | 1,20 |
| 147 | Áp Cây Thơ | Ngã tư Cây Thơ | Ngã tư Bụi Mắc | 1,20 |
| 148 | Áp Ông Chùng | Trường Trung học cơ sở | Ngã ba Ông Chùng | 1,20 |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyên lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 149 | Áp Ông Chùng | Ngã ba Ông Chùng | Vàm Ông Do (Bây Háp) | 1,20 |
| 150 | Áp Ông Chùng | Dốc Cầu Dây Giăng | Vàm Xèo Ốt | 1,00 |
| 151 | Áp Ông Chùng | Dốc Cầu Dây Giăng | Kênh Xáng quốc phòng (giáp thị trấn) | 1,20 |
| 152 | Đường Hồ Chí Minh | Hết ranh Thị trấn Năm Căn | Cầu Trại Lưới | 1,20 |
| 153 | Lộ ô tô về trung tâm xã Lâm Hải | Ranh thị trấn Năm Căn | Cầu Chà Là | 1,10 |
| 7. Xã Lâm Hải | | | | |
| 154 | Áp Xèo Sao | Cầu Chà Là | Trụ sở Hợp tác xã Tân Hiệp Phát | 1,00 |
| 155 | Áp Xèo Sao | Vàm Xèo Sao | Cầu Vàm Lỗ (Ông Quang) | 1,20 |
| 156 | Áp Trại Lưới B | Rạch Vàm Lỗ | Rạch Nà Nước | 1,20 |
| 157 | Áp Biện Trượng | Ngã ba Đầu Chà | Đối diện Vàm Nà Chim | 1,20 |
| 158 | Áp Biện Trượng | Vàm Ông Ngươn | Vàm Ba Nguyễn | 1,20 |
| 159 | Áp Trại Lưới B | Vàm Lỗ | Hết ranh đất ông Nam | 1,20 |
| 160 | Áp Trại Lưới B | Vàm Nà Nước | Kênh Trồn Sóng | 1,20 |
| 161 | Áp Xèo Lớn + Áp Ông Ngươn | Vàm Ông Ngươn | Hết ranh đất ông Hai Xệ (2 bên) | 1,00 |
| 162 | Áp Ông Ngươn | Ranh đất ông Mận | Vàm Chùng | 1,20 |
| 163 | Áp Chà Là | Ranh đất ông Chia | Hết ranh đất ông Hạ | 1,20 |
| 164 | Áp Chà Là | Ranh đất ông Hạ | Hết ranh đất ông Hùng | 1,20 |
| 165 | Đường Hồ Chí Minh | Cầu Trại Lưới | Cầu Năm Căn | 1,20 |
| 166 | Đường WB9 | Cầu Năm Căn (đất ông Quân) | Rạch Xèo Đồi | 1,00 |

8. HUYỆN NĂM CĂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|-----------------------------|--|-----------------------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| Xã Hàm Rồng | | | | |
| 1 | Áp Cái Trắng | Ranh đất ông Huỳnh Thanh Hồng | Hết ranh đất ông Tạ Văn Tám | 1,20 |
| Xã Hiệp Tùng | | | | |
| 2 | Áp 7B, áp Hiệp Tùng | Cầu Kênh 5 | Cầu Kênh 3 | 1,00 |
| 3 | Áp 7B | Cầu Kênh 5 | Hết ranh đất ông Việt Sử | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Xã Hàng Vịnh | | | | |
| 81 | Áp Xóm Lớn Trong | Cầu Ông Do | Cầu Xi Tẹt | 1,00 |
| 82 | Áp Xóm Lớn Trong | Cầu Kênh Lò | Cầu Xi Tẹt (phía Nam lộ) | 1,00 |
| 92 | Áp 2 | Đập ông Hai Sang | Cầu Kênh Lò | 1,00 |
| 95 | Áp 2 | đập Hai Sang | cầu Trung Đoàn | 1,00 |
| 96 | Áp 1 | Cầu Trung Đoàn | Cầu Chệt Còm | 1,00 |
| 98 | Áp 1 | Cầu Chệt Còm | Cầu Lương Thục | 1,00 |
| 107 | Áp 2 | Cầu Lương Thục | Cầu Công An | 1,00 |
| 109 | Áp 2 | Cầu Công An | Sân bóng Hoài Nhơn | 1,00 |
| 110 | Áp 2 | Sân bóng Hoài Nhơn | Kênh xáng Cái Ngay | 1,00 |

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------------|---|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Xã Tam Giang Tây | | | | |
| 1 | Lộ bê tông | Cầu Tàu | Hết ranh Trạm y tế xã | 1,00 |
| 2 | Lộ bê tông | Cầu Tàu | Hết ranh UBND xã | 1,00 |
| 3 | Lộ bê tông | Ranh đất khu liên doanh 02 bên | | 1,00 |
| 4 | Lộ bê tông | Ngã tư Chợ | Đồn Biên Phòng | 1,00 |
| 5 | Lộ bê tông | Đồn Biên Phòng | Cầu Bào Công (Chợ Thủ A) | 1,00 |
| 6 | Lộ bê tông | Ranh đất Bưu điện | Hết trường THCS | 1,00 |
| 7 | Lộ bê tông | Ngã ba Trạm Điện Lực | Trạm Y Tế | 1,00 |
| 8 | Lộ bê tông | Cầu Bào Công | Vàm Bà Bường | 1,10 |
| 10 | Lộ cấp VI đồng bằng | Từ Trạm Y Tế | Cầu Bào Vĩ (Lộ cấp VI) | 1,00 |
| 11 | Lộ cấp VI đồng bằng | Cầu Bào Vĩ | Cầu Võ Hào Thuật (Lộ cấp VI) | 1,00 |
| 12 | Lộ bê tông | Cầu bà Khệt (Khu TĐC) | Cầu Xèo Ngang | 1,00 |
| 13 | Các tuyến trong khu TĐC ấp Chợ Thủ | | | 1,00 |
| 14 | Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét | | | 1,10 |
| 15 | Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét | | | 1,10 |
| 2. Xã Tân Ân Tây | | | | |
| 16 | Lộ Bê Tông | Giáp đường Hồ Chí Minh | Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã) | 1,10 |
| 17 | Xã Tân Ân Tây | Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung Tâm xã) | Giáp Thị trấn | 1,10 |

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|---------------------|---|--------------------------|--|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 18 | Xã Tân Ân Tây | Cầu Đường Kéo | Cầu Kênh Ranh | 1,11 |
| 19 | Xã Tân Ân Tây | Cầu Kênh Ranh | Cầu kênh Võ Hào Thuật | 1,10 |
| 20 | Xã Tân Ân Tây | Bến phà sông Cửa Lớn | Đường Hồ Chí Minh | 1,10 |
| 21 | Xã Tân Ân Tây | Vàm Ông Như | Vàm Ông Định | 1,10 |
| 22 | Lộ Bê Tông Ven Sông | Ngã ba Trường Tiểu học 3 | Hết lộ bê tông ven sông (Đọc sông Đường Kéo đến rạch Chà Là 100m và rạch Giáp Nước 400m) | 1,11 |
| 23 | Xã Tân Ân Tây | Vàm Ông Định | Vàm Bà Bường | 1,00 |
| 24 | Lộ Bê Tông (Mé sông) | Cầu Tắc Ông Như | Trạm Y Tế | 1,20 |
| 25 | Đường Hồ Chí Minh | Cầu Ông Như | Cầu Xóm Lò | 1,10 |
| 26 | Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét | | | 1,00 |
| 27 | Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét | | | 1,00 |
| 3. Xã Tân Ân | | | | |
| 28 | Lộ Bê Tông | Rạch Ô Rô | Cầu Nhà Phiếu | 1,00 |
| 29 | Lộ Bê Tông | Cầu Nhà Phiếu | Cầu Nhà Diệu | 1,00 |
| 31 | Lộ Bê Tông | Cầu Rạch Góc | Cửa Hóc Năng (Hết ranh đất dự án CWPD) | 1,00 |
| 32 | Lộ Bê Tông Mé Sông | Rạch Ô Rô | Bến phà Góc Me | 1,00 |
| 33 | Lộ Bê Tông Mé Sông | Cầu Nhà Diệu | Cầu Dinh Hạng | 1,00 |
| 34 | Lộ Bê Tông Mé Sông | Cầu Nhà Phiếu | Cầu Nhà Diệu | 1,00 |

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất K) |
|---------------------------|---|--|--|--------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 35 | Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét | | | 1,00 |
| 36 | Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét | | | 1,08 |
| 4. Xã Viên An Đông | | | | |
| 37 | Lộ bê tông mé sông | Cầu Lão Nhược | Cầu Nhung Miên | 1,07 |
| 38 | Lộ bê tông mé sông | Cầu Nhung Miên | Hết ranh Trường trung học cơ sở | 1,20 |
| 39 | Lộ bê tông mé sông | Hết ranh Trường trung học cơ sở | Hết ranh quy hoạch Trung tâm Hành Chính xã | 1,00 |
| 40 | Lộ bê tông tuyến Nhà Bia | Cầu Lão Nhược (mé bên nhà bia cũ) | Ngã ba vào chợ Nhung Miên | 1,00 |
| 41 | Lộ bê tông mé sông | Cầu Lão Nhược | Hết ranh Trường Mẫu Giáo (Trường THCS cũ) | 1,00 |
| 42 | Lộ bê tông mé sông | Hết ranh trường Mẫu giáo | Vàm Đốc Neo | 1,00 |
| 43 | Lộ bê tông | Ranh đất cơ sở sản xuất nước đá Hiền Phúc | Vàm Nhung Miên | 1,30 |
| 44 | Lộ bê tông | Vàm Biện Nhạn | Vàm Ông Miếu | 1,30 |
| 45 | Lộ bê tông | Vàm Xéo Lá (Từ trụ điện vượt sông) | Hết ranh Trạm viễn thông | 1,20 |
| 46 | Lộ bê tông | Cụm dân cư ngã ba Cảnh Đền từ ngã ba ra mỗi hướng + 300m | | 1,00 |
| 47 | Lộ bê tông | Cụm ngã ba So Đũa | | 1,00 |
| 48 | Đường Hồ Chí Minh | Cầu Năm Căn | Cầu Ông Như | 1,00 |
| 49 | Đường Hồ Chí Minh | Cầu Kênh Hồ | Cầu So Đũa | 1,00 |
| 50 | Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét | | | 1,00 |

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất K) |
|-----|---|------------|-----|--------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 51 | Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét | | | 1,00 |

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|----------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 52 | Đường xã Viên An Đông | Tuyến đường số 14 từ cầu tàu | Lộ cấp VI | 1,00 |
| 53 | Tuyến Cấp VI | Cầu Ông Như | Cầu Nhung Miên | 1,00 |
| 54 | Tuyến Cấp VI | Cầu Nhung Miên | Cầu Đốc Neo | 1,00 |
| 55 | Tuyến Cấp VI | Cầu Đốc Neo | Cầu Ông Thuộc | 1,00 |
| 56 | Xã Viên An Đông | Cầu Lão Nhược | Đường Cấp VI | 1,00 |
| 5. Xã Viên An | | | | |
| 57 | Lộ GTNT dưới mé sông chợ Ông Trang | Vàm Ông Trang | Trạm Y Tế (Cầu Dân sinh) | 1,00 |
| 58 | Lộ GTNT áp Ông Trang | Ngã ba Trụ Sở Ông Trang | Hết ranh Nhà Đền cũ | 1,00 |
| 59 | Lộ GTNT áp Ông Trang A | Ranh đất Trường Tiểu Học 1 | Hết ranh khu Nghĩa Mộ | 1,00 |
| 60 | Lộ GTNT đường ô tô vào UBND xã | Cầu Ông Đồi (theo lộ Cấp VI đồng bằng) | Vàm Ông Trang | 1,00 |
| 61 | Lộ GTNT dưới mé sông Ông Trang | Hết ranh Trạm y tế xã | Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi | 1,00 |
| 62 | Lộ GTNT áp Xóm Biền | Ranh đất đền thờ Bác Hồ | Rạch Xèo Bè | 1,00 |
| 63 | Lộ GTNT áp Tắc Gốc, Vịnh Nước Sôi A | Chợ Tắc Gốc | Ngã ba Tắc Gốc | 1,00 |
| 64 | Lộ GTNT áp So Đũa | Chợ So Đũa | Ngã ba So Đũa | 1,10 |
| 65 | Lộ GTNT áp Sắc Cò - Ông Linh | Vàm Ông Linh (Sắc Cò) | Ngã ba Sắc Cò | 1,00 |
| 66 | Lộ GTNT khu dân cư | Khu cán bộ | | 1,09 |
| 67 | Lộ GTNT khu dân cư | Khu giáo viên | | 1,09 |

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất K) |
|----------------------|---|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 68 | Tuyến lộ cấp VI đồng bằng | Vàm Ông Thuộc | Cầu Ông Đồi Lớn | 1,00 |
| 69 | Tuyến lộ cấp VI đồng bằng | Cầu Ông Đồi Lớn | Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi | 1,00 |
| 70 | Tuyến lộ cấp VI đồng bằng | Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi | Giáp ranh xã Đất Mũi | 1,00 |
| 71 | Lộ GTNT khu dân cư Ông Linh | Cầu Ông Linh | Ranh nghĩa địa ấp Ông Linh | 1,00 |
| 72 | Đường Hồ Chí Minh | Cầu So Dũa | Cầu Kênh Năm (Hòn Khoai) | 1,00 |
| 73 | Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét | | | 1,00 |
| 74 | Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét | | | 1,00 |
| 6. Xã Đất Mũi | | | | |
| 75 | Lộ Bê Tông chợ xã | Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã | | 1,10 |
| 76 | Lộ Bê Tông Mé Sông | Ranh đất Đội thuế xã | Cầu Lạch Vàm | 1,00 |
| 77 | Lộ Bê Tông Trung Tâm Xã | Cầu Rạch Tàu | Cầu Lạch Vàm | 1,00 |
| 80 | Lộ Bê Tông | Ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi | Cửa Vàm Xoáy | 1,10 |
| 81 | Lộ Bê Tông | Cầu Kênh Đào Tây | Cửa Vàm Xoáy | 1,10 |
| 82 | Lộ bê tông | Khu tái định cư kinh năm | | 1,00 |
| 83 | Lộ bê tông | Cầu Khào Thị | Cầu Kinh Cụt | 1,00 |
| 84 | Tuyến đường cấp VI | Giáp ranh với xã Viên An | Cầu sập Kinh Năm | 1,00 |
| 85 | Tuyến đường cấp VI | Cầu sập Kinh Năm | Đường Hồ Chí Minh | 1,00 |
| 86 | Tuyến đường cấp VI | Cầu Khào Thị | Giáp Ranh Vườn Quốc Gia | 1,00 |

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--|---|---|---|---------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 87 | Tuyến Hồ Chí Minh | Cầu Kinh 5 Hòn Khoai | Giáp Ranh Vườn Quốc Gia (cổng Trương Phi) | 1,10 |
| 88 | Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét | | | 1,00 |
| 89 | Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét | | | 1,00 |
| | Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng | Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| | | Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ | | 1,20 |
| Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| Xã Đất Mũi | | | | |
| 1 | Đường Hồ Chí Minh | Cầu Rạch Tàu | Cầu Lạch Vàm | 1,00 |
| 2 | Lộ bê tông | Tuyến giáp ranh Trung tâm chợ (Đội thuế cũ) | Cầu Lạch Vàm | 1,00 |
| Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh | | | | |
| A. Sửa đổi | | | | |
| Xã Tam Giang Tây | | | | |
| 9 | Lộ bê tông | Ranh đất Trạm biên phòng | Vàm Xèo Đứng | 1,00 |
| Xã Tân An | | | | |
| 30 | Lộ cấp VI Đồng Bằng | Cầu Nhà Diệu | Cầu Rạch Góc | 1,00 |
| Xã Đất Mũi | | | | |
| 78 | Lộ Bê Tông Mé Sông | Giáp Ranh khu quy hoạch trung tâm Chợ xã | Vàm Kênh Năm | 1,00 |
| 79 | Lộ Bê tông | Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau | Hết ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi | 1,00 |



PHỤ LỤC III
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

| STT | Tên loại đất | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|-----|---|------------------------------|
| 1 | Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng lúa, Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, Đất trồng cây hàng năm còn lại, Đất nuôi trồng thủy sản, Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa) | 1,0 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | 1,0 |
| 3 | Đất rừng sản xuất | 1,0 |
| - | Khu vực Rừng ngập lợ | |
| - | Khu vực Rừng ngập mặn | |
| - | Đất rừng sản xuất kết hợp nuôi trồng thủy sản | |
| 4 | Đất rừng phòng hộ (Rừng phòng hộ rất xung yếu và rừng phòng hộ xung yếu) | 1,0 |
| - | Đất rừng phòng hộ xung yếu | |
| - | Đất rừng phòng hộ kết hợp nuôi trồng thủy sản | |
| 5 | Đất rừng đặc dụng | 1,0 |
| 6 | Đất làm muối | 1,0 |



PHỤ LỤC IV

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP KHÁNH AN, HUYỆN U MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

| STT | Đường, tuyến lộ, khu vực | Đoạn đường | | Hệ số điều chỉnh giá đất (K) |
|--------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------|------------------------------------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Xã Khánh An | | | | |
| 1 | Tuyến đường D6 | Công rào cống Rạch Nhum | Đường N1 | 1,00 |
| 2 | Tuyến đường N1 | Võ Văn Kiệt | Sông Ông Đốc | 1,00 |